



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	525	420	225
2	Xã Hiệp Thạnh	425,25	342	211,5
3	Xã Liên Hiệp	472,5	380	235
4	Xã Hiệp An	425,25	342	211,5
5	Xã N' Thôn Hạ	297	237,6	148,5
6	Xã Bình Thạnh	288	223,2	139,5
7	Xã Tân Hội	297	230,4	139,5
8	Xã Tân Thành	297	230,4	135
9	Xã Phú Hội	315	252	157,5
10	Xã Ninh Gia	280	224	140
11	Xã Tà Hine	180	144	90
12	Xã Ninh Loan	240	192	120
13	Xã Đà Loan	240	192	120
14	Xã Tà Năng	210	144	90
15	Xã Đa Quyn	150	134,4	84

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	607,5	485	305
2	Xã Hiệp Thạnh	440	352	220
3	Xã Liên Hiệp	550	440	275
4	Xã Hiệp An	440	352	220
5	Xã N' Thôn Hạ	264	211,2	132
6	Xã Bình Thạnh	256	198,4	124
7	Xã Tân Hội	297	230,4	139,5
8	Xã Tân Thành	257,4	201,6	117
9	Xã Phú Hội	315	252	157,5
10	Xã Ninh Gia	315	252	157,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Xã Tà Hine	150	120	75
12	Xã Ninh Loan	240	192	120
13	Xã Đà Loan	240	192	120
14	Xã Tà Năng	181,5	132	69
15	Xã Đa Quyn	112	89,6	56

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	180	144	90
2	Xã Hiệp Thạnh	178,2	141,9	89,1
3	Xã Liên Hiệp	162	129	81
4	Xã Hiệp An	178,2	141,9	89,1
5	Xã N' Thôn Hạ	145,8	116,1	72,9
6	Xã Bình Thạnh	145,8	116,1	72,9
7	Xã Tân Hội	145,8	116,1	72,9
8	Xã Tân Thành	145,8	116,1	72,9
9	Xã Phú Hội	145,8	116,1	72,9
10	Xã Ninh Gia	145,8	116,1	72,9
11	Xã Tà Hine	54	43,2	27
12	Xã Ninh Loan	90	72	45
13	Xã Đà Loan	90	72	45
14	Xã Tà Năng	54	43,2	27
15	Xã Đa Quyn	54	43,2	27

4. Đất nông nghiệp khác:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	607,5	485	305
2	Xã Hiệp Thạnh	440	352	220
3	Xã Liên Hiệp	550	440	275
4	Xã Hiệp An	440	352	220
5	Xã N' Thôn Hạ	270	216	135
6	Xã Bình Thạnh	270	216	135
7	Xã Tân Hội	270	216	135
8	Xã Tân Thành	270	216	135
9	Xã Phú Hội	270	216	135

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Xã Ninh Gia	270	216	135
11	Xã Tà Hine	180	144	90
12	Xã Ninh Loan	240	192	120
13	Xã Đà Loan	240	192	120
14	Xã Tà Năng	180	144	90
15	Xã Đa Quyn	150	134,4	84

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn

Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại cùng vị trí, cùng địa bàn (theo bảng giá 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	30	24	15
2	Xã Hiệp Thạnh	30	24	15
3	Xã Liên Hiệp	30	24	15
4	Xã Hiệp An	30	24	15
5	Xã N' Thôn Hạ	30	24	15
6	Xã Bình Thạnh	30	24	15
7	Xã Tân Hội	30	24	15
8	Xã Tân Thành	40	24	15
9	Xã Phú Hội	30	24	15
10	Xã Ninh Gia	30	24	15
11	Xã Tà Hine	30	24	15
12	Xã Ninh Loan	30	24	15
13	Xã Đà Loan	30	24	15
14	Xã Tà Năng	30	24	15
15	Xã Đa Quyn	30	24	15

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	16	12,8	8
2	Xã Hiệp Thạnh	16	12,8	8
3	Xã Liên Hiệp	16	12,8	8
4	Xã Hiệp An	16	12,8	8
5	Xã N' Thôn Hạ	16	12,8	8
6	Xã Bình Thạnh	16	12,8	8
7	Xã Tân Hội	16	12,8	8
8	Xã Tân Thành	16	12,8	8
9	Xã Phú Hội	16	12,8	8
10	Xã Ninh Gia	16	12,8	8
11	Xã Tà Hine	16	12,8	8
12	Xã Ninh Loan	16	12,8	8
13	Xã Đà Loan	16	12,8	8
14	Xã Tà Năng	16	12,8	8
15	Xã Đa Quyn	16	12,8	8

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	XÃ HIỆP AN	
I.1	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba hết thửa 181, TĐĐ 77	11.080
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 181, TĐĐ 77 đến ngã ba hết thửa 91, TĐĐ 78 (đình Trung Hiệp)	10.660
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 91, TĐĐ 78 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, TĐĐ 73	10.520
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 385, TĐĐ 73 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488, TĐĐ 58) và hết thửa 469, TĐĐ 58	9.720
1.5	Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488, TĐĐ 58) và giáp thửa 469, TĐĐ 58 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, TĐĐ 59) và hết thửa 17, TĐĐ 59	9.140
1.6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, TĐĐ 59) và giáp thửa 17, TĐĐ 59 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, TĐĐ 48)	12.520

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, TBĐ 48) đến ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 26 và hết thửa 343, TBĐ 26	12.620
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 26 và giáp thửa 343, TBĐ 26 đến hết thửa 142, TBĐ 17 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, TBĐ 17	11.660
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, TBĐ 17-giáp khe nước đến Đà Lạt	9.580
2	Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	5.080
3	Khu tái định cư Hiệp An	
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, TBĐ 26 đến giáp thửa 348, TBĐ 26	6.220
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, TBĐ 26 đến hết thửa 62, TBĐ 27	6.220
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 26 đến hết thửa 215, TBĐ 27	6.220
3.4	Từ thửa 47, TBĐ 27 đến hết thửa 215, TBĐ 27	5.640
4	Khu tái định cư Hiệp An 1	
4.1	Từ thửa 165, TBĐ 26 đến hết thửa 316, TBĐ 26	6.220
4.2	Từ thửa 94, TBĐ 27 đến hết thửa 211, TBĐ 27	5.640
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 26 đến hết thửa 130, TBĐ 27	6.220
5	Khu tái định cư Hiệp An 2	
5.1	Từ giáp thửa 564, TBĐ 48 (Hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, TBĐ 48	6.220
5.2	Từ giáp thửa 650, TBĐ 48 đến hết thửa 655, TBĐ 48	5.640
5.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, TBĐ 48 đến giáp thửa 558, TBĐ 48	6.220
5.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, TBĐ 48 đến hết thửa 641, TBĐ 48	6.220
1.2	Khu vực II	
1	Đường thôn Định An	
1.1	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76, TBĐ 05 đến hết thửa 114, TBĐ 05 (đường vào sân gôn Sacom)	2.700
1.2	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56, TBĐ 10 đến hết thửa 32, TBĐ 11 (đường vào mỏ đá)	1.905
1.3	Từ ngã ba cạnh 28, TBĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa TBĐ 11	1.800
1.4	Từ ngã ba cạnh 19, TBĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa TBĐ 11	1.800
1.5	Từ giáp thửa 29, TBĐ 11 đến hết thửa 35, TBĐ 11 (mỏ đá)	1.800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.6	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64, TBĐ 10 đến ngã ba giáp thửa 15, TBĐ 10	1.905
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 10 đến hết thửa 04, TBĐ 04	1.800
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 10 đến hết thửa 145, TBĐ 9	1.905
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 10 đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, TBĐ 10)	1.905
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 10 đến hết thửa 72, TBĐ 10	1.800
1.11	Từ thửa 114, TBĐ 10 đến hết thửa 324, TBĐ 10	1.800
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 10 đến hết thửa 435, TBĐ 10	1.905
1.13	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, TBĐ 10 đến hết thửa 444, TBĐ 10	2.370
1.14	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, TBĐ 10 đến hết thửa 176, TBĐ 10	1.905
1.15	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438, 368, TBĐ 10 đến hết thửa 125, TBĐ 10 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn)	1.905
1.16	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 343, TBĐ 10 đến ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 10	1.905
1.17	Từ đường cao tốc- Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, TBĐ 10 đến hết thửa 109, TBĐ 9	1.995
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 09 đến hết thửa 70, 191, TBĐ 09	1.995
1.19	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224, TBĐ 10 đến hết thửa 193, 194, TBĐ 18	1.905
1.20	Từ ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 10 đến hết thửa 136, TBĐ 18; đến giáp thửa 21, TBĐ 18	1.905
1.21	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 12, TBĐ 18 đến hết thửa 103, 110, TBĐ 18	1.905
1.22	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22, TBĐ 18 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, TBĐ 18)	1.905
1.23	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36, TBĐ 17 đến hết thửa 267, TBĐ 17	1.905
1.24	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209, TBĐ 17 đến hết thửa 37, 47, TBĐ 18 và giáp thửa 57, TBĐ 18	1.905
1.25	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91, TBĐ 17 đến giáp thửa 95, TBĐ 17	1.905
1.26	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259, TBĐ 17 đến hết thửa 247, TBĐ 17	1.800
1.27	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140, TBĐ 17 đến hết thửa 81 và 65, TBĐ 18 (đường vào Xóm cây đa)	1.905

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, TBĐ 17 đến hết thửa 155, TBĐ 18	1.905
1.29	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02, TBĐ 26 đến hết thửa 173, 177, TBĐ 17 và đến giáp thửa 167, TBĐ 17	1.800
1.30	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, TBĐ 26 đến hết thửa 40, TBĐ 26	1.800
1.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, TBĐ 26)	1.905
1.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431, TBĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, TBĐ 26)	2.205
1.33	Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, TBĐ 26) đến hết thửa 110, 406, TBĐ 26	1.995
1.34	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, TBĐ 26 đến hết thửa 32, TBĐ 27	1.800
1.35	Từ ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 27 đến hết thửa 56, TBĐ 27 và hết thửa 59, TBĐ 27	1.800
1.36	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86, TBĐ 27 đến hết thửa 371, TBĐ 27	1.995
1.37	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302, TBĐ 27 đến suối	1.995
1.38	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130, TBĐ 27 đến hết thửa 01, TBĐ 37	1.800
1.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 203, TBĐ 26 đến hết thửa 318, TBĐ 26; đến giáp thửa 180, TBĐ 26	1.800
1.40	Từ ngã ba cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 200, TBĐ 26) đến ngã tư cạnh thửa 135, TBĐ 36	2.400
1.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 36 (cạnh trường Tiểu học Định An) đến nương thủy lợi (hết thửa 16, TBĐ 36)	1.905
1.42	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 36 đến giáp thửa 34, TBĐ 36	1.800
1.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	2.595
1.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 36 đến giáp thửa 95, TBĐ 36; đến giáp thửa 167, TBĐ 37	1.800
1.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 36 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, TBĐ 37	1.905
1.46	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, TBĐ 36) đến đường cao tốc	1.905
1.47	Từ ngã tư- cạnh thửa 135, TBĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 865, TBĐ 48	2.400
1.48	Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423, TBĐ 36 đến nương thủy lợi	1.905

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
1.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227, TBĐ 36 đến suối Đa Tam - hết thửa 647, TBĐ 36	1.905
1.50	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, TBĐ 36 đến nương thủy lợi	2.400
1.51	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 37	3.000
1.52	Từ ngã ba cạnh thửa 504, TBĐ 37 đến giáp thửa 644, TBĐ 37	1.905
1.53	Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 37 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315, TBĐ 37	1.905
1.54	Từ ngã ba cạnh thửa 508, TBĐ 37 đến giáp suối hết thửa 548, TBĐ 37	1.605
1.55	Từ ngã ba cạnh thửa 559, TBĐ 37 (đối diện thửa 476, TBĐ 37) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, TBĐ 37)	1.905
1.56	Từ ngã ba cạnh thửa 684, TBĐ 37 đến hết thửa 393, TBĐ 37	1.800
1.57	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 36 đến nương thủy lợi (hết thửa 267, TBĐ 36)	1.905
1.58	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, TBĐ 36 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	1.905
1.59	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324, TBĐ 36) đến nương thủy lợi	1.905
1.60	Từ ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 36 đến hết thửa 353, TBĐ 36	1.905
1.61	Từ nương thủy lợi (thửa 521, TBĐ 36) đến đường cao tốc (thửa 329, TBĐ 36)	1.800
1.62	Từ ngã ba cạnh thửa 654, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 738, TBĐ 48	1.800
1.63	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, TBĐ 48 đến hết đường	1.995
1.64	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 05 đến hết đường	2.505
2	Đường thôn K' Rèn	
2.1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, TBĐ 37) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, TBĐ 37)	2.865
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 37 đến hết thửa 50, TBĐ 37	1.500
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 37 đến hết thửa 644, TBĐ 37	1.290
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 37 đến giáp thửa 282, TBĐ 37	1.215
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 37 đến hết thửa 15, TBĐ 37	1.290
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 37	1.290
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 37 đến giáp thửa 05, TBĐ 37	1.290
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 115, TBĐ 37 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38, TBĐ 37)	1.500
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 37 đến hết thửa 267, TBĐ 37	1.215
2.10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, TBĐ 37	1.485

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.11	Từ giáp thửa 319, TBĐ 37 đến hết thôn K' Rền thửa 14, TBĐ 29	1.350
3	Đường thôn Tân An	
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, TBĐ 48 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, TBĐ 48	1.800
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 48 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến mương thủy lợi (hết thửa 71, TBĐ 48)	3.690
3.3	Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 84, TBĐ 48) đến giáp thửa 736, TBĐ 48	2.370
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 48 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 48	1.800
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 48 đến hết thửa 130, TBĐ 48	1.695
3.6	Từ mương thủy lợi - cạnh thửa 150, TBĐ 48 đến ngã ba hết thửa 145, TBĐ 48	1.695
3.7	Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, TBĐ 48 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, TBĐ 48)	1.800
3.8	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, TBĐ 48 đến hết thửa 451, TBĐ 48 và đến giáp thửa 237, TBĐ 49	1.695
3.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767, TBĐ 48 đến hết thửa 201, TBĐ 48	1.800
3.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, TBĐ 48 đến mương thủy lợi (hết thửa 275, TBĐ 48)	3.315
3.11	Từ ngã ba cạnh thửa 866, TBĐ 48 đến hết thửa 818, 309, TBĐ 48	1.500
3.12	Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 233, TBĐ 48 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, TBĐ 48)	2.265
3.13	Từ ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 48 đến hết thửa 353, TBĐ 48 (cạnh khe nước)	1.800
3.14	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, TBĐ 47 đến giáp thửa 22, TBĐ 47	1.695
3.15	Từ ngã tư cạnh thửa 275, TBĐ 48 đến hết thửa 03, TBĐ 58	2.100
3.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 48 đến suối Đa Tam	1.800
3.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 48 đến hết thửa 337, TBĐ 48	1.800
3.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, TBĐ 48 đến giáp thửa 407, TBĐ 48	1.800
3.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, TBĐ 48 đến giáp thửa 351, TBĐ 48 và hết thửa 379, TBĐ 48	1.890
3.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, TBĐ 48 đến mương thủy lợi	2.175
3.21	Từ ngã ba cạnh thửa 436, TBĐ 48 đến hết thửa 387, TBĐ 48	1.890
3.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 48 đến suối Đa Tam hết thửa 13, TBĐ 59 (đường vào Xóm miền Tây)	2.040
3.23	Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, TBĐ 59 đến hết thửa 120, TBĐ 59	1.800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
3.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456, TBĐ 48 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến nương thủy lợi	2.175
3.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519, TBĐ 48 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi (hết thửa 482, TBĐ 48)	1.800
3.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645, TBĐ 59 đến hết đường	1.725
4	Đường thôn K' Long	
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, TBĐ 59 đến giáp thửa 523, TBĐ 48	1.545
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 59 đến hết thửa 525, TBĐ 48	1.455
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 59 đến công thủy lợi (hết thửa 03, TBĐ 58)	2.025
4.4	Từ công thủy lợi (giáp thửa 03, TBĐ 58) theo hướng thửa 14, TBĐ 58 đến đường cao tốc (hết thửa 141, TBĐ 47)	1.620
4.5	Từ ngã tư cạnh thửa 03, TBĐ 59 đến hết thửa 90, TBĐ 58	1.950
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 47 đến hết thửa 716, TBĐ 48	1.620
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 47 đến đường cao tốc	1.620
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 47	2.025
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 47 đến hết thửa 352, TBĐ 48	1.545
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 47 đến hết thửa 92, TBĐ 47	1.545
4.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, TBĐ 59 đến suối Đa Tam (hết thửa 499, TBĐ 59)	1.545
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 59 đến thửa 398, TBĐ 59	1.455
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 698, TBĐ 59 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, TBĐ 59)	1.545
4.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652, TBĐ 58 đến giáp thửa 158, TBĐ 58	1.545
4.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, TBĐ 58 đến hết thửa 487, TBĐ 58	1.785
4.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 58 (nhà thờ K' Long - hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304, TBĐ 58	1.785
4.17	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 564, TBĐ 58	1.620
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 58	1.620
4.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 58 đến cổng thổ cẩm K' Long (hết thửa 620, TBĐ 67)	2.025
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 67 đến giáp thửa 11, TBĐ 68	1.545
4.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 67 đến hết đường	1.545

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 58 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, TBĐ 58	1.785
4.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, TBĐ 67 đến hết thửa 107, TBĐ 58	1.620
4.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 67	1.860
4.25	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, TBĐ 67)	1.545
4.26	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, TBĐ 67)	1.545
4.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, TBĐ 67 đến giáp thửa 574, TBĐ 67	1.785
4.28	Từ thửa 574, TBĐ 67 đến đường cao tốc (hết thửa 62, TBĐ 57)	1.545
4.29	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, TBĐ 57 đến hết thửa 01, TBĐ 57 và đến giáp thửa 06, TBĐ 57 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	1.800
4.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547, TBĐ 67 đến khe nước hết thửa 641, TBĐ 67	2.430
4.31	Từ giáp khe nước cạnh thửa 641, TBĐ 67 đến suối Đa Tam	1.785
4.32	Từ ngã ba cạnh thửa 278, TBĐ 67 đến hết thửa 648, TBĐ 67	1.545
4.33	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 67 đến hết thửa 337, TBĐ 67	1.545
4.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, TBĐ 67 đến giáp thửa 520, TBĐ 67 (Công ty Hưng Nông)	1.785
4.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, TBĐ 67 đến ngã ba hết thửa 148, TBĐ 67	1.785
4.36	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 67 đến đường cao tốc	1.620
4.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 67 đến hết thửa 205, TBĐ 57 (đường vào Công ty Phương Nam)	1.785
4.38	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 66 đến suối cạnh thửa 14, TBĐ 66	1.650
4.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 67 đến giáp thửa 298, TBĐ 67	1.620
4.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, TBĐ 67	1.620
4.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, TBĐ 67 đến giáp thửa 287, 352 TBĐ 67	1.620
4.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, TBĐ 67 đến giáp thửa 354, 371, 395, TBĐ 67	1.620
4.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409, TBĐ 67 đến ngã ba hết thửa 446, TBĐ 67	1.620
4.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438, TBĐ 67 đến hết thửa 32, TBĐ 74	1.620
4.45	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 67 đến hết thửa 84, 160, TBĐ 66	1.785

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
5	Đường thôn Đarahoa	
5.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, TBĐ 67 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 73	3.345
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 66 đến hết thửa 112, TBĐ 66	1.545
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 73 đi qua thửa 98, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 80, TBĐ 73	1.545
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 73 đến hết thửa 62, TBĐ 73	1.545
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 73 đến hết thửa 80, TBĐ 73	1.455
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 73 và hết thửa 274, TBĐ 73	1.545
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 66	1.455
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 73 đến hết thửa 297, TBĐ 66	1.545
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 73 đến hết đường	1.920
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 73 đến hết thửa 683, 730, TBĐ 73	1.920
5.11	Từ thửa 06, TBĐ 72 đến đường cao tốc	4.755
5.12	Từ ngã ba - cạnh thửa 250, TBĐ 66 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, TBĐ 66	1.455
6	Đường thôn Trung Hiệp	
6.1	Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đạ Ròn - cạnh thửa 60, TBĐ 74 đến suối Đa Tam	4.455
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 74 đến hết thửa 24, TBĐ 74	1.545
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 74 đến hết thửa 106, TBĐ 74	2.310
6.4	Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122, TBĐ 74 đến giáp huyện Đơn Dương	4.155
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 74 đi qua thửa 155, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 74	1.545
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 74 đến hết thửa 162, thửa TBĐ 74	1.545
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 74	1.545
6.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 308, TBĐ 66 (kho xưởng Công ty Thủy Lợi 2)	2.370
6.9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, TBĐ 73 đến hết thửa 18, TBĐ 73	1.620
6.10	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58, TBĐ 73 đến hết thửa 664, TBĐ 73	1.545
6.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 74 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, TBĐ 74	1.620
6.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 73 (Công ty Trường Thịnh)	1.620

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
6.13	Từ ngã ba cạnh thửa 194, TBĐ 73 đến giáp thửa 175, TBĐ 73	1.575
6.14	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 73 đến giáp thửa 255, TBĐ 73	1.575
6.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 73 đến giáp thửa 06, TBĐ 72	4.755
6.16	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 73 đến giáp thửa 291, 293, TBĐ 73; đến giáp thửa 45, TBĐ 72 và đến đường cao tốc	1.575
6.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, TBĐ 73 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, TBĐ 73	1.920
6.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, TBĐ 73 đến giáp thửa 552, TBĐ 73 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	2.640
6.19	Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 73 đến đường vào thửa 436, TBĐ 73 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.920
6.20	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73 đến hết thửa 52, TBĐ 73	1.830
6.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, TBĐ 73 đến giáp thửa 447, TBĐ 73	2.025
6.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 73 đến hết thửa 802, 467, 718, TBĐ 73	1.785
6.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 78 đến giáp thửa 105, TBĐ 78; đến suối Đa Tam (hết thửa 162, TBĐ 78)	1.545
6.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 78 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	1.785
6.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, TBĐ 78 đến hết các nhánh của đoạn đường	1.545
6.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 78 đến hết đường	1.620
6.27	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127, TBĐ 78 đến giáp thửa 93, TBĐ 78	1.620
6.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133, TBĐ 78 đến hết đường	1.785
6.29	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 78 đến suối Đa Tam	1.950
6.30	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 78 đến giáp thửa 199, TBĐ 78	1.545
6.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, TBĐ 78 đến giáp thửa 395, TBĐ 77	1.950
6.32	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 78 đến hết thửa 52, TBĐ 78 và giáp thửa 25, TBĐ 77	1.545
6.33	Từ ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 78 đến giáp thửa 115, TBĐ 77 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng)	1.785
6.34	Từ thửa 115, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 77	1.545
6.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 77 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 77	1.785
6.36	Từ giáp thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 756, TBĐ 77	1.620
6.37	Từ thửa 756, TBĐ 77 đến giáp thửa 82, TBĐ 77	1.920

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
6.38	Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 77 đến giáp thửa 26, TBĐ 77	1.545
6.39	Từ thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 449, TBĐ 77	1.545
6.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 77 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	3.315
6.41	Từ ngã ba cạnh thửa 216, TBĐ 78 đến giáp thửa 214, TBĐ 78	1.545
6.42	Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 78 đến hết đường	1.455
6.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 77 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường	1.545
6.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, TBĐ 77 đến hết đường	1.545
6.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, TBĐ 77 (cạnh nhà máy sứ) đến mương thủy lợi (hết thửa 376, TBĐ 77)	2.025
6.46	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 77 đến hết đường (giáp thửa 360, TBĐ 77)	1.920
6.47	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 77 đến hết đường	1.455
6.48	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, TBĐ 77 đến giáp thửa 228, 201 và hết thửa 179, TBĐ 77	1.785
6.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, TBĐ 77 đến đường cao tốc	2.100
6.50	Từ ngã ba cạnh thửa 882, TBĐ 77 qua thửa 139, TBĐ 77 đến giáp khe nước (hết thửa 125, TBĐ 77)	1.545
6.51	Từ suối cạnh thửa 660, TBĐ 77 đến giáp thửa 84, 08, TBĐ 77; đến hết thửa 665, TBĐ 77	1.500
6.52	Từ ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 77 đến hết thửa 432, TBĐ 77 và đến giáp thửa 84, TBĐ 77	1.545
6.53	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 77 đến thửa 49, TBĐ 77	1.545
6.54	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 77 đến hết thửa 15, TBĐ 77	1.545
6.55	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 77 chạy dọc mương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, TBĐ 77	1.785
6.56	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 651, TBĐ 77	1.620
6.57	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 77 đến giáp thửa 647, TBĐ 77; đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 77	1.545
6.58	Từ ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 77 đến giáp thửa 238, TBĐ 77	1.545
6.59	Từ ngã ba cạnh thửa 289, TBĐ 77 đến hết thửa 653, TBĐ 77	1.455
6.60	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 77 đến hết thửa 494, TBĐ 77	1.290
6.61	Từ thửa 297, TBĐ 77 theo dọc mương thủy lợi đến hết thửa 459, TBĐ 77	2.085
7	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I.3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	1.035
II	XÃ HIỆP THẠNH	
II.1	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 36 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	17.528
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 36 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283, TBĐ 36	17.920
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 283, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 36	19.544
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 36 đến ngã ba giáp thửa 413, TBĐ 32	16.688
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 32 đến hết thửa 154, TBĐ 32 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	16.296
1.6	Từ giáp thửa 154, TBĐ 32 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856, TBĐ 26 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)	16.072
1.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 26)	16.688
1.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 26) đến hết thửa 308, TBĐ 26 (Trường THCS Hiệp Thạnh)	18.116
1.9	Từ giáp thửa 308, TBĐ 26 (Trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655, TBĐ 20)	20.300
1.10	Từ cạnh thửa 655, TBĐ 20 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 20 (đường vào kho muối)	23.268
1.11	Từ thửa 557, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 20	25.200
1.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 20 đến thửa 677, TBĐ 21 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)	25.200
1.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591, TBĐ 21	23.268
1.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591, TBĐ 21 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442, TBĐ 21)	21.420
1.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (giáp thửa 442, TBĐ 21) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444, TBĐ 21)	18.312
1.16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 444, TBĐ 21) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 21)	16.828

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 21) đến hết thửa 108, TBĐ 21 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104, TBĐ 22 (Tam Giáo Tòa)	15.260
1.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 108, TBĐ 21) và thửa 104, TBĐ 22 (Tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 22 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 22	14.616
1.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 22 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 22 đến giáp thửa 149, TBĐ 17 (Đài Tưởng niệm)	14.084
1.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149, TBĐ 17) đến giáp xã Hiệp An	13.720
1.21	Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	5.936
1.22	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	12.600
2	Quốc lộ 27	
2.1	Từ giáp huyện Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội	8.764
2.2	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153, TBĐ 28) đến ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 28 (đường vào XN Phân bón Bình Điền)	8.904
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 28 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm	8.372
2.4	Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TBĐ 27 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	7.924
2.5	Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế Anh	14.168
2.6	Từ thửa 769, TBĐ 21 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại	17.416
2.7	Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464, TBĐ 20)	11.060
2.8	Từ đường vào kho muối đến giáp xã Liên Hiệp	9.968
3	Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125, TBĐ 37 và ngã ba hết thửa 235, TBĐ 37	7.120
3.2	Từ ngã ba giáp thửa 125, TBĐ 37 và ngã ba giáp thửa 235, TBĐ 37 đến hết thửa 367, TBĐ 38 (chùa Phật Mẫu)	7.520
3.3	Từ giáp thửa 367, TBĐ 38 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88, TBĐ 39	5.860
3.4	Từ giáp thửa 88, TBĐ 39 đến hết thửa 9, TBĐ 47 (giáp huyện Đơn Dương)	4.400
II.2	Khu vực II	
1	Đường thôn Bồng Lai	
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 36 (đất ông Viên) đến hết thửa 349, TBĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)	2.192
1.2	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309, TBĐ 36 đến hết thửa 44, TBĐ 37	2.720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 37 đến hết thửa 694, TBĐ 32	1.904
1.4	Từ giáp thửa 44, TBĐ 37 đến suối cạnh thửa 48, TBĐ 38	2.080
1.5	Từ suối giáp thửa 58, TBĐ 38 đến hết thửa 44, TBĐ 33	1.760
1.6	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 41 (Áp Lu)	2.208
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 36 đi qua thửa 822, TBĐ 36 đến hết thửa 810, TBĐ 36	1.920
1.8	Từ ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 41 đến ngã ba giáp thửa 136, TBĐ 41 (đi qua chùa An Sơn cũ)	1.536
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 41 đến hết thửa 15, TBĐ 46 (cạnh chùa An Sơn)	1.696
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 45 đến hết thửa 81, TBĐ 45	1.600
1.11	Từ giáp thửa 15, TBĐ 46 đến hết thửa 136, TBĐ 45	1.520
1.12	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166, TBĐ 37 đến hết thửa 92, TBĐ 37	1.536
1.13	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161, TBĐ 37 đến hết thửa 101, TBĐ 37	1.536
1.14	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173, TBĐ 37 đến hết thửa 83, TBĐ 37	1.536
1.15	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197, TBĐ 37 đến hết thửa 264, TBĐ 37	1.520
1.16	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187, TBĐ 37 đến suối	1.536
1.17	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199, TBĐ 37 đến suối	1.536
1.18	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256, TBĐ 37 đến hết thửa 418, TBĐ 37	1.536
1.19	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289, TBĐ 37 đến thửa 328, TBĐ 37 ra đường ĐH 04; từ thửa 328, TBĐ 37 đến thửa 371, TBĐ 37 ra đường ĐH 04; từ thửa 371, TBĐ 37 đến hết thửa 433, TBĐ 37 ra đường ĐH 04	1.536
1.20	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310, TBĐ 37 đến hết thửa 194, TBĐ 37	1.536
1.21	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332, TBĐ 37 đến hết thửa 260, TBĐ 37	1.536
1.22	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377, TBĐ 37 đi qua thửa 335, TBĐ 37 đến giáp thửa 316, TBĐ 37; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404, TBĐ 37	1.536
1.23	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 41	1.840
1.24	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 41 đến hết thửa 343, TBĐ 41; Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 41 đến giáp thửa 175, TBĐ 41	1.312

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
1.25	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TĐĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 467, TĐĐ 37	1.312
1.26	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389, TĐĐ 37 đến hết thửa 318, TĐĐ 37	1.696
1.27	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423, TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 118, TĐĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 391, TĐĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 386, TĐĐ 41	1.696
1.28	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425, TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 33, TĐĐ 41	1.696
1.29	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463, TĐĐ 37) đến ngã ba hết thửa 403, TĐĐ 38; từ ngã ba cạnh thửa 01, TĐĐ 42 đến giáp thửa 47, TĐĐ 42	1.696
1.30	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 358, TĐĐ 41	1.696
1.31	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261, TĐĐ 38 đến giáp thửa 173, TĐĐ 38; đi qua thửa 192, TĐĐ 38 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286, TĐĐ 38	1.696
1.32	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313, TĐĐ 38 đến ngã ba hết thửa 340, TĐĐ 42	1.696
1.33	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323, TĐĐ 38 đến ngã ba hết thửa 86, TĐĐ 42	1.696
1.34	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330, TĐĐ 38 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253, TĐĐ 41	2.160
1.35	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TĐĐ 42 đến hết thửa 166, TĐĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 460, TĐĐ 42 đến giáp thửa 464, TĐĐ 42	1.360
1.36	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333, TĐĐ 38 đến ngã ba hết thửa 109, TĐĐ 42	1.536
1.37	Từ ngã ba đối diện thửa 98, TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 248, TĐĐ 42	1.520
1.38	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294, TĐĐ 38 đi qua thửa 207, TĐĐ 38 đến hết thửa 176, TĐĐ 38; đến giáp thửa 174, TĐĐ 38	1.536
1.39	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367, TĐĐ 38 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275, TĐĐ 42	1.696
1.40	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TĐĐ 38 đến hết đường	1.568
1.41	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TĐĐ 42 đến giáp thửa 96, TĐĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 498, TĐĐ 42 đến hết thửa 186, TĐĐ 42; đến giáp thửa 230, TĐĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 421, TĐĐ 42 đến giáp thửa 553, TĐĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 229, TĐĐ 42 đến nương nước	1.360
1.42	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 243, TĐĐ 38 đi qua thửa 255, TĐĐ 38 đến hết thửa 222, TĐĐ 38; đến giáp thửa 397, TĐĐ 38; đến hết thửa 394, TĐĐ 38; hết thửa 11, tờ bản đồ 42	1.536

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.43	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 38	1.760
1.44	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214, TBĐ 39 đến hồ Bồng Lai	1.568
1.45	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102, TBĐ 39 đến giáp thửa 179, TBĐ 39	1.568
1.46	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58, TBĐ 39 đến hết thửa 33, TBĐ 39	1.568
1.47	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209, TBĐ 39 đến hết thửa 191, TBĐ 39; cạnh thửa 23, TBĐ 43 đến hết thửa 24, TBĐ 43; cạnh thửa 47, TBĐ 43 đến giáp thửa 49, TBĐ 43	1.568
1.48	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69, TBĐ 43 đến hết thửa 76, TBĐ 43; cạnh thửa 75, TBĐ 43 đến hết thửa 132, TBĐ 43	1.568
1.49	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07, TBĐ 47 đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 41	1.696
2	Đường thôn Phú Thạnh	
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474, TBĐ 36 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 47, TBĐ 36 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh)	2.960
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 35 đến hết thửa 19, TBĐ 35; đến hết thửa 31, TBĐ 35; đến hết thửa 42, TBĐ 35	2.400
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 36 đến hết thửa 44, TBĐ 35; Từ ngã ba cạnh thửa 722, TBĐ 36 đến hết thửa 714, TBĐ 36	1.232
2.4	Từ ngã tư giáp thửa 249, TBĐ 36 đến giáp thửa 652, TBĐ 36	1.408
2.5	Từ thửa 652, TBĐ 36 đến hết thửa 736, TBĐ 36; đến hết thửa 1144, TBĐ 31	1.088
2.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436, TBĐ 36	1.920
2.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491, TBĐ 36 đến hết thửa 503, TBĐ 36	2.560
2.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402, TBĐ 36 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292, TBĐ 36	2.224
2.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 236, TBĐ 36	1.808
2.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 36 đến giáp thửa 431, TBĐ 36; cạnh thửa 344, TBĐ 36 đến giáp thửa 407, TBĐ 36; đến giáp thửa 347, TBĐ 36	2.080
2.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 36 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183, TBĐ 36	1.776
2.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283, TBĐ 36 đến hết ngã ba hết thửa 164, TBĐ 36	1.776

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228, TĐĐ 36 đến hết đất thửa 264, TĐĐ 36 (giáp cầu Bồng Lai cũ)	2.080
2.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156, TĐĐ 36 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022, TĐĐ 31	4.800
2.14.1	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TĐĐ 36 đến hết thửa 65, TĐĐ 36; đến hết thửa 136, TĐĐ 36	3.360
2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1022, TĐĐ 31 đến hết thửa 752, TĐĐ 31; đến hết thửa 790, TĐĐ 31	3.040
2.16	Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07, TĐĐ 36) đến ngã tư cạnh thửa 110, TĐĐ 32	2.992
2.17	Từ ngã ba cạnh thửa 901, TĐĐ 31 đến hết thửa 421, TĐĐ 31	2.016
2.18	Từ ngã ba cạnh thửa 842, TĐĐ 31 đến ngã ba hết thửa 410, TĐĐ 31	1.760
2.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110, TĐĐ 36 đến hết thửa 720, TĐĐ 31; cạnh thửa 34, TĐĐ 36 đến hết thửa 701 và 702, TĐĐ 31	1.920
2.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707, TĐĐ 31 đến ngã ba giáp thửa 460, TĐĐ 31	3.488
2.21	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TĐĐ 31 đến suối cạnh thửa 294, TĐĐ 31	1.920
2.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TĐĐ 31 đến hết thửa 503, TĐĐ 31	3.488
2.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646, TĐĐ 31 đến hết thửa 1057, TĐĐ 31	3.488
2.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571, TĐĐ 32 đến hết thửa 587, TĐĐ 32; đến hết thửa 601, TĐĐ 32	2.432
2.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 810, TĐĐ 31	1.840
2.26	Từ ngã ba cạnh thửa 382, TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1105, TĐĐ 31 đi qua thửa 1045, TĐĐ 31; qua thửa 1018, TĐĐ 31 đến hết thửa 941, TĐĐ 31	2.992
2.27	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TĐĐ 31 (Công ty Quốc Khánh) đến ngã ba hết thửa 198, TĐĐ 31	1.920
2.28	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TĐĐ 31 đến suối cạnh thửa 232, TĐĐ 31; ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 31	2.800
2.29	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 20, TĐĐ 32	2.800
2.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510, TĐĐ 32 đến ngã ba hết thửa 395, TĐĐ 32	3.840
2.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486, TĐĐ 32 đến giáp thửa 435, TĐĐ 32	2.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521, TBĐ 32 đến hết thửa 550, TBĐ 32; đến hết thửa 565, TBĐ 32	1.456
2.33	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 489, TBĐ 32 đến ngã tư hết thửa 351, TBĐ 32	2.608
2.34	Từ ngã tư cạnh thửa 351, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 31	1.920
2.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 32 đến hết thửa 532, TBĐ 32; đến hết thửa 539, TBĐ 32	1.824
2.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476, TBĐ 32 đến suối Đạ Tam	1.824
2.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425, TBĐ 32 đến giáp thửa 689, TBĐ 32; cạnh thửa 828, TBĐ 32 đến hết thửa 516, TBĐ 32 ; cạnh thửa 452, TBĐ 32 đến giáp thửa 463, TBĐ 32	1.920
2.38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 631, TBĐ 32	1.840
2.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394, TBĐ 32 đến suối (hết thửa 742, TBĐ 32)	1.824
2.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285, TBĐ 32 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 32 và hết thửa 309, TBĐ 32, khu tái định cư	2.496
2.41	Từ ngã tư cạnh thửa 206, TBĐ 32 đến hết thửa 202, TBĐ 32; đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 32	2.320
2.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141, TBĐ 32 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70, TBĐ 32	4.336
2.43	Từ ngã tư cạnh thửa 70, TBĐ 32 đến đường Quốc lộ 27	2.944
2.44	Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49, TBĐ 25 (cạnh nghĩa trang)	1.760
3	Đường thôn Phi Nôm	
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 32 đến suối Đạ Tam	1.456
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 26; đến hết thửa 818, TBĐ 32; đến hết thửa 810, TBĐ 32	2.192
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811, TBĐ 26 đến ngã tư cạnh thửa 84, TBĐ 32	2.080
3.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776, TBĐ 26 đến ngã tư cạnh thửa 616, TBĐ 26	2.400
3.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439, TBĐ 26 đến giáp suối (hết thửa 410, TBĐ 26)	2.192
3.6	Từ giáp thửa 378, TBĐ 26 đến hết thửa 375, TBĐ 26; đến giáp thửa 507, TBĐ 26; đến hết thửa 622, TBĐ 26	1.920
3.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 26 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570, TBĐ 26	3.056

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 630, TBĐ 26 đi qua thửa 1044, TBĐ 26 đến hết thửa 634, TBĐ 26	1.920
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 26 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết thửa 281, TBĐ 26; đến hết thửa 555, TBĐ 26; đến hết thửa 422, TBĐ 26; đến ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 26	2.368
3.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940, TBĐ 26 đến hết thửa 137, TBĐ 26	3.056
3.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954, TBĐ 26 đến hết thửa 93, TBĐ 26	3.056
3.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593, TBĐ 20 đến hết thửa 1049, TBĐ 21	3.056
3.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27	3.808
3.14	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675, TBĐ 20	3.808
3.15	Từ ngã ba cạnh thửa 502, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 mới	2.672
3.16	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 25 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh)	3.808
3.17	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 20 đến hết thửa 698, TBĐ 20	2.016
3.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 20 đến hết thửa 760, TBĐ 20	1.792
3.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533, TBĐ 20 đến giáp thửa 563, TBĐ 20; cạnh thửa 514, TBĐ 20 đến hết đường; cạnh thửa 478, TBĐ 20 đến hết đường	3.056
3.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833, TBĐ 21 đến hết đường	1.760
3.21	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838, TBĐ 21 đến hết thửa 1167, TBĐ 21	2.208
3.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918, TBĐ 21 đến hết đường	2.208
3.23	Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 26	2.208
3.24	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 26 đến suối Đa Tam (hết thửa 182, TBĐ 26); đến hết thửa 532, TBĐ 26 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 26)	1.680
3.25	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110, TBĐ 27 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160, TBĐ 27	1.824
3.26	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976, TBĐ 21 đến hết thửa 909, TBĐ 21	2.656
3.27	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899, TBĐ 21 đến hết thửa 1261, TBĐ 21; đến hết thửa 1311, TBĐ 21	2.656

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
3.28	Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369, TBĐ 20 đến hết thửa 362, TBĐ 20; đến hết thửa 255, TBĐ 20; đến giáp thửa 200 và thửa 236, TBĐ 20; đến giáp suối Đa Me (thửa 530, TBĐ 21)	3.744
3.29	Từ giáp suối Đa Me - thửa 530, TBĐ 21 đi qua thửa 474, tờ bản đồ 21 đến hết đường; đến hết thửa 98 và 117, TBĐ 21; đến hết thửa 97, TBĐ 20; đến ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 21	3.056
3.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp thửa 589, TBĐ 21; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591, TBĐ 21) đến hết thửa 561, TBĐ 21; đến hết thửa 504, TBĐ 21	3.744
3.31	Từ giáp thửa 504, TBĐ 21 đến hết thửa 254, TBĐ 21 (hướng xuống suối)	2.656
3.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 710, TBĐ 21	3.968
3.33	Từ ngã ba cạnh thửa 710, TBĐ 21 đến hết thửa 756 và 779, TBĐ 21; đến hết thửa 629, TBĐ 21	2.944
3.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538, TBĐ 21) đến hết thửa 455, TBĐ 21	4.832
3.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484, TBĐ 21 đến hết thửa 418, TBĐ 21	2.880
3.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 21	3.456
3.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514, TBĐ 21 đến giáp thửa 1219, TBĐ 21; đến hết thửa 550, TBĐ 21	3.968
3.38	Từ thửa 1219, TBĐ 21 đến hết đường	3.856
3.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422, TBĐ 21 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 21	2.880
3.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407, TBĐ 21 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối	2.880
3.41	Từ suối (cạnh thửa 1408, TBĐ 21 qua thửa 15, TBĐ 15 đến đường cao tốc	2.880
3.42	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 21	2.016
4	Đường thôn Quảng Hiệp	
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887, TBĐ 21; đến hết thửa 805, TBĐ 21	4.704
4.2	Từ thửa 633, TBĐ 21 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911, TBĐ 21; đến hết thửa 1341, TBĐ 21; đến hết thửa 717, TBĐ 21	1.968
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 21 đến hết thửa 1200, TBĐ 21	1.968

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 21 đến hết thửa 1102, TBĐ 21; đến hết thửa 232, TBĐ 21	1.968
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350, TBĐ 21 đi thửa 171, TBĐ 21 đến giáp thửa 128, TBĐ 21	1.968
4.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 21 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197, TBĐ 21; đến hết thửa 259, TBĐ 21	1.968
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 21 đến giáp suối (hết thửa 119, TBĐ 21)	2.112
4.8	Từ suối - cạnh thửa 119, TBĐ 21 đến hết thửa 23, TBĐ 21; đến hết thửa 69, TBĐ 21; đến hết thửa 143, TBĐ 16	1.968
4.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352, TBĐ 21 đến thửa 496, TBĐ 21; đến ngã ba cạnh thửa 696, TBĐ 21	1.968
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 696, TBĐ 21 đến hết thửa 1244, TBĐ 21; đến giáp thửa 948, TBĐ 21; đến hết thửa 368, TBĐ 22	1.840
4.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297, TBĐ 21 đến hết đường; cạnh thửa 271, TBĐ 21 đến hết đường; cạnh thửa 240, TBĐ 21 đến hết thửa 1340, TBĐ 21 và đến hết thửa 330, TBĐ 21	1.840
4.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 21 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108, TBĐ 16; đến giáp thửa 68, TBĐ 16 (đất thủy điện Quảng Hiệp)	4.704
4.13	Từ suối (cạnh thửa 97, TBĐ 16) qua thửa 176, TBĐ 16 đến hết thửa 42, TBĐ 21	1.968
4.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 16 chạy dọc nương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075, TBĐ 21	2.880
4.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 21 đến hết thửa 304, TBĐ 21; cạnh chùa Bà Cha (thửa 104, TBĐ 22) đến giáp nương (hết thửa 194, TBĐ 22)	1.840
4.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 21 đến giáp suối (hết thửa 63, TBĐ 21)	1.904
4.17	Từ suối (cạnh thửa 63, TBĐ 21) đến suối (hết thửa 97, TBĐ 16)	1.760
4.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50, TBĐ 22) đến hết thửa 139, TBĐ 22; đến nương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 22)	1.968
4.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 22 đến giáp nương (hết thửa 4, TBĐ 22)	1.904
4.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433, TBĐ 22 đến giáp suối thửa 74, TBĐ 16	2.112
4.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43, TBĐ 22 đến giáp thửa 538, TBĐ 22	1.904

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 22 đến giáp thửa 79, TBĐ 22	1.904
4.23	Từ thửa 79, TBĐ 22 đến giáp thửa 468, TBĐ 22; đến ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 22	1.760
4.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 17 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192, TBĐ 17	1.968
4.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 17 đến hết thửa 109, TBĐ 17	1.904
4.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 17 đến ngã tư cạnh thửa 120, TBĐ 22	1.968
4.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123, TBĐ 17 đến nương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36, TBĐ 17)	1.968
4.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 17 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 17	2.112
4.29	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 17 đến giáp thửa 50, TBĐ 16	2.080
4.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản) đến ngã ba giáp thửa 27, TBĐ 22	2.768
4.31	Từ thửa 27, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 21	2.080
5	Đường thôn Bắc Hội	
5.1	Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 28	1.504
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 252, TBĐ 28 đến giáp thửa 205, TBĐ 28	960
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 349, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 364, TBĐ 28	1.232
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 28 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	1.232
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 28 đến hết cạnh thửa 74, TBĐ 34	1.232
5.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 28 đến suối (hết thửa 612, TBĐ 28)	1.120
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 28	960
5.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630, TBĐ 28 đến hết thửa 655, TBĐ 28 và đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 28; cạnh thửa 132, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 67, TBĐ 28; cạnh thửa 133, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 28	960
5.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135, TBĐ 28) đến thửa 291 và 308, TBĐ 22; đến ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 22	1.024
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 28 qua thửa 50, TBĐ 28 đến hết thửa 417, TBĐ 22	960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 22 qua thửa 297, TBĐ 22 đến hết thửa 286, TBĐ 22; đến hết thửa 281, TBĐ 22; đến hết thửa 339, TBĐ 22; đến suối Đa Tam (hết thửa 04, TBĐ 23)	1.104
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 403, TBĐ 22 qua ngã tư đến hết thửa 21, TBĐ 22	1.072
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 28	1.104
5.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 28; cạnh thửa 215, TBĐ 28 đến hết thửa 87, TBĐ 28	1.120
5.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218, TBĐ 28 đến ngã ba đối diện thửa 572, TBĐ 28; đến ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 28	1.120
5.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283, TBĐ 28 đến suối (hết thửa 387, TBĐ 28)	1.120
5.17	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 677, TBĐ 28	1.184
5.18	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237, TBĐ 28 đến hết thửa 77 và 664, TBĐ 28; đến ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 28	1.184
5.19	Từ ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 28 đến hết thửa 350, TBĐ 22 (gần công nghĩa trang Bắc Hội)	1.328
6	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
II.3	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	928
III	XÃ LIÊN HIỆP	
III.1	Khu vực I	
1	Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289, TBĐ 44) và hết thửa 321, TBĐ 44	12.369
1.2	Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321, TBĐ 44 đến hết ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 44 và giáp đất Trại Y tế	16.375
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 44 và đất Trại Y tế đến ngã ba công Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634, TBĐ 37)	16.575
1.4	Từ ngã ba Công Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453, TBĐ 37 và hết thửa 566, TBĐ 37	17.025
1.5	Từ ngã ba thửa 453, TBĐ 37 và giáp thửa 566, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348, TBĐ 37 và hết thửa 343, TBĐ 36	15.425
1.6	Từ ngã ba giáp thửa 348, TBĐ 37 và giáp thửa 343, TBĐ 36 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 258, TBĐ 36) và hết thửa 317, TBĐ 36	13.100
1.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258, TBĐ 36) và giáp thửa 317, TBĐ 36 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379, TBĐ 36)	10.850

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 42 và hết thửa 299, TBĐ 42	9.275
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 44, TBĐ 42 và giáp thửa 299, TBĐ 42 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05, TBĐ 41)	6.575
1.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05, TBĐ 41) đến giáp xã N' Thôn Hạ	5.975
1.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gắn Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 37)	10.850
1.12	Từ ngã tư đường đi Gắn Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 37) ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TBĐ 31	10.150
1.13	Từ ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TBĐ 31 đến giáp xã Hiệp Thạnh	8.900
1.14	Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp	8.100
2	Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ	
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434, TBĐ 37	13.600
2.2	Từ ngã tư giáp thửa 434, TBĐ 37 đến ngã ba nhà thờ	10.900
2.3	Từ ngã ba thửa 552, TBĐ 37 đến giáp thửa 631, TBĐ 37	4.275
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 37 đến hết đường (thửa 591, TBĐ 37)	4.275
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 37 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa 557, TBĐ 37 đến thửa 478, TBĐ 37	6.300
3	Đường ĐH 01 (đường Lê Hồng Phong)	
3.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết thửa 626, TBĐ 54	14.260
3.2	Từ giáp thửa 626, TBĐ 54 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560, TBĐ 54)	11.286
3.3	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491, TBĐ 53	11.270
3.4	Từ giáp thửa 491, TBĐ 53 đến hết thửa 35, TBĐ 56 (cạnh trường Lương Thế Vinh)	11.178
3.5	Từ giáp thửa 35, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 53	8.976
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 53 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67, TBĐ 55)	8.188
3.7	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TBĐ 55) đến hết thửa 38, TBĐ 55	6.300
3.8	Từ giáp thửa 38, TBĐ 55 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa	5.918
4	Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360, TBĐ 54 đến ngã ba đi Bốt Pha (cạnh thửa 673, TBĐ 54)	14.320
III.2	Khu vực II	
1	Đường thôn An Hiệp	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.1	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240, TBĐ 45) đến hết thửa 236, TBĐ 45; đến ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ 45	2.080
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 45 đến hết thửa 182, TBĐ 45	2.080
1.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TBĐ 44 đến tường rào sân bay (thửa 477, TBĐ 44)	2.840
1.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558, TBĐ 44 đến giáp thửa 480, TBĐ 44; đến giáp thửa 466, TBĐ 44; đến tường rào sân bay	2.080
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 455, TBĐ 44 đến hết thửa 769, TBĐ 44 và giáp thửa 340, TBĐ 44	1.820
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 44 đến hết thửa 20, TBĐ 44	2.000
1.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289, TBĐ 44 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130, TBĐ 45	2.280
1.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250, TBĐ 44 đến ngã ba hết thửa 102, TBĐ 45	2.080
1.9	Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169, TBĐ 44) đến ngã ba giáp thửa 282, TBĐ 44	5.060
1.10	Từ ngã ba thửa 282, TBĐ 44 đến hết thửa 284, TBĐ 43; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387), TBĐ 43	4.700
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 258, TBĐ 43 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484, TBĐ 45	1.800
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 44 đến giáp thửa 625, TBĐ 44	1.800
1.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139, TBĐ 44 đến ngã tư hết thửa 86 TBĐ 44	2.660
1.14	Từ ngã tư giáp thửa 86, TBĐ 44 đến ngã tư hết thửa 297, TBĐ 38	2.080
1.15	Từ ngã tư giáp thửa 297, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 38	2.080
1.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 600, TBĐ 37 đến thửa 546, TBĐ 37	3.500
1.17	Từ ngã tư cạnh thửa 433, TBĐ 37 đến hết ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 44	2.080
1.18	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 44 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167, TBĐ 45)	2.040
1.19	Từ ngã tư cạnh thửa 339, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 594, TBĐ 38	2.160
1.20	Từ ngã tư giáp thửa 594, TBĐ 38 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163, TBĐ 45)	2.400
1.21	Từ ngã tư cạnh thửa 193, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 359 TBĐ 38	2.200
1.22	Từ ngã tư cạnh thửa 359, TBĐ 38 đến giáp đất trường Quân sự địa phương	2.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.23	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 45 đến hết đường	2.080
1.24	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96, TBĐ 45)	4.720
1.25	Từ ngã ba cạnh thửa 584, TBĐ 38 đến giáp thửa 388, TBĐ 38	3.000
1.26	Từ ngã tư cạnh thửa 505, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 38	2.380
1.27	Từ ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 38 đến hết đường (hết thửa 411, TBĐ 38)	1.900
1.28	Từ ngã ba cạnh thửa 681, TBĐ 38 đến hết đường	1.900
1.29	Từ ngã ba cạnh thửa 482, TBĐ 38 đến giáp thửa 358, TBĐ 39	2.420
1.30	Từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 37 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 38	1.960
1.31	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 38 đến hết thửa 753, TBĐ 38	1.680
1.32	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 38 đến hết thửa 147, TBĐ 38	1.680
2	Đường thôn An Ninh	
2.1	Từ ngã tư cạnh thửa 399, TBĐ 37 đến Quốc lộ 27	2.560
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 795, TBĐ 37 đến hết đường	1.800
2.3	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 36	2.340
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 408, TBĐ 29 đến hết đường	1.640
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 538, TBĐ 29	1.880
2.6	Từ ngã tư cạnh thửa 294, TBĐ 37 đến Quốc lộ 27	2.520
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 37 đến hết thửa 185, TBĐ 37	1.640
2.8	Quốc lộ 27 đến hết thửa 481, TBĐ 30	2.220
2.9	Từ giáp thửa 481, TBĐ 30 đến thửa 301, TBĐ 29	1.820
2.10	Từ ngã tư cạnh thửa 237, TBĐ 37 (tu viện) đến Quốc lộ 27	2.220
2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh 77, TBĐ 37	1.640
2.12	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314, TBĐ 30	1.820
2.13	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gắn Reo đến Quốc lộ 27	4.500
2.14	Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 29)	4.180
2.15	Từ ngã tư cạnh thửa 59, TBĐ 38 đến Quốc lộ 27	2.040
2.16	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 38 đến hết đường	1.420
2.17	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89, TBĐ 30	1.640
2.18	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 38 đến Quốc lộ 27	1.640
2.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 30	1.640
2.20	Từ ngã ba cạnh thửa 465, TBĐ 30 đến hết đường	1.640
2.21	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	2.220
2.22	Từ ngã tư giáp thửa 381, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 142, TBĐ 37	2.160

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.23	Từ ngã tư giáp thửa 142, TBĐ 37 đến hết thửa 193, TBĐ 31	2.160
2.24	Từ ngã tư thửa 232, TBĐ 37 đến ngã tư thửa 09, TBĐ 37	1.820
2.25	Từ ngã tư cạnh thửa 09 TBĐ 37 đến hết thửa 92, TBĐ 31	1.980
2.26	Từ ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 30 đến hết thửa 66, TBĐ 31	1.820
3	Đường thôn Gân Reo	
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 446, TBĐ 24	1.040
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 24	1.200
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 30 và hết thửa 83, TBĐ 30	1.040
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 24 đến ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 24	1.180
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 24	1.000
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 24 đến hết đường	1.120
3.7	Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56, TBĐ 30 đến ngã tư hết thửa 384, TBĐ 24	1.360
3.8	Từ ngã ba trường học Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TBĐ 24	1.120
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1216, TBĐ 23 đến hết thửa 1521, TBĐ 23; đến cầu - cạnh thửa 827, TBĐ 23	1.100
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 24 đi qua ngã tư cạnh thửa 541, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 24; từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 24 đến giáp thửa 300, TBĐ 24	1.080
3.11	Từ ngã ba hội trường thôn Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TBĐ 24	1.200
3.12	Từ thửa 384, TBĐ 24 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102, TBĐ 24)	1.200
3.13	Từ ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 24 đến thửa 353, TBĐ 24	1.120
3.14	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 24; ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 24; đến mỏ đá Gân Reo	1.120
3.15	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 24 đến thửa 2060 TBĐ 18	1.180
3.16	Từ thửa 2060, TBĐ 18 đến cầu sắt	1.120
3.17	Từ cầu sắt đến hết thửa 04, TBĐ 13	1.000
4	Đường thôn An Bình	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 613, TBĐ 37 đến ngã ba giáp thửa 497, TBĐ 44	3.400
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 44 đến ngã ba cạnh thửa 282, TBĐ 44	3.240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 44 đến ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 43	2.160
4.4	Từ cạnh thửa 232, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 43	3.500
4.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 381, TBĐ 37	2.760
4.6	Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 37	2.560
4.7	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 37 đến ngã tư cạnh thửa 260 TBĐ 37	2.160
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 347, TBĐ 37 đến giáp thửa 261, TBĐ 37; đến giáp thửa 328 TBĐ 37	2.360
4.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ 36 đến thửa 395, TBĐ 36	1.520
4.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 36 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248, TBĐ 37	2.360
4.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300, TBĐ 36 đến giáp thửa 221, TBĐ 36	2.360
4.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307, TBĐ 36 đến hết đường	1.520
4.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268, TBĐ 36 đến giáp thửa 197, TBĐ 36; đến giáp thửa 150, TBĐ 36	2.840
4.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362, TBĐ 36; đến giáp thửa 54, TBĐ 43 đến giáp thửa 90, TBĐ 43	1.520
4.15	Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177, TBĐ 36	1.980
4.16	Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 36; đến hết thửa 143, TBĐ 36; đến hết thửa 346, TBĐ 29	1.640
4.17	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 36 đến hết đường	1.140
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 29	1.640
4.19	Từ ngã ba cạnh thửa 487, TBĐ 36 đến giáp thửa 638, TBĐ 36	1.640
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 29 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 29 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 29 đến hết thửa 300, TBĐ 29;	1.520
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 346, TBĐ 29 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 29)	1.520
4.22	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 36 đến hết thửa 354 TBĐ 29	1.400
4.23	Từ ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 36	1.820
4.24	Từ ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 36; đến giáp thửa 579, TBĐ 36; đến hết thửa 616, TBĐ 36	1.640
5	Đường thôn An Tĩnh	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
5.1	Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379, TBĐ 36; đến giáp thửa 315, TBĐ 43; đến hết thửa 466, TBĐ 43	2.000
5.2	Từ giáp thửa 466, TBĐ 43 đến hết thửa 314, TBĐ 43	1.740
5.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30, TBĐ 43 đến hết đường; cạnh thửa 23, TBĐ 42 đến hết đường	1.500
5.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34, TBĐ 43 đến hết thửa 359, TBĐ 43; đến hết thửa 364 TBĐ 43	2.200
5.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80, TBĐ 42 đến giáp thửa 308, TBĐ 42	2.000
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 43	1.940
5.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, TBĐ 42 đến giáp thửa 86, TBĐ 35; đến giáp thửa 133, TBĐ 35	2.000
5.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90, TBĐ 42 đến hết thửa 32, TBĐ 35; đến hết thửa 32, TBĐ 35	2.000
5.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72, TBĐ 42 đến hết thửa 39, TBĐ 35	2.000
5.10	Từ giáp thửa 58 TBĐ 35 đến hết thửa 67 TBĐ 35	2.000
5.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487, TBĐ 42 đến hết đường	1.500
5.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99, TBĐ 34 đến hết thửa 123, TBĐ 34; đến hết thửa 43, TBĐ 34; đến hết thửa 99, TBĐ 35	2.240
5.13	Từ giáp thửa 43, TBĐ 34 đến hết thửa 77, TBĐ 35	2.180
5.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127, TBĐ 34 đến suối (hết thửa 150, TBĐ 34	1.740
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 34	1.620
5.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53, TBĐ 41 đến hết thửa 97, TBĐ 34	1.740
5.17	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 34 đến giáp suối	1.500
5.18	Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135, TBĐ 41	1.740
5.19	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 41 đến hết thửa 219, TBĐ 41	1.740
5.20	Từ thửa 219, TBĐ 41 đến hết thửa 369, TBĐ 42	1.500
5.21	Từ thửa 253, TBĐ 41 đến hết thửa 457, TBĐ 42	1.600
5.22	Từ ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 43	3.160
5.23	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 42 đến giáp thửa 598, TBĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 42 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 42	2.100
6	Đường thôn Tân Hiệp	
6.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	7.002

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
6.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24, TBD 46) đến hết thửa 359, TBD 39;	2.178
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBD 39 đến hết thửa 213, TBD 39; đến hết thửa 369, TBD 39; đến hết thửa 165, TBD 39	1.890
6.4	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	2.214
6.5	Từ ngã tư cạnh thửa 118, TBD 39 đến hết thửa 60, TBD 39; Từ ngã ba cạnh thửa 429, TBD 39 đến hết thửa 396, TBD 39	1.980
6.6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172, TBD 39	2.178
6.7	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95, TBD 46	2.286
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBD 39 đến giáp thửa 142, TBD 46	1.602
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBD 46 đến hết đường	1.602
6.10	Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBD 46 và ngã ba cạnh thửa 103, TBD 46 theo hướng thửa 75, TBD 46 đến hết đường	1.602
6.11	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBD 46 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	1.872
6.12	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBD 46 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	2.286
7	Đường thôn Nghĩa Hiệp	
7.1	Từ ngã ba giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa - (giáp thửa 673, TBD 54) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBD 49	8.700
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBD 49 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100, TBD 54)	1.700
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBD 49 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi	3.560
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBD 49 đến hết đường	1.980
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 458, TBD 49 đến hết thửa 177, TBD 49; đến hết thửa 373, TBD 49; Từ ngã ba cạnh thửa 326, TBD 49 đến hết thửa 310, TBD 49; đến hết thửa 288, TBD 49	2.500
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 406, TBD 49 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBD 49 đến hết đường	2.080
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 37, TBD 49 đến hết đường	1.700
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBD 49; đến hết thửa 392, TBD 53; đến ngã ba cạnh thửa 236, TBD 53	2.320
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBD 53 đến ngã ba cạnh thửa 1191, tờ bản đồ 53 theo hai hướng đến hết thửa 886, 371, 270, TBD 53	2.320
7.10	Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41, TBD 48	2.700
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBD 48 đến hết thửa 4, TBD 48; đến hết thửa 5, TBD 48	1.900
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBD 48 đi qua thửa 271, TBD 47 đến hết thửa 139, TBD 47	2.520

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 48 đến hết thửa 6, TBĐ 53; đến hết thửa 1199, TBĐ 53; đến hết thửa 1193, TBĐ 53; đến hết thửa 86, TBĐ 53	1.760
7.14	Từ ngã ba cạnh thửa 271, TBĐ 47 đến hết thửa 208, TBĐ 52	2.440
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 52 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong)	3.180
7.16	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 52 đến hết thửa 220, TBĐ 52	1.900
7.17	Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	4.200
7.18	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	3.600
7.19	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	3.000
7.20	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm	3.960
7.21	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 54 đến hết thửa 853, TBĐ 54	2.780
7.22	Từ ngã ba cạnh thửa 513, TBĐ 54 đến hết thửa 709, TBĐ 54	2.300
7.23	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 54 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 54	4.060
7.24	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901, TBĐ 54 đến hết thửa 898, TBĐ 54	1.940
7.25	Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528, TBĐ 54	3.360
7.26	Từ cạnh thửa 528, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 54	3.360
7.27	Từ ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 760 TBĐ 54; qua thửa 296, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 54	4.420
7.28	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 54 đến giáp thửa 330, TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 54 đến hết thửa 729, TBĐ 54;	3.100
7.29	Từ ngã ba cạnh thửa 760, TBĐ 54 đến hết thửa 756, TBĐ 54; đến hết thửa 883, TBĐ 54; đến hết thửa 812, TBĐ 54;	2.320
7.30	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 54 đến hết đường (cạnh thửa 200, TBĐ 53); Từ ngã ba cạnh thửa 837, TBĐ 53 đến hết thửa 198, TBĐ 53	2.320
7.31	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552, TBĐ 54 đến hết thửa 506, TBĐ 54	3.360
7.32	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545, TBĐ 54 đến giáp thửa 505, TBĐ 54; đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 54	4.620
7.33	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 54 đến hết thửa 501, TBĐ 54; đến ngã ba cạnh thửa 1129, TBĐ 53	3.180
7.34	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518, TBĐ 53 đến hết thửa 959, TBĐ 53; đến hết thửa 1110, TBĐ 53	3.360
7.35	Từ ngã ba cạnh thửa 816, TBĐ 53 đến giáp thửa 472, TBĐ 53	2.020

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
7.36	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524, TBĐ 53 đến hết đường	3.240
7.37	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527, TBĐ 53 đến hết đường	2.820
7.38	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 53 đến hết đường	3.240
7.39	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491, TBĐ 53 đến giáp thửa 1024, TBĐ 53	3.960
7.40	Từ thửa 1024, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 53	2.760
7.41	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 53 đến hết đường	2.820
7.42	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611, TBĐ 53 đến hết đường	3.780
7.43	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669, TBĐ 53 đến hết thửa 639, TBĐ 53; đến hết thửa 1070, TBĐ 53; đến hết thửa 01, TBĐ 56	4.420
7.44	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40, TBĐ 56 đến hết thửa 04, TBĐ 56	2.380
7.45	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45, TBĐ 56 đến hết đường	2.380
7.46	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62, TBĐ 56 đến hết đường	2.240
7.47	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707, TBĐ 53 đến hết đường	2.100
7.48	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 53 đến giáp thửa 632, TBĐ 53	3.360
7.49	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 53 đi qua thửa 1011, TBĐ 53 đến giáp thửa 979, 915, 576, TBĐ 53	3.200
7.50	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124, TBĐ 55 đến hết đường	2.100
7.51	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104, TBĐ 55 đến hết đường	1.880
7.52	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53, TBĐ 55 đến hết đường	2.020
7.53	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52, TBĐ 55 đến hết đường	2.020
7.54	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67, TBĐ 55 đến hết đường	2.380
7.55	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01, TBĐ 55 đến hết thửa 12, TBĐ 55	1.620
8	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
III.3	Khu vực 3	
1	Các đoạn đường còn lại của thôn Gân Reo	900
2	Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp, An Ninh, An Bình, An Tĩnh, Tân Hiệp, Nghĩa Hiệp	1.320
IV	N' THÔN HẠ	
IV.1	Khu vực I:	
1	Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp xã Liên Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 28 và hết thửa 111, TBĐ 27	5.448
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 28 và giáp thửa 111, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 27 và hết thửa 241, TBĐ 27	5.280
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 27 và giáp thửa 241, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 1199, TBĐ 26 và hết thửa 1025, TBĐ 26	8.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 1199, TĐĐ 26 và hết thửa 1025, TĐĐ 26 đến ngã ba Trạm Y tế cũ và hết thửa 1198, TĐĐ 26.	9.200
1.5	Từ ngã ba Trạm Y tế cũ và giáp thửa 1198, TĐĐ 26 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633, TĐĐ 25.	7.296
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633, TĐĐ 25 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, TĐĐ 25	6.336
1.7	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, TĐĐ 25 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, TĐĐ 25.	4.200
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, TĐĐ 25 đến giáp xã Bình Thạnh	3.840
2	Đường ĐT 725 - đi Nam Ban	
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135, TĐĐ 26	4.800
2.2	Từ giáp thửa 1135, TĐĐ 26 đến suối hết thửa 394, TĐĐ 20	3.080
2.3	Từ giáp thửa 394, TĐĐ 20 đến giáp xã Gia Lâm - Lâm Hà	2.160
3	Đường ĐH 01	
3.1	Từ giáp xã Liên Hiệp đến cầu cạnh thửa 1022, TĐĐ 43	5.040
3.2	Từ cầu cạnh thửa 1022, TĐĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 946, TĐĐ 43 và hết thửa 554, TĐĐ 43	4.720
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 946 và giáp thửa 554, TĐĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788, TĐĐ 43	4.040
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788, TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746, TĐĐ 34	3.940
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746, TĐĐ 34 đến ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 825, TĐĐ 33	3.340
3.6	Từ ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và giáp thửa 825, TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300, TĐĐ 33	3.080
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300, TĐĐ 33 qua nhà thờ Bon Róm đến ngã ba cạnh thửa 848 và hết thửa 611, TĐĐ 32.	2.440
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 848 và giáp thửa 611, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96, TĐĐ 31	2.300
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96, TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TĐĐ 31	2.160
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TĐĐ 31 đến giáp xã Tân Hội	2.000
4	Đường ĐH 02	
4.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 225, TĐĐ 32) đến ngã ba cạnh thửa 831 và giáp thửa 583, TĐĐ 32	1.675
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 831 và thửa 583, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TĐĐ 40) và hết thửa 78, TĐĐ 50	1.426
4.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TĐĐ 40) và giáp thửa 78, TĐĐ 50 đến giáp xã Tân Hội	1.342

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
IV.2	Khu vực II:	
1	Đường thôn Thái Sơn	
1.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001, TĐĐ 28) đến ngã ba cạnh thửa 1194, TĐĐ 28	1.080
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1194, TĐĐ 28 đến ngã ba hết thửa 59, TĐĐ 34	960
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1095, TĐĐ 28 đến hết thửa 332, TĐĐ 27	1.040
1.4	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, TĐĐ 27) đến suối (hết thửa 102, TĐĐ 27)	1.040
1.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, TĐĐ 27 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152, TĐĐ 27	1.040
2	Đường thôn Bia Ray	
2.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335, TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 576, TĐĐ 27 và giáp thửa 436, TĐĐ 27	1.680
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TĐĐ 27 đến hết thửa 531, TĐĐ 27	1.100
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 34 đến hết thửa 114, TĐĐ 34	1.060
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1302, TĐĐ 34 đến hết thửa 931, TĐĐ 33	1.060
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TĐĐ 27 và thửa 436, TĐĐ 27 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31, TĐĐ 33 (Trường tiểu học)	1.680
2.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287, TĐĐ 27 đến hết thửa 85, TĐĐ 27	1.560
2.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793, TĐĐ 26 đến hết thửa 706, TĐĐ 26	1.560
2.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807, TĐĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 222, TĐĐ 27	1.300
2.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864, TĐĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 919, TĐĐ 26	1.400
2.10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, TĐĐ 26) đến hết thửa 1013, TĐĐ 26	1.360
3	Đường thôn Đoàn Kết	
3.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 745, TĐĐ 33 (trạm Y tế cũ) đến cầu Đa Me	4.240
3.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43, TĐĐ 32 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869, TĐĐ 32 .	1.680
3.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742, TĐĐ 25 qua hồ Srê Kil đến ngã ba cạnh thửa 827, TĐĐ 25	1.100
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 827, TĐĐ 25 đến hết thửa 297, TĐĐ 24	1.000
3.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 267, TĐĐ 25 đến hết đường	1.100
3.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175, TĐĐ 25 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, TĐĐ 19).	960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
3.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244, TĐĐ 25 đến hết thửa 1601, TĐĐ 25	840
3.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02, TĐĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 129, TĐĐ 19	840
4	Đường thôn Yang Ly	
4.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139, TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 229, TĐĐ 31	920
4.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171, TĐĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50, TĐĐ 40 (sân bóng Lạch Tông)	920
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 445, TĐĐ 31 đến hết thửa 312, TĐĐ 31	800
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 66, TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 85, TĐĐ 39	920
5	Đường thôn Lạch Tông	
5.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 570, TĐĐ 31	920
5.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177, TĐĐ 32 (phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199, TĐĐ 33	960
5.3	Từ ngã tư cạnh thửa 199, TĐĐ 33 hết thửa 193, TĐĐ 33	840
5.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848, TĐĐ 32 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227, TĐĐ 32	1.120
5.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 226, TĐĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 32	1.120
5.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270, TĐĐ 33 đến cầu Đa Me	2.360
6	Đường thôn Bon Rơm	
6.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257, TĐĐ 32 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862, TĐĐ 32	1.020
6.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248, TĐĐ 32 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 831, TĐĐ 32	920
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 518, TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 321, TĐĐ 32	960
6.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860, TĐĐ 33 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809, TĐĐ 33	1.020
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TĐĐ 33 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555, TĐĐ 32	960
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 607, TĐĐ 33	1.000
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 322, TĐĐ 41	1.000
7	Đường thôn Srê Đăng:	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
7.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 280, TBĐ 42	1.860
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 928, TBĐ 42 đến hết thửa 1311, 1040, TBĐ 34	1.700
7.3	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236, TBĐ 43 (đường vào mỏ đá) đến hết thửa 416, TBĐ 43	1.860
7.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924, TBĐ 43 đến hết thửa 375, TBĐ 42; đến hết thửa 1153, 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250, TBĐ 43	1.840
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1250, TBĐ 43 đến hết thửa 719, TBĐ 42; đến hết thửa 1055, 1083, 1127 và 1134, TBĐ 43	1.840
7.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074, TBĐ 43 đến hết thửa 07, TBĐ 50	1.860
7.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894, TBĐ 43 đến hết thửa 1053, TBĐ 43	1.480
7.8	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817, TBĐ 43 đến hết đường	1.480
7.9	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024, TBĐ 43 đến hết đường	1.480
7.10	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829, TBĐ 43 đến hết đường	1.480
7.11	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783, TBĐ 43 (hồ bà Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642, TBĐ 43.	1.600
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 642, TBĐ 43 theo hai hướng đến ngã ba cạnh thửa 90, TBĐ 44.	1.600
7.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189, TBĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 44	1.980
7.14	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 260, TBĐ 44	1.600
8	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
IV.3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	740
V	XÃ BÌNH THẠNH	
V.1	Khu vực I:	
1	Quốc lộ 27	
1.1	Từ xã N'Thôn Hạ đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 19 và hết thửa 231, TBĐ 19	3.640
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 19 và giáp thửa 231, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 430, TBĐ 19 và hết thửa 18, TBĐ 19	3.420
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 430, TBĐ 19 và hết thửa 18, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ 14 và hết thửa 165, TBĐ 14	3.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ 14 và giáp thửa 165, TBĐ 14 đến công nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TBĐ 13	4.380
1.5	Từ công nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TBĐ 13 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	5.160
1.6	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ 13	6.160
1.7	Từ ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ 13 đến cầu Thanh Bình	5.700
1.8	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 12 và hết thửa 220, TBĐ 12	4.680
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 12 và giáp thửa 220, TBĐ 12 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ 12	4.120
1.10	Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và hết thửa 297, TBĐ 12	3.120
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và giáp thửa 297, TBĐ 12 đến giáp Lâm Hà	2.900
1.12	Đường huyện - Từ ngã ba ranh giới Tân Hội - Đình Văn - Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	2.520
2	Đường ĐH 01	
2.1	Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 27	2.000
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 28	1.800
3	Đường ĐH 02	
3.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TBĐ 13 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18	1.660
3.2	Từ ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn)	1.220
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 18 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 23	1.440
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 23 đến cầu cạnh thửa 19, TBĐ 28	1.380
3.5	Từ cầu cạnh thửa 19, TBĐ 28 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TBĐ 28	1.400
V.2	Khu vực II:	
1	Đường thôn Thanh Bình 3	
1.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 20	800
1.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 24	800
1.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ 20	1.280
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 20 đến ngã tư cạnh thửa 85, TBĐ 20	1.120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 20	960
1.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TBĐ 20 đến ngã ba giáp thửa 299, TBĐ 24	1.400
1.7	Từ ngã ba giáp thửa 299, TBĐ 24 đến ruộng nước cạnh thửa số 97, TBĐ 24	1.220
1.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 20	1.200
1.9	Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ 20 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ 20	960
1.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TBĐ 19 đến hết thửa 09, TBĐ 15	1.220
1.11	Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 19	860
1.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TBĐ 19 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ 19	1.220
1.13	Từ ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 24	1.020
1.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TBĐ 19 đến hết thửa 15, TBĐ 15	1.020
1.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TBĐ 19 đến hết thửa 489, TBĐ 19	1.020
1.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 430, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 19	1.220
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 19	760
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 19; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 18	760
1.19	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ 14 đến hết thửa 08, TBĐ 15	1.020
1.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ 14 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ 10)	1.280
1.21	Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ 10 đến suối - hết thửa 17, TBĐ 10	760
1.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ 13 đến hết thửa 198, TBĐ 13	1.040
2	Đường thôn Thanh Bình 2	
2.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ 14 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 13	1.220
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 18	1.080
2.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ 13 đến sông Cam Ly (hết thửa 44, TBĐ 13)	1.280
2.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ 13 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly	1.280
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 13 đến hết thửa 358, TBĐ 13	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TĐĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 338, TĐĐ 13	920
2.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TĐĐ 13 đến hết thửa 57, TĐĐ 13	1.440
2.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TĐĐ 13 đến sông Cam Ly (thửa 96, TĐĐ 13)	1.440
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 907, TĐĐ 13 đến mương (hết thửa 135, TĐĐ 13)	960
3	Đường thôn Thanh Bình 1	
3.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TĐĐ 13 (nhà thờ Thanh Bình) đến mương nước (hết thửa 714, TĐĐ 13)	1.280
3.2	Từ mương nước giáp thửa 714, TĐĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 724, TĐĐ 13	800
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TĐĐ 13 đến hết thửa 596, TĐĐ 13	960
3.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TĐĐ 13 đến ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ 13	1.400
3.5	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 193, TĐĐ 18	1.020
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 262, TĐĐ 18	700
3.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 708, TĐĐ 13	660
3.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TĐĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 904, TĐĐ 18	1.400
3.9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TĐĐ 13 đến sông Cam Ly (hết thửa 599, TĐĐ 13)	960
3.10	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TĐĐ 18 đến hết thửa 791, TĐĐ 18; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ 18	1.120
3.11	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TĐĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ 18	960
3.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, TĐĐ 18 đến hết thửa 301, TĐĐ 18	800
3.13	Từ ngã ba cạnh thửa 514, TĐĐ 18 đến giáp thửa 526, TĐĐ 18	800
3.14	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TĐĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn) đến mương nước cạnh thửa 97, TĐĐ 24	1.280
3.15	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TĐĐ 24 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TĐĐ 23	860
3.16	Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TĐĐ 23 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TĐĐ 23	800
3.17	Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TĐĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TĐĐ 22	1.120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
3.18	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TĐĐ 22 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TĐĐ 27	800
3.19	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ 27 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TĐĐ 29	800
4	Đường thôn Kim Phát	
4.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TĐĐ 13 đến hết thửa 452, TĐĐ 13	800
4.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TĐĐ 13 đến hết thửa 94, TĐĐ 13	1.280
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 13 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TĐĐ 13	700
4.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TĐĐ 12 đến ngã ba đường vào Thị Trinch (hết thửa 16, TĐĐ 12)	800
4.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TĐĐ 12 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TĐĐ 12	1.120
4.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TĐĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TĐĐ 12	880
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TĐĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 12	700
4.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TĐĐ 12 đến giáp thửa 196, 179, TĐĐ 12	720
4.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TĐĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 137, TĐĐ 12	1.440
4.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TĐĐ 12 đến giáp nghĩa địa	880
4.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TĐĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 152, TĐĐ 12	760
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 137, TĐĐ 12	1.120
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TĐĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 567, TĐĐ 12	1.020
4.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TĐĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 472, TĐĐ 17	800
4.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TĐĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 673, TĐĐ 17	1.160
4.16	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TĐĐ 17 đến hết thửa 461; 534, TĐĐ 17	700
4.17	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 617, TĐĐ 17	800
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TĐĐ 17 đến hết thửa 42, TĐĐ 22	700
4.19	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TĐĐ 17 đến hết thửa 626, TĐĐ 17	700
5	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
	của đoạn đường đầu nối	
V.3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	640
VI	XÃ TÂN HỘI	
VI.1	Khu vực I	
1	Từ ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 189, TBD 36) thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	4.554
2	Đường ĐT 724	
2.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 306, TBD 36) và hết thửa 171, TBD 37	5.250
2.2	Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 171, TBD 37 đến đường hẻm cạnh thửa 117, TBD 36 và hết thửa 143, TBD 36	5.460
2.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 117, TBD 36 và giáp thửa 143, TBD 36 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBD 36 và hết thửa 249, TBD 36	5.607
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 101 TBD 36 và giáp thửa 249, TBD 36 đến ngã ba cạnh thửa 590, TBD 33 và giáp thửa 851, TBD 33	5.670
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 590, TBD 33 và giáp thửa 851, TBD 33 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBD 33)	5.859
2.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBD 33) đến ngã ba cạnh thửa 207, TBD 33 và hết thửa 252, TBD 33	6.693
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 207, TBD 33 và giáp thửa 252, TBD 33 đến ngã ba cạnh thửa 65, TBD 33 và hết thửa 635, TBD 33	7.475
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBD 33 và giáp thửa 635, TBD 33 đến giáp thửa 1389, TBD 28 và giáp thửa 832, TBD 27	8.904
2.9	Từ thửa 1389, TBD 28 và thửa 832, TBD 27 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643, TBD 27 và hết thửa 674, TBD 27	12.220
2.10	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643, TBD 27 và giáp thửa 674, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 392, TBD 27 và giáp thửa 455, TBD 27	21.576
2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 392, TBD 27 và thửa 455, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 296, TBD 27 và hết thửa 330, TBD 27	18.576
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 296, TBD 27 và giáp thửa 330, TBD 27 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, TBD 27) và hết thửa 232, TBD 27	14.500
2.13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, TBD 27) và giáp thửa 232, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 189, TBD 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222, TBD 27	10.992
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBD 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 1032, TBD 27 và giáp thửa 205, TBD 27	9.637

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1032, TĐĐ 27 và thửa 205, TĐĐ 27 đến ngã tư giáp thửa 21, TĐĐ 26	8.970
2.16	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TĐĐ 26 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, TĐĐ 26	5.612
2.17	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, TĐĐ 26 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 01 TĐĐ 25)	3.910
3	Đường đi Lâm Hà	
3.1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, TĐĐ 19) đến hết thửa 113, 114, TĐĐ 19	4.830
3.2	Từ giáp thửa 113, 114, TĐĐ 19 đến hết thửa 198, 208, TĐĐ 12	4.600
3.3	Từ giáp thửa 198, 208, TĐĐ 12 đến ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (hết thửa 260 TĐĐ 07)	3.344
3.4	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, TĐĐ 07) đến ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 07	2.907
3.5	Từ ngã ba giáp thửa 49, TĐĐ 07 đến giáp xã N' Thôn Hạ (thửa 12, TĐĐ 07)	2.700
4	Đường ĐH 01	
4.1	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, TĐĐ 07) đến ngã ba hết thửa 187, TĐĐ 07 và hết thửa 196, TĐĐ 06	2.907
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TĐĐ 07 và giáp thửa 196, TĐĐ 06 đến giáp Lâm Hà (hết thửa 24, TĐĐ 02)	2.850
5	Đường ĐH 02	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TĐĐ 22 đến ngã ba hết thửa 10, TĐĐ 22	2.679
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TĐĐ 22 đến ngã ba hết thửa 13, TĐĐ 16	2.484
6	Đường ĐH 03	
6.1	Từ giáp xã Tân Thành đến nương nước cạnh thửa 457, 437, TĐĐ 27	6.300
6.2	Từ nương nước cạnh thửa 457, 437, TĐĐ 27 đến ngã ba đường ĐT724 (cạnh thửa 253, TĐĐ 27)	7.680
6.3	Từ đường ĐT 724 đến giáp sân bóng xã Tân Hội	18.104
6.4	Từ sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168, TĐĐ 27) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, TĐĐ 27)	14.985
6.5	Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103, TĐĐ 27) đến hết thửa 34, TĐĐ 28 (cạnh hồ Suối Dứa)	4.750
6.6	Từ giáp thửa 34, TĐĐ 28 (cạnh hồ Suối Dứa) đến ngã ba cạnh thửa 773, TĐĐ 22 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, TĐĐ 22)	4.071
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 773 TĐĐ 22 và hội trường thôn Tân An (thửa 311, TĐĐ 22) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, TĐĐ 22)	3.841

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
6.8	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TBD 23)	2.961
6.9	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, TBD 23) đến hết thửa 71, TBD 31	2.709
7	Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội	
7.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, TBD 27 đến hết thửa 461, TBD 27	14.065
7.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, TBD 27, từ thửa 382, TBD 27 đến hết thửa 445, TBD 27	12.879
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 596, TBD 27	10.750
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 497, TBD 27	10.750
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 548, TBD 27	10.750
7.6	Từ giáp thửa 369, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBD 27	11.830
7.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, TBD 27 đi thửa 227, TBD 28 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, TBD 27	12.142
8	Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội	
8.1	Trục đường 2 - 7	13.340
8.2	Trục đường 4 - 5	11.046
8.3	Trục đường 3 - 8	13.340
VI.2	Khu vực II	
1	Đường thôn Tân Thuận	
1.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 354, TBD 11 đến hết thửa 43, TBD 10	1.188
1.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328, TBD 06 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBD 11	840
1.3	Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260, TBD 07 đến giáp thửa 237, TBD 07	760
1.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184, TBD 07 đến hết thửa 58, TBD 07 và đến ngã ba cạnh thửa 150, TBD 06	760
1.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 135, TBD 07 đến ngã ba cạnh thửa 88, TBD 12	1.134
1.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49, TBD 07 đến giáp thửa 35, TBD 02 (nghĩa địa)	760
1.7	Từ thửa 294 và thửa 309 TBD 05 đến hết thửa 44 và thửa 28 TBD 10	782

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
1.8	Từ thửa 06 TBĐ 10 và thửa 327 TBĐ 05 đến hết thửa 01; 07 TBĐ 01	782
2	Đường thôn Ba Cản	
2.1	Từ Trường tiểu học Ba Cản (thửa 63, TBĐ 11) đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 12	1.650
2.2	Từ ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, TBĐ 13	1.452
2.3	Từ thửa 196, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 21	1.320
2.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 13	1.320
2.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 411, TBĐ 19 đi qua thửa 117, TBĐ 20 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 366, TBĐ 19	1.100
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 20	966
2.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141, TBĐ 19 đến ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 11	1.100
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 19 đến hết thửa 789, TBĐ 20	966
3	Đường thôn Tân Hiệp	
3.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354, TBĐ 19 đến hết thửa 209, TBĐ 19	1.344
3.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 349, TBĐ 19 đến hết thửa 333, TBĐ 19	1.260
3.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, TBĐ 26 đến hết thửa 452, TBĐ 20	1.701
3.4	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, TBĐ 26 đến hết thửa 154, TBĐ 26	1.722
3.5	Từ ngã ba giáp thửa 154, TBĐ 26 đến hết thửa 39, TBĐ 26	1.564
3.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183, TBĐ 27 đến thửa 362, TBĐ 27	1.408
3.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 1043, TBĐ 27 đến giáp thửa 1031, TBĐ 27	1.408
3.8	Từ đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, TBĐ 27) đến giáp thửa 1088, TBĐ 27; đến đường ĐH 03 - cạnh trường tiểu học Tân Hội	6.468
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 135, TBĐ 27 đến hết thửa 1918, TBĐ 27; từ ngã ba cạnh thửa 838, TBĐ 27 đến giáp thửa 91, TBĐ 27	1.920
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1904, TBĐ 27 và ngã ba cạnh thửa 1084, TBĐ 27 đến hết thửa 46, TBĐ 27	3.806
3.11	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ 27 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, BĐ 28)	3.190

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
3.12	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386, TĐĐ 27 đến hết thửa 295, TĐĐ 27	1.260
4	Đường thôn Tân Lập	
4.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288, TĐĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 157, TĐĐ 26	1.825
4.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744, TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 893, TĐĐ 27	1.800
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 893, TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 787, TĐĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 154, TĐĐ 32	1.632
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TĐĐ 32 đến ngã tư cạnh thửa 417, TĐĐ 33	1.632
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TĐĐ 32 đến ngã tư cạnh thửa 546 TĐĐ 33	1.392
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 424, TĐĐ 33 đến hết thửa 528, TĐĐ 36	989
4.7	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 716, TĐĐ 27 (cổng thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787, TĐĐ 27	1.656
4.8	Từ ngã tư cạnh thửa 787, TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 99, TĐĐ 32 (Hội trường thôn Tân Lập)	1.564
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TĐĐ 32 đến hết thửa 214, TĐĐ 32	810
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TĐĐ 32 đến hết thửa 183; TĐĐ 32	810
5	Đường thôn Tân Đà	
5.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417, TĐĐ 33 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162, TĐĐ 34	1.632
5.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TĐĐ 33 đến hết thửa 446; 596, TĐĐ 33	1.080
5.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 268, TĐĐ 36	1.188
5.4	Từ ngã tư cạnh thửa 518, TĐĐ 33 đến hết thửa 568, TĐĐ 36	2.178
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 113, TĐĐ 36 đến hết thửa 200, TĐĐ 36	1.188
5.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, TĐĐ 33 đến hết thửa 538; 551 TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 585, TĐĐ 33	1.276
5.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747, TĐĐ 36 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291, TĐĐ 36	2.288
5.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, TĐĐ 36 đến hết thửa 592, TĐĐ 33	1.188
5.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109, TĐĐ 36 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 36	1.320
5.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TĐĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 540 bản đồ 36	2.068

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
5.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238, TBD 36 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBD 37	1.188
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBD 37 đến hết thửa 305, TBD 34; từ ngã ba cạnh thửa 371, TBD 37 đến hết thửa 333, TBD 34	1.000
5.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, TBD 37 đến ngã ba đối diện thửa 286, TBD 34	1.584
5.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, TBD 37 đến ngã ba cạnh thửa 154, TBD 37	1.276
5.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, TBD 37 (giáp xã Phú Hội) đến ngã ba cạnh thửa 79, TBD 37	1.892
5.16	Từ giáp xã Phú Hội - ngã ba cạnh thửa 77, TBD 38 đến nương nước cạnh thửa 108, TBD 34	1.892
5.17	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBD 34 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, TBD 34	1.188
6	Đường thôn Tân Trung	
6.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TBD 33 đến hết thửa 20, TBD 28	1.520
6.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBD 33 đến hết thửa 408, TBD 28	1.600
6.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBD 33 đến hết thửa 618, TBD 28	1.170
6.4	Từ thửa 618, TBD 28 đến ngã ba cạnh thửa 201, TBD 28	1.350
6.5	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, TBD 28) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, TBD 28)	4.752
6.6	Từ giáp thửa 218, TBD 28 đến nương nước hết thửa 88, TBD 34	2.376
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBD 34 đến ngã ba hết thửa 60, TBD 34	1.892
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 235, TBD 28 đến ngã ba hết thửa 59, TBD 28	1.540
6.9	Đường hẻm cạnh thửa 48, TBD 28	1.080
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBD 28 đến giáp thửa 165, TBD 28 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức)	1.540
7	Đường thôn Tân An	
7.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626, TBD 21 đến ngã ba hết thửa 403, TBD 21; đến ngã ba hết thửa 332, TBD 21	1.782
7.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, TBD 21 đến ngã ba hết thửa 428, TBD 29	1.496
7.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, TBD 21 đến hết thửa 390, TBD 21	1.188
7.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322, TBD 22 đến ngã ba cạnh thửa 362, TBD 22	2.178

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 22	1.980
7.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84, TBĐ 22 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 21	1.496
7.7	Từ thửa 24, TBĐ 15 - giáp xã N'Thôn Hạ đến hết thửa 131, TBĐ 22	1.428
8	Đường thôn Tân Phú	
8.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 22 và hết thửa 295, TBĐ 23	1.276
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 22 và giáp thửa 295, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú)	1.188
8.3	Từ ngã ba cạnh 401, TBĐ 23 đến ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 31	1.276
8.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118, TBĐ 22 đến hết thửa 29, TBĐ 22 và đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22, TBĐ 15	1.188
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 486, TBĐ 22 đến ngã tư cạnh thửa 109, TBĐ 23	972
8.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 355, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 23	1.188
8.7	Từ thửa 203, TBĐ 23 đến hết thửa 371, TBĐ 23	1.188
8.8	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416, TBĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh thửa 416, TBĐ 23	1.496
8.9	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 439, TBĐ 23 đến hết thửa 105, TBĐ 24	1.188
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 30	1.188
8.11	Từ giáp thửa 71, TBĐ 31 đến giáp xã Phú Hội - hết thửa 46, TBĐ 31 (tách ra từ đoạn I.6.9)	1.826
9	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
VI.3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	720
VII	XÃ TÂN THÀNH	
VII.1	Khu vực I	
1	Đường trục xã	
1.1	Từ công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 103, TBĐ 26) đến hết thửa 133, TBĐ 25	2.120
1.2	Từ giáp thửa 133, TBĐ 25 đến hết thửa 36, 79, TBĐ 25	1.680
1.3	Từ giáp thửa 36, 79, TBĐ 25 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 24	1.220

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.4	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 18 đến hết thửa 164, TBĐ 18 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 18	2.400
1.5	Từ giáp thửa 164, TBĐ 18 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 18 đến hết thửa 65, TBĐ 17 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 17	2.640
1.6	Từ giáp thửa 65, TBĐ 17 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 17 đến hết thửa 299, TBĐ 11 và hết thửa 528, TBĐ 17	2.720
1.7	Từ giáp thửa 299, TBĐ 11 và giáp thửa 528, TBĐ 17 đến hết thửa 276, TBĐ 11 và hết thửa 04, TBĐ 17	2.320
1.8	Từ giáp thửa 276, TBĐ 11 và giáp thửa 04, TBĐ 17 đến đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 10 và hết thửa 627, TBĐ 10	3.740
1.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 10 và giáp thửa 627, TBĐ 10 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, TBĐ 10	4.040
1.10	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, TBĐ 10 đến hết thửa 325, 356, TBĐ 10	3.740
1.11	Từ giáp thửa 325, 356, TBĐ 10 đến ngã ba hết thửa 528, TBĐ 10 và hết thửa 286, TBĐ 9	3.580
1.12	Từ ngã ba giáp 528, TBĐ 10 và giáp thửa 286, TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 15 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447, TBĐ 09	2.420
1.13	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thửa 447, TBĐ 09 đến hết thửa 50, TBĐ 15 và hết thửa 441, TBĐ 09	2.640
1.14	Từ giáp thửa 50, TBĐ 15 và giáp thửa 441, TBĐ 09 đến ngã ba (hết thửa 297, TBĐ 09)	2.720
1.15	Từ ngã ba - giáp thửa 297, TBĐ 09 đến hết thửa 170, 171, TBĐ 09	1.760
1.16	Từ giáp thửa 170, 171, TBĐ 09 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374, TBĐ 04	1.840
2	Đường ĐT 724	
2.1	Từ giáp xã Phú Hội và xã Tân Hội đến công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 02, TBĐ 27)	5.049
2.2	Từ thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội (thửa 87, TBĐ 06) đến hết thửa 07, TBĐ 11	2.714
2.3	Từ giáp thửa 07, TBĐ 11 đến ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 05 và hết thửa 205, TBĐ 05	2.180
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 05 và giáp thửa 205, TBĐ 05 đến hết thửa 113, 149, TBĐ 05	1.820
2.5	Từ giáp thửa 113, 149, TBĐ 05 ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 04	1.700
2.6	Từ giáp thửa 374, TBĐ 04 đến cầu giáp Lâm Hà	1.760
3	Đường ĐH 03	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
3.1	Từ giáp Phú Hội - thửa 85, TBD 36 đến hết thửa 1464, 1564, TBD 24	760
3.2	Từ thửa 1464, 1564, TBD 24 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBD 24 (trục đường xã)	800
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBD 24 đến ngã ba - hết thửa 331, TBD 18	2.320
3.4	Từ ngã ba - giáp thửa 331, TBD 18 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBD 18	2.720
3.5	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBD 18 đến giáp xã Tân Hội (thửa 02, TBD 18)	4.320
VII.2	Khu vực II	
1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBD 33	774
2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10, TBD 27 đến ngã tư hết thửa 08, TBD 32	756
3	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBD 26 đến hết thửa 02, TBD 32; đến hết thửa 447, TBD 26	630
4	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa (thửa 90, TBD 26) đến xã Tân Hội (hết thửa 32, TBD 26)	774
5	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBD 26 đến giáp thửa 02, TBD 26	648
6	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBD 26 đến hết thửa 98, TBD 26	630
7	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBD 26 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến hết thửa 374, TBD 26 và đến ngã ba cạnh thửa 494, TBD 25	720
8	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBD 25 đến hết thửa 198, TBD 19 - giáp xã Tân Hội	720
9	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBD 25 đến hết thửa 177, TBD 25	720
10	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBD 25 đi qua thửa 570, TBD 25 đến ngã ba cạnh thửa 37, TBD 24	720
11	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30, TBD 35) đến hết thửa 15, TBD 35 (đường vào thác Pongour)	972
12	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331, TBD 18 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 528, TBD 18	720
13	Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209, TBD 18 đến hết thửa 655, TBD 18	774
14	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBD 18 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62, TBD 18	774
15	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBD 17 đến ngã ba cạnh thửa 561, TBD 17	630

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
16	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 11 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 17 đến hết thửa 118, TBĐ 17	810
17	Từ ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 11 đến hết thửa 165, 231, TBĐ 11	810
18	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 11 đến hết thửa 364, TBĐ 16	810
19	Từ ngã ba cạnh thửa 237, TBĐ 11 đến hết thửa 162, 221, TBĐ 11	810
20	Từ ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 10 đến hết thửa 671, TBĐ 10; từ ngã ba cạnh thửa 632, TBĐ 10 đến hết thửa 584, TBĐ 10	810
21	Từ ngã ba cạnh thửa 369, TBĐ 10 đến hết thửa 420, TBĐ 10	810
22	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TBĐ 10) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, TBĐ 09)	1.188
23	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 10 đến ngã ba cạnh thửa 99, ngã ba cạnh thửa 125, TBĐ 09; đến hết thửa 01, TBĐ 09	648
24	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 256, TBĐ 10) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224, TBĐ 05	1.080
25	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192, TBĐ 05 đến ngã ba cạnh thửa 640, TBĐ 10	720
26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106, TBĐ 05 đến hết thửa 09, TBĐ 04	900
27	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 04 đến đập thủy điện (thửa 140, TBĐ 04)	810
28	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 10 (bưu điện) đến ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 10 (trạm xá)	954
29	Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 15; từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 15 đến hết thửa 138, TBĐ 15	666
30	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 15 đến ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 15	720
31	Từ ngã ba cạnh thửa 07, TBĐ 15 đến hết thửa 280, TBĐ 15; đến hết thửa 131, TBĐ 14	630
32	Từ ngã ba bên xe (giáp thửa 454, TBĐ 09) đến hết thửa 03, TBĐ 14 và hết thửa 117, TBĐ 08	792
33	Từ giáp thửa 03, TBĐ 14 và giáp thửa 117, TBĐ 08 đến ngã ba hết thửa 11, TBĐ 14	666
34	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 09 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79, TBĐ 08	792
35	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, TBĐ 08) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, TBĐ 07)	666
36	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23, TBĐ 03 đến hết thửa 04, 05, TBĐ 03	1.044
37	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
VII.3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	558
VIII	XÃ PHÚ HỘI	
VIII.1	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878, TBĐ 19) và hết thửa 342, TBĐ 19	9.990
1.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TBĐ 19) và giáp thửa 342, TBĐ 19 đến hết thửa 53, TBĐ 29	8.797
1.3	Từ giáp thửa 53, TBĐ 29 đến hết cầu Xóm Chung	9.520
1.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	9.219
1.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 28)	10.626
1.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 28) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TBĐ 28)	10.164
1.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, TBĐ 28) đến công giáp thửa 639, TBĐ 28	10.252
1.8	Từ công cạnh thửa 639, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 43, TBĐ 41	12.364
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 43, TBĐ 41 đến ngã ba giáp thửa 123, TBĐ 41 và hết thửa 116, TBĐ 41	7.744
1.10	Từ giáp thửa 123, TBĐ 41 và giáp thửa 116, TBĐ 41 đến hết thửa 353, TBĐ 41	6.820
1.11	Từ giáp thửa 353, TBĐ 41 đến ngã ba vào thác Pougouh	6.908
1.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TBĐ 72) và hết thửa 126, TBĐ 73	6.028
1.13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TBĐ 72) giáp thửa 126, TBĐ 73 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 72)	7.392
1.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TBĐ 89)	8.184
1.15	Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TBĐ 89) đến cầu Đại Ninh	7.224
2	Đường ĐT 724	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TBĐ 28)	7.480
2.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TBĐ 28) và giáp thửa 424, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196, TBĐ 27	4.840

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196, TBĐ 27 đến ngã ba giáp thửa 166, TBĐ 26 và hết thửa 522, TBĐ 26	4.620
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 26 và giáp thửa 522, TBĐ 26 đến giáp thửa 48, TBĐ 26 và hết thửa 83, TBĐ 26	4.180
2.5	Từ thửa 48, TBĐ 26 và giáp thửa 83, TBĐ 26 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175, TBĐ 15)	3.960
3	Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28	
3.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 11	7.455
3.2	Từ ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 11 và giáp thửa 289, TBĐ 11 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TBĐ 11	6.842
3.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TBĐ 11 đến hết thửa 208, TBĐ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	5.346
3.4	Từ giáp thửa 208, TBĐ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TBĐ 21 (chùa Phú Hội)	5.192
3.5	Từ giáp thửa 505, TBĐ 21 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 21	5.126
3.6	Từ giáp thửa 549, TBĐ 21 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 21)	4.004
3.7	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 21) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 30)	3.850
3.8	Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 30) đến hết thửa 241, TBĐ 30 (nhà hàng Bon Sai)	3.190
3.9	Từ giáp thửa 241, TBĐ 30 (nhà hàng Bon Sai) đến công (hết thửa 392 và 315, TBĐ 29)	2.574
3.10	Từ công (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 29) đến ngã ba hết thửa 751, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 29	3.036
3.11	Từ ngã ba giáp thửa 751, TBĐ 29 và giáp thửa 196, TBĐ 29 đến hết thửa 224, TBĐ 29	4.004
3.12	Từ giáp thửa 224, TBĐ 29 đến hết thửa 213, TBĐ 29 (giáp với Quốc lộ 20)	4.884
4	Đường ĐH 6	
4.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 11) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900, TBĐ 11)	5.500
4.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 32 (Suối Đá)	2.860
4.3	Từ giáp thửa 81, TBĐ 32 (Suối Đá) đến giáp thửa 23, TBĐ 47	1.320
4.4	Từ thửa 23, TBĐ 47 đến hết thửa 401, TBĐ 79 (cầu Suối Xanh)	1.210
4.5	Từ giáp thửa 401, TBĐ 79 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 96) và giáp thửa 32, TBĐ 96	1.320
4.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 96) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 82	1.430

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
4.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 82 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 98)	1.210
5	Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)	
5.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 56 (đất xường cưa)	2.860
5.2	Từ giáp thửa 326, TBĐ 56 (đất xường cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 55 (giáp cống qua đường)	1.980
5.3	Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728, TBĐ 38	1.892
5.4	Từ giáp thửa 459, TBĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728, TBĐ 38 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 37)	1.694
VIII.2	Khu vực II	
1	Đường thôn Phú Lộc	
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 04 đến hết thửa 342, TBĐ 04	1.620
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TBĐ 04 đến hết thửa 02 và 03, TBĐ 04	1.440
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292, TBĐ 04 đến giáp nương (hết thửa 08, TBĐ 04)	1.820
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 04 đến hết đường	1.820
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 04 đến hết đường	1.440
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 33, TBĐ 11 đến hết đường	1.440
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 11 đến hết đường	1.680
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 11 đến hết hết đường	1.680
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 11 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 1248, TBĐ 11)	1.820
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 11 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 132, TBĐ 11)	1.440
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 11 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 173, TBĐ 11)	1.820
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TBĐ 11 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 11)	1.680
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TBĐ 11 đến hết đường	1.540
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 04 đến hết các đường nhánh	1.540
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 11 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	1.440
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 11 đến hết đường	1.440
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 11 đi thửa 261, TBĐ 11 đến hết thửa 270, TBĐ 11; đến hết thửa 367, TBĐ 11	1.440
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 11 đến hết đường	1.820
1.19	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 11 đến hết đường	1.440
1.20	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 11 đến giáp thửa 405, TBĐ 11	1.440

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
1.21	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 11 đến hết thửa 483, TBĐ 11 và giáp thửa 412, TBĐ 11	1.920
1.22	Từ ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 11 đến hết thửa 629, TBĐ 11 (đất trạm kiểm lâm cũ)	1.820
1.23	Từ ngã ba cạnh thửa 547, TBĐ 11 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 11 và hết thửa 542, tờ bản đồ 11	1.440
1.24	Từ ngã ba cạnh thửa 553, TBĐ 11 đến hết đường	1.440
1.25	Từ ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 11 đến giáp thửa 146 TBĐ 11	1.440
	Đường khu quy hoạch dân cư	
1.26	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 11 đến hết thửa 1212, TBĐ 11	11.200
1.27	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TBĐ 11 đến hết thửa 1270, TBĐ 11	6.400
1.28	Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TBĐ 11 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TBĐ 11	6.080
1.29	Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư	5.280
2	Đường thôn Phú Thịnh	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1527, TBĐ 11 đến hết đường	1.220
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 627, TBĐ 11 đến hết thửa 673, TBĐ 11	1.280
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 11 đến hết đường	1.020
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 11 (Trạm y tế) đến hết đường	1.540
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 11 (cây xăng Duy Thao) đến hết đường	1.540
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 21 đến hết thửa 31, TBĐ 22	1.220
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 21 vào xóm Cầu Dây đến hết đường	1.400
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 10 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 10; đến hết thửa 344, TBĐ 10	1.280
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 21 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 10)	1.540
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 21 đi thửa 151, TBĐ 21 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 21; đến hết thửa 442, TBĐ 10; đến hết thửa 437, TBĐ 10; Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 21 đi qua thửa 62, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 21; Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 21	1.480
2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 1500, TBĐ 11 đến hết đường (giáp thửa 1517, TBĐ 11)	1.540
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 778, TBĐ 11 đến hết đường (hết thửa 815, TBĐ 11)	1.540
2.13	Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819, TBĐ 11 đến hết đường	1.540
3	Đường thôn Phú Trung	
3.1	Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
3.1.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TĐĐ 21) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TĐĐ 21	3.800
3.1.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TĐĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 293, TĐĐ 20	3.600
3.1.3	Từ ngã ba giáp thửa 293, TĐĐ 20 đến Quốc lộ 20	4.400
3.2	Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)	
3.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TĐĐ 09 đến hết thửa 01, TĐĐ 09	3.000
3.2.2	Từ giáp thửa 01, TĐĐ 09 đến giáp thửa 06, TĐĐ 09	2.600
3.2.3	Từ thửa 06, TĐĐ 09 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TĐĐ 20)	3.000
3.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TĐĐ 20 đến hết đường	1.400
3.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TĐĐ 9 đến hết đường	1.400
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TĐĐ 20 đến hết thửa 563, TĐĐ 20	1.200
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TĐĐ 21 đi thửa 119 TĐĐ 21 đến hết thửa 44, TĐĐ 21; đến hết thửa 137, TĐĐ 21; Từ ngã ba cạnh thửa 669, TĐĐ 21 đến đường nhựa (thửa 332, TĐĐ 21)	1.300
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 448, TĐĐ 21 đến hết thửa 450, TĐĐ 21	1.200
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 902, TĐĐ 21 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, TĐĐ 31)	3.600
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 178, TĐĐ 21 đến hết đường	1.200
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 220, TĐĐ 21 đến hết đường	1.200
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 308, TĐĐ 21 đến hết đường	1.200
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TĐĐ 21 đến hết đường	1.200
3.11	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TĐĐ 20 đến hết đường	1.200
3.12	Từ ngã ba cạnh thửa 314, TĐĐ 20 đến hết đường	1.200
3.13	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TĐĐ 20 đến giáp suối (cạnh thửa 734, TĐĐ 20)	1.300
4	Đường thôn Phú Hòa	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 550, TĐĐ 21 đến hết thửa 487, TĐĐ 21	1.400
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TĐĐ 21 đến hết thửa 533, TĐĐ 21	1.200
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 594, TĐĐ 21 đến hết đường	1.200
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 12, TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 763, TĐĐ 20 và hết thửa 589, TĐĐ 20	2.800
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 763, TĐĐ 20 và giáp thửa 589, TĐĐ 20 đến hết đường	1.700
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 40, TĐĐ 31 đến hết thửa 647, TĐĐ 20	2.800
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 30 đến hết thửa 663, TĐĐ 20 và đến hết thửa 619, TĐĐ 20	2.800
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666, TĐĐ 20 đến hết thửa 593, TĐĐ 20	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 20 đi qua thửa 587, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 565, TBĐ 20; đến thửa 664, TBĐ 20	1.200
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 30 đến hết thửa 72, TBĐ 30	1.400
4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140, TBĐ 30 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường	1.400
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 389, TBĐ 30 đến suối	1.400
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 30 đến hết đường	1.320
4.14	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 30 đến hết thửa 226, TBĐ 30	1.200
4.15	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 21 đến hết đường	1.200
4.16	Từ ngã ba cạnh thửa 601, TBĐ 21 đến hết đường	1.200
4.17	Từ ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 21 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TBĐ 31	1.620
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 31 đến hết thửa 142, TBĐ 31	1.200
4.19	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 31 đến hết thửa 117, TBĐ 21; đến hết thửa 473, TBĐ 31	1.200
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 31 đến hết thửa 212, TBĐ 31	1.200
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 31 đến hết thửa 189, TBĐ 31	1.320
4.22	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 31 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TBĐ 31)	1.760
4.23	Từ ngã ba cạnh thửa 581, TBĐ 21 đến hết đường	1.200
4.24	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 21 đến hết đường	1.200
4.25	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 30 đến hết đường	1.200
4.26	Từ ngã ba cạnh thửa 716, TBĐ 21 đến giáp thửa 679, TBĐ 21	1.200
5	Đường thôn Phú Tân	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 29 đến hết đường	1.240
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 535, TBĐ 29 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	1.580
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 158, TBĐ 29 đến giáp nương (hết thửa 23, TBĐ 29)	1.580
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 29 đến giáp thửa 343 và 407 TBĐ 29	1.660
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 09 đến hết thửa 35, TBĐ 09 và đến hết thửa 91, TBĐ 09	1.240
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 20	1.240
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 19 đến hết thửa 578, TBĐ 20; đến hết thửa 683, TBĐ 20	1.240
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 19 và thửa 733, TBĐ 20 đến hết thửa 580 TBĐ 20	1.240
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 20 đến hết thửa 580 TBĐ 20	1.240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 719, TBĐ 29 đến giáp thửa 56 TBĐ 30	1.240
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 850, TBĐ 29 đến giáp thửa 98, TBĐ 29; đến hết thửa 810, TBĐ 29	1.600
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 20 đến hết đường	1.000
6	Đường thôn Chi Rông	
6.1	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
6.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 17, TBĐ 07	1.800
6.1.2	Từ giáp thửa 17, TBĐ 07 đến giáp xã Tân Hội	1.200
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 28, TBĐ 08 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TBĐ 08	1.200
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 08 đến hết thửa 738, TBĐ 19; đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 08	1.100
6.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TBĐ 19) đến ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 19 và giáp thửa 283, TBĐ 19	1.700
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 19 và thửa 283, TBĐ 19 đến giáp thửa 423, TBĐ 19	1.500
6.6	Từ thửa 423, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 884, TBĐ 28	1.400
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 19 đến hết thửa 409, TBĐ 19	1.100
6.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248, TBĐ 19) đến hết thửa 260, TBĐ 19; đến hết thửa 216, TBĐ 19; đến hết thửa 747, TBĐ 19; đến giáp thửa 174, TBĐ 19;	1.160
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 19-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229, TBĐ 19	1.200
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 29 đến hết thửa 20, TBĐ 29	1.160
6.11	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 29 đến hết thửa 42, TBĐ 29; đến hết thửa 06, TBĐ 29	1.100
6.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TBĐ 29 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 28	1.400
6.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TBĐ 28) đến ngã ba hết thửa 146, TBĐ 28	1.936
6.14	Từ ngã giáp thửa 146, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 932, TBĐ 28 và hết thửa 99, TBĐ 28	1.836
6.15	Từ ngã ba cạnh thửa 932, TBĐ 28 và giáp thửa 99, TBĐ 28 đến hết thửa 65 và 79, TBĐ 27	1.780
6.16	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 28 đi qua thửa 01, TBĐ 28 đến hết thửa 966, TBĐ 18	1.100
6.17	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536, TBĐ 28) đến ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 28	1.300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
6.18	Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 28	1.210
6.19	Từ ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 08 đến hết thửa 125, TBĐ 08	1.100
6.20	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 19 đến giáp thửa 409, TBĐ 19	1.100
6.21	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 281, TBĐ 19	1.100
6.22	Từ ngã ba cạnh thửa 423, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924, TBĐ 19	1.100
6.23	Từ ngã ba cạnh thửa 454, TBĐ 19 đến hết thửa 541, TBĐ 19	1.100
7	Đường thôn R' Chai 1	
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 29 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 29	1.300
7.2	Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 29 đến ngã ba hết thửa 498, TBĐ 29	1.400
7.3	Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 29 đến hết thửa 89, TBĐ 43	1.160
7.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, TBĐ 28) đến giáp thửa 513, TBĐ 29 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 28	1.400
7.5	Từ thửa 513, TBĐ 29 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 28 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 42	1.160
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 29	1.160
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 28 đến hết thửa 823, TBĐ 28; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 28	1.260
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 28 đến hết thửa 728, TBĐ 28	1.300
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 28 đến hết thửa 882, TBĐ 28; đến giáp thửa 656, TBĐ 28	1.240
7.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 1329, TBĐ 28	1.100
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 28 đến hết thửa 624, TBĐ 28	1.100
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 29 đến hết thửa 63, TBĐ 43	1.100
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 42 đến hết thửa 75, TBĐ 42	1.100
7.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1335, TBĐ 28 đến hết thửa 1336, TBĐ 28	1.160
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1349, TBĐ 28 đến hết thửa 1313, TBĐ 28	1.160
7.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 892, TBĐ 28	1.160
7.17	Từ ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 28 đến giáp thửa 228, TBĐ 28	1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
7.18	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBD 28 đến ngã ba cạnh thửa 1367, TBD 28; đến ngã ba cạnh thửa 1992, TBD 28; đến hết thửa 321, TBD 28	1.000
8	Đường thôn R' Chai 2	
8.1	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBD 28 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, TBD 28)	1.260
8.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBD 28 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBD 28)	1.200
8.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBD 28 đến cổng trường THPT Nguyễn Thái Bình	1.300
8.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145, TBD 41 đến hết đường	1.100
8.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBD 41 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBD 41	1.100
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBD 40 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBD 41	1.100
8.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBD 41 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBD 41	1.160
8.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBD 41) đến hết thửa 523, TBD 41 và hết thửa 522, TBD 41	1.160
8.9	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBD 41 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367, TBD 27)	1.300
8.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBD 41 đến hết thửa 46, TBD 41	1.100
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBD 41 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251, TBD 41	1.265
8.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316, TBD 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBD 27	1.265
8.13	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBD 27 đến hết thửa 718, TBD 40	1.250
8.14	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBD 41	1.210
8.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754, TBD 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBD 27	1.260
8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBD 26 đến hết thửa 406, TBD 26	1.100
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 762, TBD 26 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBD 26	1.250
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBD 26 đến hết thửa 284 và 270, TBD 26	1.250
8.19	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474, TBD 26 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497, TBD 26	1.254
8.20	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579, TBD 26 đến ngã ba hết thửa 205, TBD 26	1.300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 788, TBĐ 26 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 25)	1.100
8.22	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93, TBĐ 15 đến hết thửa 22 và 836, TBĐ 25	1.100
8.23	Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, TBĐ 15 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 25 đến hết thửa 844, TBĐ 25	1.100
8.24	Từ giáp thửa 718, TBĐ 40 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 40	1.100
8.25	Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 40 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 40	1.100
8.26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17, TBĐ 25 đến hết đường	1.000
8.27	Từ ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 27 đến hết đường	1.100
8.28	Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 40 đến hết thửa 813, TBĐ 40	1.100
8.29	Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 40 đến hết đường (hết thửa 868, TBĐ 40)	1.100
8.30	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 41 đến hết thửa 554, TBĐ 41	1.100
9	Đường thôn R' Chai 3	
9.1	Từ Quốc Lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 28 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	1.300
9.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361, TBĐ 27 đến hết thửa 99, TBĐ 27	1.140
9.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301, TBĐ 27 đến hết thửa 827, TBĐ 27	1.100
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 27 đến hết thửa 197, TBĐ 27	1.100
9.5	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 27	1.200
9.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166, TBĐ 26 đi qua thửa 71, TBĐ 27 đến hết thửa 835, TBĐ 27	1.400
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 466, TBĐ 26 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 26	1.000
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 27	1.000
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 835, TBĐ 27 đến hết thửa 81, TBĐ 27	1.360
9.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 16	1.200
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 26 đến hết thửa 701, TBĐ 26	1.265
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 753, TBĐ 26 đến hết thửa 729 và 691, TBĐ 26	1.100
9.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 26 (giáp xã Tân Hội)	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
9.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBD 15 đến hết thửa 48, TBD 15	1.040
9.15	Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175, TBD 15) đến hết thửa 01, TBD 15	1.265
9.16	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193, TBD 27 đến hết đường	1.100
10	Đường thôn Phú Bình	
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626, TBD 40 đến ngã tư hết thửa 331, TBD 40	1.480
10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBD 56 đến hết thửa 198, TBD 56	1.200
10.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBD 56 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBD 56 và đến hết thửa 286, TBD 56	1.200
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBD 56 đến giáp đường vào thác Pougour (hết thửa 243, TBD 56)	1.400
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBD 56 đến hết thửa 480, TBD 56	1.200
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBD 56 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBD 56	1.760
10.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04, TBD 72 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBD 72	1.200
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBD 73 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBD 73)	1.200
10.9	Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy	
10.9.1	Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBD 72	2.600
10.9.2	Từ ngã ba giáp thửa 45, TBD 72 đến ngã ba hết thửa 187, TBD 72	2.200
10.9.3	Từ ngã ba giáp thửa 187, TBD 72 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, TBD 72)	1.900
10.10	Từ ngã ba giáp thửa 614, TBD 40 đến hết thửa 88, TBD 56	1.200
11	Đường thôn Phú An	
11.1	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBD 72 (gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TBD 72) đến hết thửa 56, TBD 72	1.600
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBD 72 đến hết thửa 106, TBD 72	1.000
11.3	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TBD 72	1.300
11.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBD 72) đến hết thửa 243, TBD 72	1.360
11.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, TBD 72 đến hết thửa 229, TBD 72	1.220

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
11.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 89 đến hết thửa 07, TBĐ 89	1.200
11.7	Đường trục chính xóm 1	
11.7.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TBĐ 89) đến giáp thửa 94, TBĐ 88	3.080
11.7.2	Từ thửa 94, TBĐ 88 đến cầu treo (hết thửa 84, TBĐ 88)	2.940
11.7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 88 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cổng (cạnh thửa 57, TBĐ 88)	2.060
11.7.4	Từ giáp thửa 57, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 72	1.920
11.7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 72 đến hết thửa 166, TBĐ 71	1.760
11.7.6	Từ giáp thửa 166, TBĐ 71 đến hết thửa 12, TBĐ 86	1.300
11.7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 72 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63, TBĐ 71	1.640
11.8	Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An	
11.8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 88 đến giáp thửa 02, TBĐ 88	1.680
11.8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 88 đi qua ngã hết thửa 06, TBĐ 88 và hết thửa 08, TBĐ 88	1.840
11.8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 88 đến giáp thửa 270, TBĐ 88	2.040
11.8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 88 đến giáp thửa 31, TBĐ 88	1.980
11.8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 88 đến giáp thửa 243, TBĐ 72	1.440
11.8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 88 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TBĐ 88; từ thửa 167, TBĐ 88 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TBĐ 88 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 88	2.520
11.8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 88 đến giáp thửa 237, TBĐ 88	1.520
11.8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 88 đến giáp thửa 230, TBĐ 88	1.440
11.8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 88 đến hết đường	1.680
11.8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 88 đến hết đường	1.760
11.8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 96, TBĐ 88 đến hết đường	1.980
11.8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 88 đến hết đường	1.760
11.8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 88 đến hết đường	1.760
11.8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 88 đến hết đường	1.760
11.8.15	Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (TBĐ 71)	1.760
11.8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 71 đến hết đường	1.300
11.8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 71 đến hết đường	1.300
11.8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 71 và đến hết thửa 119, TBĐ 71	1.300
11.8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 71	1.400
11.8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 71	1.400
12	Đường thôn Pré	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
12.1	Đường khu tái định cư thôn Pré	
12.1.1	Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, TBĐ 23) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 23 và ngã ba cạnh thửa	1.800
12.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 23 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 23 đến hết thửa 226, TBĐ 23	1.800
12.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 23 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 23 đến hết thửa 317, TBĐ 23	1.800
12.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 23 đến hết thửa 30, TBĐ 23	1.710
12.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 23 đến hết thửa 299, TBĐ 23	1.710
12.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 23 đến hết thửa 318, TBĐ 23	1.620
12.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 23 đến hết thửa 307, TBĐ 23	1.620
12.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 23 đi qua thửa 146, TBĐ 23 đến hết thửa 129, TBĐ 23 và đến hết thửa 256, TBĐ 23	1.620
12.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 23 đến hết thửa 123, TBĐ 23	1.620
12.2	Đường trục chính thôn Pré	
12.2.1	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 22	1.350
12.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 22	1.296
12.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 22 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 22 đến ngã ba đường ĐH6 (cạnh thửa thửa 76, TBĐ 22)	1.260
12.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 22 đến giáp thửa 68, TBĐ 22	1.260
12.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 22 đến cổng tràn Pré (hết thửa 300, TBĐ 22 và hết thửa 321, TBĐ 22)	1.224
12.2.6	Từ cổng tràn Pré (giáp thửa 300 và 321, TBĐ 22) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 22	1.170
12.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 22 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 22)	1.116
12.2.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 31 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)	1.170
12.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 31 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 31)	1.080
12.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 22 đến hết thửa 48, TBĐ 32	900
12.2.11	Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 31) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội	1.620
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 11 (hướng vào Sông Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 12)	1.800
12.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314, TBĐ 22 đến giáp thửa 364, TBĐ 22	1.300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
13	Đường thôn K'Nai	
13.1	Từ đường ĐH 06 -ngã ba K' Nai (thửa 66, TĐĐ 96) đến hết thửa 160, TĐĐ 95	1.050
13.2	Từ giáp thửa 160, TĐĐ 95 đến hết thửa 100, TĐĐ 118	810
13.3	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80, TĐĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TĐĐ 96	900
13.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86, TĐĐ 96 đến giáp suối (hết thửa 258, TĐĐ 96)	900
13.5	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103, TĐĐ 97 đến hết nhà thờ K' Nai	846
14	Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp	
14.1	Từ ngã ba cạnh thửa 173, TĐĐ 81 đến hết thửa 78, TĐĐ 98	810
14.2	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TĐĐ 82 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TĐĐ 81)	810
14.3	Từ ngã tư cạnh thửa 62, TĐĐ 82 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TĐĐ 82	990
14.4	Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 52, TĐĐ 98	846
14.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103, TĐĐ 97 đến hết thửa 528, TĐĐ 97	864
14.6	Từ ngã ba cạnh thửa 38, TĐĐ 82 đến hết thửa 09, TĐĐ 82	864
14.7	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109, TĐĐ 82 đến hết thửa 47, TĐĐ 81; đến giáp thửa 62, TĐĐ 81	864
15	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
VIII.3	Khu vực III:	
1	Các đoạn đường còn lại	900
2	Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp	600
IX	XÃ NINH GIA	
IX.1	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20:	
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TĐĐ 57) và giáp thửa 97, TĐĐ 57	7.440
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TĐĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ 56	8.560
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TĐĐ 56 và hết thửa 509, TĐĐ 56	11.240
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 993, TĐĐ 56 và giáp thửa 509, TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TĐĐ 69 và hết thửa 01, TĐĐ 69	12.620

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69	13.480
1.6	Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trại Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69	16.000
1.7	Từ đường vào Trại Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68	14.020
1.8	Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68	10.080
1.9	Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cống Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68)	8.280
1.10	Từ cống Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79	6.660
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79	5.720
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	6.360
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66	4.260
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65	5.060
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)	6.520
1.16	Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Dạ Le (hết thửa 01, TBĐ 86)	3.280
2	Quốc lộ 28B	
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69	10.600
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69	10.600
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69	9.300
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69	5.880
2.5	Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80)	5.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.6	Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80	5.180
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80	4.740
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94)	4.560
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108)	4.040
3	Đường đi thôn Thiện Chí	
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71, TBĐ 69	6.560
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69	6.320
3.3	Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56	4.600
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55	4.080
3.5	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh công nghĩa trang Đại Ninh)	4.000
IX.2	Khu vực II	
1	Đường thôn Đại Ninh	
1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43	1.980
1.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42	1.920
1.3	Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42	1.780
1.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường	1.780
1.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57	1.340
1.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43)	2.320
1.7	Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43	1.880
1.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	4.040

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBD 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBD 56	2.100
1.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBD 56 đến thửa 66, TBD 56	1.480
1.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBD 56 đến sông (hết thửa 73, TBD 57)	2.060
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBD 57 đến hết thửa 435, TBD 57	1.340
1.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBD 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBD 56	2.860
1.14	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBD 56 đến hết thửa 62; 120, TBD 42	1.700
1.15	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBD 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBD 56	1.700
1.16	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBD 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBD 56	2.060
1.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBD 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBD 56	3.760
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBD 56 đến hết thửa 119; 145, TBD 56	1.880
1.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBD 56 đến giáp thửa 249, TBD 56	4.040
1.20	Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBD 56 đến hết đường	1.200
1.21	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBD 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBD 56 và giáp thửa 477, TBD 56	1.440
1.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBD 56 đến hết thửa 251; 205 TBD 57	3.620
1.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBD 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBD 56 đến hết thửa 329, TBD 56	1.480
1.24	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBD 57 đến hết đường	1.800
1.25	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBD 57 đến giáp thửa 288, TBD 57	2.000
2	Đường thôn Ninh Thiện	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBD 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBD 69	1.480
2.2	Từ thửa 10, TBD 69 đến giáp thửa 406, TBD 56	2.600
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBD 56 đến hết thửa 383, TBD 56	1.480
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBD 56 đến giáp thửa 345, TBD 56	1.480
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBD 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBD 56	1.740
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBD 55 (công nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBD 41 (chùa Quan Âm).	3.540
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBD 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBD 41	1.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TĐĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TĐĐ 41 và hết thửa 99, TĐĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	3.280
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 161, TĐĐ 41 đi qua thửa 18, TĐĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TĐĐ 41	1.920
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TĐĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TĐĐ 41	1.840
2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TĐĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, TĐĐ 41)	3.360
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng	1.620
2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TĐĐ 41 đến hết thửa 89, TĐĐ 41	1.620
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 190, TĐĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TĐĐ 54	1.700
3	Đường thôn Thiện Chí	
3.1	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TĐĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	2.920
3.2	Từ ngã tư cạnh thửa 211, TĐĐ 40 đến giáp thửa 121, TĐĐ 40	1.440
3.3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TĐĐ 54	2.060
3.4	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TĐĐ 54	1.980
3.5	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TĐĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TĐĐ 54	1.340
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ 54	1.700
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TĐĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TĐĐ 53	1.700
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TĐĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TĐĐ 39	1.380
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TĐĐ 40 đến hết thửa 228, TĐĐ 40	1.380
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TĐĐ 40)	2.060
3.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TĐĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TĐĐ 38	1.620
4	Đường thôn Kinh Tế Mới	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TĐĐ 53	2.240
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98, TĐĐ 54	1.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 54	1.340
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TĐĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TĐĐ 54	1.340
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 60, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TĐĐ 40 và đến giáp thửa 68, TĐĐ 39	1.500
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TĐĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TĐĐ 40;	1.200
4.7	Từ suối cạnh thửa 153, TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TĐĐ 53	1.400
4.8	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TĐĐ 54	1.340
4.9	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TĐĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TĐĐ 53	1.340
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TĐĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 53	1.340
4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TĐĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TĐĐ 53	1.300
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TĐĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TĐĐ 66	1.520
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TĐĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TĐĐ 53	1.700
4.14	Từ ngã ba giáp thửa 360, TĐĐ 53 đi qua thửa 156, 372, TĐĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TĐĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	1.880
4.15	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TĐĐ 53 đến hết thửa 86, TĐĐ 52	1.600
4.2	Đường thôn Ninh Hòa	
4.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 86, TĐĐ 69 đến hết thửa 175, TĐĐ 69	2.160
4.2.2	Từ thửa 39, TĐĐ 69 đến giáp thửa 406, TĐĐ 56	2.600
4.2.3	Từ thửa 106, TĐĐ 69 đến hết thửa 1072, TĐĐ 69	2.600
4.2.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TĐĐ 69) đến hết thửa 333, TĐĐ 69	1.740
4.2.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TĐĐ 69 đến giáp thửa 301, TĐĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TĐĐ 69)	4.980
4.2.6	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TĐĐ 69) đến hết thửa 1015, TĐĐ 69	4.840
4.2.7	Từ giáp thửa 1015, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TĐĐ 69	2.420
4.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TĐĐ 69 đến giáp thửa 156, TĐĐ 69	1.620
4.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TĐĐ 69 đến giáp thửa 117, TĐĐ 69	5.060
4.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TĐĐ 69 đến hết thửa 203, TĐĐ 55	5.060

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
4.2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68	1.520
4.2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68	5.060
4.2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69	4.620
4.2.14	Từ suối cạnh thửa 69, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 68	2.920
4.2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 689, TBĐ 68 đến hết thửa 775, TBĐ 68; đến hết thửa 215, TBĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TBĐ 68	1.400
4.2.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TBĐ 69 đến hết thửa 432, TBĐ 69	2.160
4.2.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68	3.360
4.2.18	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 68 đến hết thửa 210, TBĐ 68	1.340
4.2.19	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TBĐ 55	1.620
5	Đường thôn Đăng Srôn	
5.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80	1.520
5.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TBĐ 69 đến giáp thửa 425, TBĐ 69 và đến giáp thửa 386, TBĐ 68	2.740
5.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TBĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TBĐ 68	2.740
5.4	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80	2.160
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 80	1.440
5.6	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TBĐ 80 đến hết thửa 625, TBĐ 80	2.420
5.7	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TBĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, TBĐ 80	2.160
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 826, TBĐ 80 đến hết thửa 577, TBĐ 80	1.440
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 831, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TBĐ 80	1.440
5.10	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TBĐ 80	2.160
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 942, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 80	1.440
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 947, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TBĐ 80	1.440
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 1303, TBĐ 80	1.440

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBD 80 đến hết thửa 277, TBD 80	1.440
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TBD 80 đến hết thửa 741, TBD 80	1.440
5.16	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TBD 81 đến hết thửa 1257, TBD 80	1.060
5.17	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TBD 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến ngã ba hết thửa 351, TBD 93	2.160
5.18	Từ giáp thửa 351, TBD 93 đến ngã ba hết thửa 157, TBD 127	1.560
5.19	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBD 127 đến hết thửa 83, TBD 136	1.560
5.20	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TBD 94 đến hết thửa 33, TBD 107	1.800
5.21	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBD 94 đến giáp thửa 130, TBD 94	1.260
5.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBD 94 đến hết thửa 01, TBD 95	1.260
5.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBD 95 đến hết đường	1.260
5.24	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TBD 95 đến hết thửa 16, 45, TBD 95	1.260
5.25	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TBD 95 đến hết đường	1.260
5.26	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TBD 108 đến hết thửa 35, TBD 108	1.260
5.27	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TBD 108 đến hết thửa 14, TBD 108	1.260
6	Đường thôn Hiệp Thuận	
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBD 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBD 79	1.540
6.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TBD 79 đến hết thửa 78, TBD 67	1.540
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBD 67 đến hết thửa 363, TBD 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TBD 67	1.540
6.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBD 79 đến hết thửa 112, TBD 79 (hội trường thôn)	1.220
6.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBD 79 đến ngã tư cạnh thửa 595, TBD 79 và hết thửa 369, TBD 79	1.220
6.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBD 79 đến giáp thửa 186, TBD 67	1.220
6.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TBD 79 đến giáp thửa 23, TBD 79	1.220
6.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TBD 79 đi quanh thửa 219, TBD 79 đến hết thửa 820, TBD 79; đến ngã ba cạnh thửa 165, TBD 67	1.220
6.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBD 67 đến hết thửa 15, TBD 79	1.220

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
6.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79	1.220
6.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79	1.960
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, 450, TBĐ 79 và đến ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79	1.200
6.13	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79	1.220
6.14	Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa 339, TBĐ 79	1.220
6.15	Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78	2.200
6.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67	1.960
6.17	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	2.200
6.18	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67	1.600
6.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79	1.220
6.20	Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79	1.008
6.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường	1.340
6.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79	1.200
6.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78	1.200
6.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78	1.920
6.25	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78	1.800
7	Đường thôn Hiệp Hòa	
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78	1.200
7.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78	1.920
7.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66	1.760
7.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66)	1.200
7.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78	1.920
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết thửa 390, TBĐ 78	1.480
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường	1.480
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66	1.880

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66	1.480
7.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66	1.920
7.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65	1.480
7.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77	1.920
7.13	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78	1.400
7.14	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77	1.480
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77	1.480
7.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú	1.840
7.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77	2.000
7.18	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64	1.960
7.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76	1.560
7.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77	1.560
7.21	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76	1.200
7.22	Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết thửa 125, 194, 321, TBĐ 76	1.200
7.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76	1.560
7.24	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75	1.560
7.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74	1.200
7.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74	1.560
7.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87	1.200
7.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86	1.200
8	Đường thôn Tân Phú	
8.1	Từ ngã ba thửa 141, TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 38 đến hết thửa 47, TBĐ 28	1.920
8.2	Từ giáp thửa 47, TBĐ 28 đến thửa 40, TBĐ 27	1.700
8.3	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	1.120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
8.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến hết thửa 521, TBĐ 36	1.104
8.5	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TBĐ 25	1.120
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 18	1.104
8.7	Từ thửa 02, TBĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TBĐ 26	1.104
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TBĐ 34)	1.120
8.9	Từ suối cạnh thửa 05, TBĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34	1.104
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48	1.104
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48 đi qua thửa 33, TBĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TBĐ 60)	1.120
9	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
IX.3	Khu vực III:	
1	Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú	760
2	Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại	1.020
X	XÃ TÀ HINE	
X.1	Khu vực 1	
1	Quốc lộ 28B	
1.1	Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, BĐ 14) đến giáp thửa 80, BĐ 46	1.710
1.2	Từ thửa 80, BĐ 46 đến hết thửa 135, BĐ 47	2.034
1.3	Từ giáp thửa 135, BĐ 47 đến giáp xã Ninh Loan (hết thửa 219, BĐ 56)	1.638
2	Đường ĐT 729	
2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, BĐ 47) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, BĐ 37	1.512
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 38 và giáp thửa 637, BĐ 38	1.710
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 38 và giáp thửa 637, BĐ 38 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, BĐ 39)	1.188
2.4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, BĐ 39) đến hết thửa 146, BĐ 50	1.062
2.5	Từ giáp thửa 146, BĐ 50 đến hết thửa 88, BĐ 50 - ngã ba thôn Đà Thành	1.296
3	Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại	
3.1	Từ ngã ba thửa 179, BĐ 37 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 37	2.034
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 37 đến hết thửa 151, BĐ 37 và đến hết thửa 127, BĐ 37	864

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, BĐ 27	1.962
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, BĐ 27 và giáp thửa 559, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 và hết thửa 90, BĐ 27	1.710
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 và giáp thửa 90, BĐ 27 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, BĐ 18)	1.386
X.2	Khu vực II	
1	Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, BĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 151, BĐ 50	576
2	Từ ngã ba cạnh thửa 151, BĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 05, BĐ 59	416
3	Từ ngã ba cạnh thửa 05, BĐ 59 đến hết thửa 548, BĐ 58	400
4	Từ giáp thửa 80, BĐ 18 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và hết thửa 281, BĐ 29	416
5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và giáp thửa 281, BĐ 29 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, BĐ 41)	512
6	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 30 đến ngã tư cạnh thửa 103, BĐ 41	416
7	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, BĐ 27) và giáp thửa 559 BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 275, BĐ 27	1.184
8	Từ ngã ba giáp thửa 275, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 94, BĐ 26	1.040
9	Từ ngã ba hết thửa 94, BĐ 26 đến hết thửa 40 và 44, BĐ 26	848
10	Từ giáp thửa 40 và 44, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 26	736
11	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 26 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, BĐ 16)	416
12	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, BĐ 38) đến hết thửa 207, BĐ 57 (giáp xã Ninh Loan) và đến hết thửa 521, BĐ 58	656
13	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kiang cạnh thửa 246, BĐ 39 đến hết thửa 212, BĐ 49	688
14	Từ giáp thửa 212, BĐ 49 đến hết thửa 539, BĐ 58 (giáp xã Ninh Loan)	608
15	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, BĐ 17)	464
16	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, BĐ 17) đến hết thửa 44, BĐ 17	368
17	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, BĐ 39 đến hết khu tái định cư (thửa 176, BĐ 39)	608
18	Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 39 đến suối cạnh thửa 107, BĐ 38	416
19	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, BĐ 39) đến ngã ba cạnh thửa 562, BĐ 40	496

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
20	Từ ngã ba cạnh thửa 562, BĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 188, BĐ 41	736
21	Từ ngã ba cạnh thửa 17, BĐ 37 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, BĐ 37)	736
22	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 66, BĐ 37	656
23	Từ ngã ba cạnh thửa 126, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 37	656
24	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29	368
25	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 18 đến giáp thửa 118, BĐ 28	368
26	Từ ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, BĐ 27	656
27	Từ ngã ba cạnh thửa 527, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 288, BĐ 27	416
28	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, BĐ 27 đến hết thửa 139 và 140, BĐ 38	416
29	Từ giáp thửa 139 và 140, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 433, BĐ 38	656
30	Khu vực thôn Đà Thành - Đà Loan	
30.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, BĐ 41) đến hết thửa 201, BĐ 41	736
30.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 50 đi thửa 202, BĐ 41 đến ngã ba hết thửa 201, BĐ 41 và đến ngã ba hết thửa 159, BĐ 41	560
30.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, BĐ 41 đến ngã ba đối diện thửa 172, BĐ 41	560
30.4	Từ ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 184 BĐ 41	560
30.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 50 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 50	960
30.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, BĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 50	560
30.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, BĐ 50 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, BĐ 50 và đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 50	656
30.8	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180, BĐ 37 đến giáp trường tiểu học Tà Hine	738
30.9	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
X.3	KHU VỰC III	
	Các đoạn đường còn lại	352
XI	XÃ NINH LOAN	
XI.1	Khu vực I	
1	Quốc lộ 28B	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12	1.540

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12 và giáp thửa 69, BĐ 12 đến hết thửa 186, BĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan)	1.600
1.3	Từ giáp thửa 186, BĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 12 và giáp thửa 324, BĐ 12	1.920
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 12 và thửa 324, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 và hết thửa 52, BĐ 19	2.440
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 19 đến ngã ba giáp thửa 98, BĐ 19	620
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 và giáp thửa 52, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 và hết thửa 108, BĐ 19	2.300
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 và giáp thửa 108, BĐ 19 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, BĐ 19) và hết thửa 201, BĐ 20	2.680
1.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, BĐ 19) và giáp thửa 201, BĐ 20 đến hết thửa 03, BĐ 28 và hết thửa 396, BĐ 19	2.920
1.9	Từ giáp thửa 03, BĐ 28 và giáp thửa 396, BĐ 19 đến cầu (cạnh thửa 343, BĐ 27)	2.440
1.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 BĐ 27 đến hết thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, BĐ 27	1.960
1.11	Từ giáp thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, BĐ 27 đến hết thửa 728 và 735, BĐ 27	1.280
1.12	Từ giáp thửa 728 và 735, BĐ 27 đến hết thửa 96 và 97, BĐ 35	1.080
1.13	Từ giáp thửa 96, BĐ 35 đến giáp Bình Thuận	760
2	Đường Ninh Loan - Tà Hine	
2.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, BĐ 12) đến ruộng nước cạnh thửa 584, BĐ 13 và giáp thửa 562, BĐ 13	1.060
2.2	Từ ruộng nước cạnh thửa 584, BĐ 13 và thửa 562, BĐ 13 đến giáp xã Tà Hine -Đường ĐT 729	840
3	Đường khu trung tâm	
3.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 19) đến ngã ba cạnh thửa 290, BĐ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, BĐ 19	3.460
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290, BĐ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, BĐ 19 đến giáp thửa 360, BĐ 19	3.520
3.3	Từ thửa 360, BĐ 19 đến hết thửa 92, BĐ 27	4.120
3.4	Từ giáp thửa 92, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, BĐ 27	3.400
3.5	Từ giáp thửa 182 và 179, BĐ 27 đến hết thửa 264 và 308, BĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)	2.200
3.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, BĐ 27) đến trường tiểu học Ninh Loan (thửa 332, BĐ 19)	2.460
3.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, BĐ 27) đến hết thửa 108, BĐ 27	3.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
3.8	Từ giáp thửa 108, BĐ 27 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, BĐ 27)	1.500
3.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, BĐ 27)	1.620
XI.2	Khu vực II	
1	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 09, TBĐ 19 đến hết đường	864
2	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 95, BĐ 20 đến hết thửa 334, BĐ 20	720
3	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 216, BĐ 20 đến giáp thửa 192, BĐ 20,	936
4	Từ ngã ba cạnh thửa 179, BĐ 27 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, BĐ 27)	1.116
5	Từ ngã ba cạnh thửa 92, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 358, BĐ 19	666
6	Từ giáp thửa 264 và 307, BĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, BĐ 27	1.116
7	Từ ngã ba cạnh thửa 307, BĐ 27 đến nương nước hết thửa 397 và 398, BĐ 27	738
8	Từ ngã ba cạnh thửa 373, BĐ 27 đến giáp thửa 848, BĐ 27	576
9	Từ giáp thửa 282 và 355, BĐ 27 đến hết thửa 800 và 900, BĐ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)	954
10	Từ ngã tư cạnh thửa 510, BĐ 27 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, BĐ 27)	522
11	Từ giáp thửa 800, BĐ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, BĐ 26 (cạnh sân bóng)	954
12	Từ ngã ba cạnh thửa 175, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 34	486
13	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, BĐ 26)	576
14	Từ cống cạnh thửa 121, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 18, BĐ 26	648
15	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 26 đến hết thửa 115, BĐ 11	522
16	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, BĐ 27) đến hết thửa 184, BĐ 27	1.044
17	Từ giáp thửa 184, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 26	576
18	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, BĐ 28	756
19	Từ ngã ba cạnh thửa 443, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 790, BĐ 28	576
20	Từ ngã ba cạnh thửa 819, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, BĐ 36	576
21	Từ giáp thửa 457 và 819, BĐ 28 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến nương nước - hết thửa 350, BĐ 28	576
22	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, BĐ 27 đến hết thửa 502, BĐ 36	522
23	Từ ngã ba cạnh thửa 322, BĐ 20 đến hết thửa 80 và 131, BĐ 28	486
24	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 12 đến hết thửa 133, BĐ 12 và hết thửa 96, BĐ 11	666

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
25	Từ ngã ba cạnh thửa 176, BĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 14 và hết thửa 250, BĐ 14	576
26	Từ ngã ba thửa 279, BĐ 26 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, BĐ 34	864
27	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, BĐ 26) đến ngã ba cạnh thửa 457, BĐ 34 và hết thửa 471, BĐ 34	864
28	Từ ngã ba cạnh thửa 457, BĐ 34 và giáp thửa 471, BĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 34 và hết thửa 106, BĐ 34	576
29	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
XI.3	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	360
XII	XÃ ĐÀ LOAN	
XII.1	Khu vực I:	
1	Đường ĐT 729	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 21, TBĐ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành)	1.700
1.2	Từ giáp thửa 21, TBĐ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, TBĐ 24	1.840
1.3	Từ giáp thửa 503, TBĐ 24 đến hết thửa 79; 100, TBĐ 31	2.040
1.4	Từ giáp thửa 79; 100, TBĐ 31 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, TBĐ 31)	2.760
1.5	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, TBĐ 31 và hết thửa 156, TBĐ 31	3.880
1.6	Từ giáp thửa 149, TBĐ 31 và giáp thửa 156, TBĐ 31 đến hết thửa 484, TBĐ 24	4.100
1.7	Từ giáp thửa 484, TBĐ 24 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 24) và hết thửa 358, TBĐ 24	4.420
1.8	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 24) và giáp thửa 358, TBĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, TBĐ 25)	5.720
1.9	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến (thửa 489, TBĐ 25)	5.980
1.11	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến hết thửa 1026 và 409, TBĐ 25	4.320
1.12	Từ giáp thửa 1026 và 409, TBĐ 25 đến hết thửa 218 và 392, TBĐ 25	4.100
1.13	Từ giáp thửa 218 và 392, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 26 và hết thửa 150, TBĐ 26	3.880
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150, TBĐ 26 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, TBĐ 26	3.740

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.15	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, TBĐ 26 đến cầu bà Bồng (hết thửa 250, TBĐ 26)	3.400
1.16	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, TBĐ 27) và hết thửa 28, TBĐ 34	1.700
1.17	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, TBĐ 34 đến hết thửa 393, TBĐ 34	1.560
1.18	Từ giáp thửa 393, TBĐ 34 đến hết thửa 45, TBĐ 43 và hết thửa 65, TBĐ 43	1.340
1.18	Từ giáp thửa 45, TBĐ 43 và giáp thửa 65, TBĐ 43 đến giáp xã Tà Năng	760
2	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã	
2.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 31	1.540
2.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226, TBĐ 31 đến giáp thửa 483, TBĐ 24 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)	2.200
2.3	Từ đường ĐT 729 qua thửa 483, TBĐ 24 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, TBĐ 24)	2.080
2.4	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 355, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 24	1.540
2.5	Từ ngã tư đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, TBĐ 24) đến công phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, TBĐ 25)	2.080
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 24 đến hết thửa 464, TBĐ 24	2.080
2.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 306, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 283, TBĐ 24	1.540
2.8	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 25	1.660
2.9	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 25 đến ngã tư cạnh thửa 419, TBĐ 25	1.500
2.10	Từ ngã tư cạnh thửa 192, TBĐ 25 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 25	1.540
2.11	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 25	1.800
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 25 đến hết thửa 602, TBĐ 25	1.620
2.13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421, TBĐ 25 đến hết thửa 538, TBĐ 25	2.080
2.14	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331, TBĐ 25 đến hết thửa 122, TBĐ 25	880
2.15	Từ đường ĐT 729 (giữa bến xe và chợ) đến hết thửa 629, TBĐ 25	4.200
2.16	Từ giáp thửa 629, TBĐ 25 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 25	3.460

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
2.17	Từ ngã ba cạnh thửa 629, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 25 và hết thửa 655, TBĐ 25	3.520
2.18	Từ ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 25 và hết thửa 655, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 644, TBĐ 25 và hết thửa 705, TBĐ 25	2.080
2.19	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452, TBĐ 25 đến hết thửa 631, TBĐ 25	4.200
2.20	Từ ngã ba cạnh thửa 512 TBĐ 25 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	2.740
2.21	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364, TBĐ 25 đến hết thửa 156, TBĐ 25	880
2.22	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489, TBĐ 25 đến ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 25	1.600
2.23	Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705, TBĐ 25 đến giáp thửa 729, TBĐ 25	920
3	Đường ĐH 05	
3.1	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 31	1.880
3.2	Từ giáp thửa 276, TBĐ 31 đến cầu đi thôn Đà Nguyên - hết thửa 456, TBĐ 31	1.880
3.3	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 128 và hết thửa 129, TBĐ 39	800
3.4	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, TBĐ 39 đến hết thửa 23 và hết thửa 28, TBĐ 47	800
3.5	Từ giáp thửa 23, TBĐ 47 và giáp thửa 28, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 52 và hết thửa 73, TBĐ 52	680
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 52 và giáp thửa 73, TBĐ 52 đến cầu cạnh thửa 164 TBĐ 59	760
3.7	Từ cầu cạnh thửa 164, TBĐ 59 đến cầu cạnh thửa 374, TBĐ 67	1.000
3.8	Từ cầu cạnh thửa 374, TBĐ 67 đến ngã ba hết thửa 24, TBĐ 74	960
3.9	Từ ngã ba giáp thửa 24 TBĐ 74 đến giáp xã Ninh Loan	760
XII.2	Khu vực II	
1	Đường thôn Đà Lâm	
1.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 416, TBĐ 24 đến hết thửa 410, TBĐ 24	702
1.2	Từ ngã ba giữa trường tiểu học Đà Loan và trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa 308, TBĐ 24) đến hết thửa 303, TBĐ 24; đến đập tràn (giáp thửa 200, TBĐ 24)	1.026
1.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 24; đến giáp thửa 147, TBĐ 24	1.026
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 24 đến hết thửa 195, TBĐ 24	1.026
1.5	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 25 đến hết thửa 1061, TBĐ 25	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 821, TBĐ 25 đến hết thửa 1062, TBĐ 25	1.080
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 770, TBĐ 25 đến hết thửa 808, TBĐ 25	1.080
2	Đường thôn Đà Giang	
2.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233, TBĐ 25 đến hết thửa 27, TBĐ 25	612
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 26	612
2.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230, TBĐ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, TBĐ 25)	612
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, TBĐ 26)	630
2.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 26	666
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 25 đến hết thửa 756, TBĐ 25	1.440
2.7	Từ giáp thửa 756, TBĐ 25 và giáp thửa 798, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 32	630
2.8	Từ đường ĐT 729 (thửa 386, TBĐ 25) đến hết thửa 761, TBĐ 25	540
2.9	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394, TBĐ 25 đến hết thửa 255, TBĐ 33	576
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 915, TBĐ 25 đến hết thửa 21 và hết thửa 272, TBĐ 32	522
2.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 26 đến hết thửa 194, TBĐ 26	1.026
2.12	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 33	720
2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 33 đến hết thửa 214, TBĐ 41	522
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 174, TBĐ 33 theo hai hướng đến hết thửa 179, TBĐ 33 và giáp thửa 226, tờ bản đồ 33	522
2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 32 và hết thửa 122, TBĐ 32	576
2.16	Từ ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 33 đến hết thửa 85, TBĐ 33	612
2.17	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, TBĐ 33	612
2.18	Từ thửa 113, TBĐ 32 và giáp thửa 122, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 41	576
2.19	Từ ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 188, TBĐ 32	522
3	Đường thôn Đà R' giềng	
3.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 61, TBĐ 27	612

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
3.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, TBD 34 đến ngã ba cạnh thửa 03, TBD 34	576
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBD 34 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBD 27	612
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBD 34 đến ngã ba hết thửa 178, TBD 35	736
3.5	Từ giáp thửa 178, TBD 35 đến giáp xã Tà Năng (hết thửa 13 và 24, TBD 36)	736
4	Đường thôn Đà Thuận	
4.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48, TBD 43 đến hết thửa 29, TBD 43	522
4.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38, TBD 42 đến ngã ba cạnh thửa 122, TBD 42	540
4.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393, TBD 34 đến hết thửa 201 và 269, TBD 42	612
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 34, TBD 42 đến hết thửa 304, TBD 34	540
4.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379, TBD 34 đến hết thửa 263, TBD 34	540
4.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145, TBD 27 đến hết thửa 95, TBD 34	576
5	Đường thôn Đà Thọ	
5.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150, TBD 31 đến giáp thửa 59, TBD 31	1.026
5.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200, TBD 31 đến hết thửa 276, TBD 31	1.692
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBD 31 đến hết thửa 31, TBD 32 (đường lên đồi Thanh niên)	702
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBD 31 đến giáp thửa 73, TBD 32 - đường lên chùa Vạn Thọ	774
5.5	Từ thửa 398, TBD 31 đến giáp thửa 407, TBD 31	774
5.6	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458, TBD 31 đến khe nước cạnh thửa 84, TBD 40	1.026
5.7	Từ khe nước cạnh thửa 84, TBD 40 đến hết thửa 104, TBD 48 (gần cầu ông Tuất)	900
5.8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TBD 48 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp	864
6	Đường thôn Đà Thắng	
6.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 488, TBD 31 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75, TBD 40	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 195, TBĐ 39	540
6.3	Từ thửa 75, TBĐ 40 đến ngã ba hết thửa 171, TBĐ 40	666
6.4	Từ ngã ba giáp thửa 171, TBĐ 40 đến ngã ba hết thửa 104, TBĐ 48 (gần cầu ông Tuất)	612
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 40 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170, TBĐ 39	630
7	Đường thôn Đà Phước -Đà Thành	
7.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	936
7.2	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, TBĐ 24)	828
7.3	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, TBĐ 24) đến đập tràn (hết thửa 200, TBĐ 24)	774
7.4	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, TBĐ 23) đi qua thửa 85, TBĐ 23 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, TBĐ 31)	600
7.5	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, TBĐ 24) đi qua thửa 495, TBĐ 24 đến ngã ba hết thửa 938, TBĐ 31	540
7.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 368, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ 24	540
8	Đường thôn Đà An	
8.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 52, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 31	576
8.2	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, TBĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 31 và hết thửa 131, TBĐ 31	720
8.3	Từ thửa 172, TBĐ 31 đến giáp thửa 247, TBĐ 31	576
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 31 và giáp thửa 131, TBĐ 31 đến ngã ba hết thửa 73, TBĐ 30	612
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 30 đến hết thửa 149, TBĐ 30	540
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBĐ 30 đến hết thửa 80, TBĐ 38 và hết thửa 81, TBĐ 38	576
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBĐ 30 đến hết thửa 616, TBĐ 31	576
8.8	Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 38	576
8.9	Từ ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 38 đi thửa 212, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 38	570
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 38	540
9	Đường thôn Ma Am	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
9.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56, TBĐ 52 đến hết thửa 43, TBĐ 52	468
9.2	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 66	468
9.3	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24, TBĐ 74 đến hết thửa 311, 334, TBĐ 74	468
10	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
XII.3	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	432
XIII	XÃ TÀ NĂNG	
XIII.1	Khu vực I	
1	Đường ĐT 729	
1.1	Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa 133, TBĐ 67	1.206
1.2	Từ giáp thửa 133, TBĐ 67 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, TBĐ 67)	1.098
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, TBĐ 67) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, TBĐ 67	1.422
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, TBĐ 67 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, TBĐ 67)	1.494
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, TBĐ 67) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, TBĐ 60)	2.070
1.6	Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, TBĐ 60) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, TBĐ 60	2.304
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, TBĐ 60 đến ngã tư trung tâm xã	3.180
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 61) đến hết thửa 125, TBĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc)	2.688
1.9	Từ giáp thửa 125, TBĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, TBĐ 54)	1.980
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa 37, TBĐ 55)	1.692
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37, TBĐ 55) đến cầu Vồng (hết thửa 184, TBĐ 51 - giáp xã Đa Quyn)	1.479
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 61) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, TBĐ 61)	1.422
XIII.2	Khu vực II	
1	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara	
1.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52, TBĐ 75) đến ngã ba giáp thửa 117, TBĐ 84	522

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
1.2	Từ thửa 117, TBĐ 84 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 94)	522
2	Từ ngã ba (giáp cầu Bản Cà) đến ngã ba đi thôn Masara	
2.1	Từ cổng văn hóa thôn Khăm Prông (cạnh thửa 227, TBĐ 67) đến hết thửa 168, TBĐ 76	612
2.2	Từ giáp thửa 168, TBĐ 76 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 94)	486
3	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 67 đến hết thửa 48, TBĐ 67	
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 67 đến hết thửa 11, TBĐ 67	612
3.2	Từ giáp thửa 11, TBĐ 67 đến giáp thửa 39, TBĐ 67	486
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 59 đến giáp thửa 110, TBĐ 59	522
4	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến cổng (hết thửa 107, TBĐ 77)	666
4.2	Từ giáp thửa 107, TBĐ 77 đến cổng (hết thửa 377, TBĐ 77)	576
4.3	Từ thửa 22, TBĐ 76 đến hết thửa 185, TBĐ 77	486
4.4	Từ cổng (giáp thửa 377, TBĐ 77) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 87)	486
5	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 60) đến cầu khi	
5.1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 60) đến hết thửa 99, TBĐ 60	774
5.2	Từ giáp thửa 99, TBĐ 60 đi cầu khi đến ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 53	558
5.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, TBĐ 60 đi qua thửa 189, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 60 (đoạn đường sau UBND xã)	828
6	Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, TBĐ 67) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, TBĐ 69)	
6.1	Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, TBĐ 67) đến hết thửa 12, TBĐ 68	522
6.2	Từ giáp thửa 12, TBĐ 68 đến hết thửa 50, TBĐ 69	486
7	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong	
7.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 61) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, TBĐ 61)	630
7.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, TBĐ 69)	522
7.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, TBĐ 69) đến ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 78	486
7.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 78 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 87)	486
7.5	Từ giáp thửa 89, TBĐ 87 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283, TBĐ 88 (cầu đập tràn Klong Bong)	486

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
7.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, TBD 69) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, TBD 80)	522
7.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, TBD 80) đến thửa 310, TBD 80	486
8	Từ giáp thửa 224, TBD 61 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krom (thửa 322, TBD 63)	
8.1	Từ giáp thửa 224, TBD 61 đến hết thửa 847, TBD 62	774
8.2	Từ giáp thửa 847, TBD 62 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krom (thửa 322, TBD 63)	540
8.3	Từ giáp thửa 322, bản đồ 63 đến giáp xã Đa Quyn	540
9	Từ ngã ba cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn) đến hết thôn Tà Sơn	
9.1	Từ ngã ba cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn) đến ngã tư hết thửa 303, TBD 46	576
9.2	Từ ngã tư giáp thửa 303, TBD 46 đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, TBD 45)	684
9.3	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, TBD 45) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, TBD 40)	486
10	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Đà Loan)	
10.1	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, TBD 45) đến hết thửa 05, TBD 53	486
10.2	Từ giáp thửa 203, TBD 53 đến hết thửa 125, TBD 58	722
10.3	Từ giáp thửa 125, TBD 58 đến hết thửa 275, TBD 58 (giáp xã Đà Loan)	918
10.4	Từ giáp thửa 196, TBD 58 đến hết thửa 178, TBD 58 (giáp xã Đà Loan)	774
10.5	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, TBD 40) đến hết thôn Bờ Lách (hết thửa 155, TBD 27)	540
10.6	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
XIII.3	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	360
XIV	XÃ ĐA QUYN	
XIV.1	Khu vực I:	
1	Đường ĐT 729	
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBD 108 - Cầu Vồng đến hết thửa 89, TBD 109 (Hội trường thôn Chợ Réh)	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
1.2	Từ giáp thửa 89, TBĐ 109 (Hội trường thôn Chợ Rách) đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 98	1.150
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 109 đến hết thửa 523, TBĐ 97	396
2	Đường ĐH 6	
2.1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (thửa 103, TBĐ 98) đến cầu suối trong (hết thửa 114, TBĐ 98)	774
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, TBĐ 98) đến ngã ba hết thửa 132, TBĐ 122 (đường xuống cầu K61)	630
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132, TBĐ 122 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, TBĐ 123	594
2.4	Từ giáp thửa (167, TBĐ 123) đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 126 (hướng xuống cầu K64)	468
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57, TBĐ 126 đến ngã ba hết thửa 26, TBĐ 127	468
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26, TBĐ 127 đến ngã ba hết thửa 670, TBĐ 115 và hết thửa 366, TBĐ 115	630
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436, TBĐ 115 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, TBĐ 116	594
XIV.2	Khu vực II	
1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, TBĐ 109 đến hết thửa 504, TBĐ 97	480
2	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 97 đi hết thửa 401, TBĐ 97	240
3	Từ ngã ba cạnh thửa 606, TBĐ 97 đi thửa 468, TBĐ 97 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, TBĐ 97	352
4	Từ ngã ba giáp thửa 468, TBĐ 97 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, TBĐ 97	240
5	Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 97 đến hết thửa 174, TBĐ 97	240
6	Từ ngã ba thửa 594, TBĐ 97 đến ngã tư cạnh thửa 36, TBĐ 109	464
7	Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, TBĐ 109	464
8	Từ thửa 106, TBĐ 109 đến hết thửa 4, TBĐ 110	368
9	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 132, TBĐ 109; từ ngã tư thửa 37 đến ngã ba thửa 77, TBĐ 109	368
10	Từ thửa 148, TBĐ 109 đến hết thửa 95, TBĐ 109	272
11	Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103, TBĐ 98 đến hết trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23, TBĐ 98)	416
12	Từ giáp trường Tiểu học Chợ Rách (thửa 23, TBĐ 98) đến hết thửa 48, TBĐ 75	384
13	Từ giáp thửa 48, TBĐ 75 đến cổng hết thửa 119, TBĐ 54 và hết thửa 120, TBĐ 54	304
14	Từ cổng giáp thửa 119, TBĐ 54 và giáp thửa 120, TBĐ 54 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 45)	224

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
15	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 45) đến cầu cạnh thửa 41, TBĐ 22	224
16	Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 87 đến hết thửa 38, TBĐ 90	224
17	Từ Cầu K62 - cạnh thửa 70, TBĐ 123 đến ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 135 và hết thửa 158, TBĐ 123	256
18	Từ ngã ba giáp thửa 08, TBĐ 135 và giáp thửa 150, TBĐ 123 đến hết thửa 37, TBĐ 163 và hết thửa 63, TBĐ 163	192
19	Từ giáp thửa 37, TBĐ 163 và giáp thửa 63, TBĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 139	256
20	Từ ngã ba cạnh thửa 26, TBĐ 127 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 139	288
21	Từ ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 135 đến hết thửa 259, TBĐ 122	256
22	Từ ngã ba cạnh thửa 73, từ TBĐ 123 đến giáp thửa 76, TBĐ 124	192
23	Từ ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 126 đến hết thửa 78, TBĐ 126	192
24	Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 122 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến hết thửa 15, TBĐ 34 (giáp xã Tà Năng)	256
25	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 127 đến hết thửa 03, TBĐ 138	176
26	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 127 đến hết thửa 43, TBĐ 126	192
27	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 127 đến giáp thửa 127, TBĐ 128 (trạm Công an huyện)	304
28	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 128 đến hết thửa 46, TBĐ 127; đến hết thửa 87, TBĐ 128	224
29	Từ thửa 127, TBĐ 128 (trạm Công an huyện) đến hết Xí nghiệp Vàng	192
30	Từ giáp thửa 52, TBĐ 116 đến hết thửa 479, TBĐ 105	192
31	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối	
XIV.3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	160

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Liên Nghĩa			
1	Quốc lộ 20			
1.1		Giáp xã Phú Hội	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 100)	10.152

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1.2		Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20	Công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBD 101	10.368
1.3		Công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20	Hết thửa 639, TBD 83 và hết cây xăng Liên Nghĩa	10.764
1.4		Giáp thửa 639, TBD 83 và giáp cây xăng Liên Nghĩa	Hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666, TBD 83	10.926
1.5		Hẻm 966 Quốc lộ 20 cạnh thửa 715, TBD 83 và hẻm cạnh thửa 666, TBD 83	Giáp thửa 359, TBD 87 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBD 86)	11.286
1.6		Thửa 359, TBD 87 và hẻm 1025 Quốc lộ 20	Hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBD 87) và hết thửa 202, TBD 87	12.168
1.7		Hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202, TBD 87	Đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TBD 87)	13.680
1.8		Đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20	Giáp thửa 12, TBD 87 và Lý Thái Tổ	15.606
1.9		Thửa 12, TBD 87 và Lý Thái Tổ	Hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TBD 69) và hẻm cạnh thửa 184, TBD 51	16.182
1.10		Hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184, TBD 51	Hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBD 69) và hết thửa 96, TBD 51	17.298
1.11		Hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96, TBD 51	Hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBD 69) và hết thửa 51, TBD 50	18.882
1.12		Giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, TBD 50	Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TBD 69) và hẻm cạnh thửa 12, TBD 50	19.980

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1.13		Đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12, TBD 50	đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBD 69) và hết thửa 691, TBD 48	20.574
1.14		Hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691, TBD 48	Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252, TBD 48	21.528
1.15		Đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252, TBD 48	Đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBD 48	23.202
1.16		Đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBD 48	Ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	24.588
1.17		Ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	Giáp bên xe Đức Trọng (hết thửa 123, TBD 71) và hết thửa 48, TBD 49	25.380
1.18		Bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TBD 49	Hà Huy Tập và hết bên xe Đức Trọng (hết thửa 108, TBD 71)	27.000
1.19		Hà Huy Tập và giáp bên xe Đức Trọng	Hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBD 43)	28.800
1.20		Hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBD 43)	Đinh Tiên Hoàng	34.220
1.21		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TBD 57	34.390
1.22		Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TBD 57	Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, TBD 57)	36.100
1.23		Trần Phú và giáp Cty Viễn thông	Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	36.000
1.24		Tô Vĩnh Diện và Ngô Gia Tự	Trần Nhân Tông	36.100
1.25		Trần Nhân Tông	Hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, TBD 40)	32.580

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1.26		Giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật	Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TĐĐ 28	30.546
1.27		Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TĐĐ 28	Hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, TĐĐ 28)	28.350
1.28		Giáp Trạm Xăng dầu số 2	Chu Văn An và hết thửa 517, TĐĐ 28	26.586
1.29		Chu Văn An và giáp thửa 517, TĐĐ 28	Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TĐĐ 26	25.938
1.30		Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871, TĐĐ 26	Hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, TĐĐ 26	24.804
1.31		Hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TĐĐ 26	Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274, TĐĐ 30	23.436
1.32		Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274, TĐĐ 30	Hẻm cạnh thửa 63, TĐĐ 30 và hết thửa 21, TĐĐ 30	23.275
1.33		Hẻm cạnh thửa 63, TĐĐ 30 và giáp thửa 21, TĐĐ 30	Đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	22.401
1.34		Cao Bá Quát và đường vào sân bay	Hết Tịnh xá Phi Lai	21.546
1.35		Giáp Tịnh xá Phi Lai	Hết thửa 47, TĐĐ 15 và hết đất Công ty Điện lực	20.748
1.36		Giáp thửa 47, TĐĐ 15 và giáp Cty Điện lực	Hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TĐĐ 15	20.007
1.37		Giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TĐĐ 15	Hết thửa 177 và 227, TĐĐ 13	19.076
1.38		Giáp thửa 227, TĐĐ 13	Trần Khắc Chung và hết thửa 118, TĐĐ 17	18.202
1.39		Trần Khắc Chung và giáp thửa 118,	Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TĐĐ 18	18.140

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		TBD 17		
1.40		Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBD 18	Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBD 07	17.388
1.41		Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBD 07	Hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBD 07) và hết thửa 412, TBD 07	16.566
1.42		Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412, TBD 07	Giáp xã Hiệp Thạnh	16.008
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525, TBD 101	Hết thửa 558, TBD 101	3.680
		Giáp thửa 558, TBD 101	Ngã ba cạnh thửa 904, TBD 101	2.926
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241, TBD 100	Ngã ba cạnh thửa 163, TBD 100	2.480
		Ngã ba cạnh thửa 163, TBD 100	Ngã tư cạnh thửa 19, TBD 98; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBD 100	1.919
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20	Ngã ba cạnh thửa 137, TBD 100	Mương nước cạnh thửa 94, TBD 100	1.805
		Mương nước cạnh thửa 94, TBD 100	Ngã ba cạnh thửa 140, TBD 100; đến hết thửa 64, TBD 100	1.577
		Ngã ba cạnh thửa 819, TBD 100	Giáp thửa 690, TBD 100; từ ngã ba cạnh thửa 779, TBD 100 đến hết thửa 756, TBD 100	1.520
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)			
5.1		Ngã ba cạnh thửa 908, TBD 101	Ngã tư cạnh thửa 38, TBD 100	2.584
5.2		Ngã tư cạnh thửa 38, TBD 100	Hết thửa 186, TBD 100; đến hết thửa 110, 966, TBD 101	2.356

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
5.3		Giáp thửa 110, 966, TBĐ 101	Hết thửa 513 và 677, TBĐ 83	2.242
5.4		Ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 83	Hết thửa 862, TBĐ 83; từ giáp thửa 513 và 677, TBĐ 83 đến hết thửa 1528, 1547, TBĐ 83	2.147
5.5		Ngã ba cạnh thửa 614, TBĐ 83	Giáp thửa 758, TBĐ 83	2.147
5.6		Ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 100	Ngã ba cạnh thửa 357, TBĐ 82	2.242
5.7		Ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 100	Mương nước cạnh thửa 690, TBĐ 100	2.356
5.8		Ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 100	Mương nước cạnh thửa 248, TBĐ 82	2.356
5.9		Ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 100	Giáp thửa 680, TBĐ 100	2.242
5.10		Ngã ba cạnh thửa 238, TBĐ 100 đi thửa 257, TBĐ 100	Trộn đường	2.242
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 101	Ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 101	3.268
		Ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 101	Giáp thửa 626, TBĐ 101	2.850
		Thửa 626, TBĐ 101	Ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	2.489
		Ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 104 đi thửa 120, TBĐ 104	Trộn đường	1.425
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa			
7.1		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, TBĐ 101	Thửa giáp thửa 938, 939, TBĐ 101	2.660
7.2		Ngã ba cạnh thửa 998, TBĐ 101	Ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 101	2.337
7.3		ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 101	Hết thửa 191, TBĐ 101	1.748

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
7.4		Ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 101	Hết thửa 854, 367, TBĐ 101	1.748
7.5		Ngã ba cạnh thửa 1276, TBĐ 101	Ngã ba cạnh thửa 1418, TBĐ 101	2.223
7.6		Ngã ba cạnh thửa 1239, TBĐ 101	Ngã ba cạnh thửa 1238, TBĐ 101	2.223
7.7		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 83	Hết thửa 538, 549, TBĐ 83	1.957
7.8		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 83	Ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 83; đến nương cạnh thửa 1809, TBĐ 83	1.957
8	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20			
8.1		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 83	Đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 83	3.154
8.2		Ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 83	Hết thửa 1142, 399, TBĐ 83	2.147
8.3		Ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 83	Ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 82	2.812
8.4		Ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 82	Mương nước cạnh thửa 248, TBĐ 82	2.774
8.5		Ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82	Hết thửa 235, TBĐ 82; Từ ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 82 đến hết thửa 493, TBĐ 82	1.976
8.6		Ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 83	Hết thửa 1365; 689, TBĐ 83	2.223
8.7		Ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 83	Giáp thửa 731, TBĐ 83	2.223
8.8		Giáp thửa 689, TBĐ 83	Ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 82	2.223
8.9		Ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 83	ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 83)	3.154
8.10		Ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	Ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 83	2.774

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
8.11		Ngã ba giáp thửa 1383, TĐĐ 83	Ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TĐĐ 83)	2.470
8.12		Ngã ba cạnh thửa 1742, TĐĐ 83	Hết thửa 1762, TĐĐ 83	2.090
8.13		Ngã ba cạnh thửa 1638, TĐĐ 83	Hết thửa 1762, TĐĐ 83 và đến ngã ba cạnh thửa 1473, TĐĐ 83	2.090
8.14		Ngã ba cạnh thửa 1792, TĐĐ 83	Hết thửa 1675, TĐĐ 83	2.090
8.15		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, TĐĐ 83	Hết thửa 285, TĐĐ 83	2.033
8.16		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TĐĐ 83	Hết thửa 912, TĐĐ 83	2.033
8.17		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908, TĐĐ 83 (đối diện gara Phú Thọ)	Mương nước cạnh thửa 221, TĐĐ 83	2.033
8.18		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TĐĐ 87	Ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	3.268
9	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852, TĐĐ 86	Ngã ba cạnh thửa 365, TĐĐ 86	2.052
		Ngã ba cạnh thửa 365, TĐĐ 86	Đến ngã ba cạnh thửa 256, TĐĐ 87	1.748
		Ngã ba cạnh thửa 256, TĐĐ 87	Hết thửa 438, TĐĐ 86	1.596
		Ngã ba cạnh thửa 330, TĐĐ 86; từ ngã ba cạnh thửa 361, TĐĐ 86	Giáp thửa 445, TĐĐ 86	1.710
10	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TĐĐ 87	Hết thửa 287, 320 và 383, TĐĐ 87	2.109
		Giáp thửa 383, 320, TĐĐ 87	Ngã tư cạnh thửa 132, TĐĐ 87	2.109
		Ngã ba cạnh thửa 383, TĐĐ 87	Giáp thửa 212, TĐĐ 87	1.919
		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TĐĐ 87	Giáp thửa 289, TĐĐ 87	1.368

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305, TBĐ 87	Hết thửa 396, TBĐ 87	2.223
		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, TBĐ 87	Hết thửa 353, TBĐ 87	1.710
11	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 69	Giáp thửa 313, TBĐ 69	2.888
		Ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 88	Ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88	2.337
		Ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88	Ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 69	2.014
12	Hẻm 856 Quốc lộ 20	Cạnh thửa 188, TBĐ 51	Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 51)	1.596
13	Hẻm 848 Quốc lộ 20	Cạnh thửa 167, TBĐ 51	Ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 51; đến Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154, TBĐ 51	2.109
14	Hẻm Quốc lộ 20	Cạnh thửa 140, TBĐ 69	Giáp thửa 160, TBĐ 69	1.786
15	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20	Cạnh thửa 116, TBĐ 69	Thửa 242, TBĐ 69	2.850
16	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239, TBĐ 51	Hết thửa 246, TBĐ 51	2.850
		Ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 51	Ngã ba cạnh thửa 869, TBĐ 51	2.299
17	Hẻm Quốc lộ 20	Cạnh thửa 66, TBĐ 69	Hết thửa 78, TBĐ 69	2.698
18	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12, TBĐ 50	Phạm Hùng (cạnh thửa 898, TBĐ 48); đến giáp thửa 64, TBĐ 50; đến hết thửa 298, 570, 1106, 709, TBĐ 48	2.299
		Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ 48	Ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 47	1.976
19	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20	Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31, TBĐ 69	Hết thửa 77, TBĐ 69 và hết thửa 157, TBĐ 73	3.287

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Giáp thửa 77, TBĐ 69 và giáp thửa 157, TBĐ 73	Ngô Mây - cạnh thửa 110, TBĐ 69	2.489
20	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20			
20.1		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06, TBĐ 69	Giáp thửa 121, TBĐ 73	3.249
20.2		Ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 73	Hết thửa 416, TBĐ 73	2.679
20.3		Ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 69	Giáp thửa 106, TBĐ 73	2.679
20.4		Ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 73	Hết thửa 106, TBĐ 73	2.679
20.5		Ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 73	Hết thửa 431, TBĐ 73	2.660
20.6		Hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639, TBĐ 71	Hết thửa 710, TBĐ 71	3.059
20.7		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124, TBĐ 48	Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 48)	1.729
20.8		Hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư)	Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 43	8.664
20.9		Hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153, TBĐ 43)	Trộn đường	6.042
20.10		Hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương	Trộn đường	5.966
20.11		Hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 28	Giáp thửa 355, TBĐ 28; đến đường Nguyễn Tuân	2.888
21	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa	Quốc lộ 20	Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An)	5.111

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	Liên Hoa)	Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An)	Hết thửa 21, TBD 32	3.933
		Hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBD 26	Trộn đường	2.432
		Hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TBD 26	Trộn đường	2.147
		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBD 30	Ngã tư cạnh thửa 985, TBD 29	2.280
		Đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TBD 14)	Ngô Gia Khảm	4.826
22	Đường vào sân bay	Trộn đường		16.169
		Ngã ba cạnh thửa 242, TBD 14	Ngã ba cạnh thửa 243, TBD 14	2.888
		Đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	Trộn đường	4.263
23	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TBD 17 đến giáp thửa 86, TBD 17;	Mương nước (hết thửa 63, TBD 17);	2.945
		Mương nước (giáp thửa 63, TBD 17)	Trộn đường	2.128
		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TBD 17 (Bưu điện Liên Khương)	Thửa 347, TBD 17	2.945
		Đường hẻm cạnh thửa 80, TBD 17	Trộn đường	2.945
		Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534, TBD 07	Mương nước	2.071
24	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBD 07	Hết thửa 671, 835, TBD 07	2.850

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Giáp thửa 835, TBD 07	Trộn đường	2.128
		Đường hẻm cạnh thửa 414, TBD 07	Trộn đường	2.109
25	Quốc lộ 27	Đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	Trộn đường	12.880
		Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBD 06	Hết thửa 84, TBD 06	2.790
		Góc thửa 60, TBD 06	Hết thửa 49, TBD 05	2.340
		Ngã ba cạnh thửa 134, TBD 06	Ngã ba cạnh thửa 181, TBD 05	2.340
		Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBD 06	Hết thửa 128, TBD 06	2.790
		Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182, TBD 05	Hết thửa 49, TBD 05	2.790
		Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBD 05	Trộn đường	2.754
		Quốc lộ 27 - cạnh thửa 270, TBD 05	Trộn đường	2.754
		Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265, TBD 05 (giáp ranh Liên Hiệp)	Trộn đường	2.070
26	Đường cao tốc	Thửa 177 và thửa 142, TBD 13 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ	Giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350, TBD 13	17.060
		Quốc lộ 27 và giáp thửa 350, TBD 13	Giáp ranh xã Liên Hiệp	10.960
		Đường cao tốc - cạnh thửa 72, TBD 13	Trộn đường	2.180
		Đường cao tốc - cạnh thửa 121, TBD 03	Trộn đường	3.000
		Đường cao tốc - cạnh thửa 997, TBD 07	Ngã 5 mương thủy lợi	3.020

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64, TĐĐ 07	Ngã 5 nương thủy lợi	3.020
		Đường cao tốc - cạnh thửa 01, 731, TĐĐ 07	Ngã 5 nương thủy lợi	2.440
		Ngã ba cạnh thửa 764, TĐĐ 07	Hết thửa 739, TĐĐ 07	2.000
27	Đường Lê Thị Pha	Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế	Thửa 339, TĐĐ 07	6.944
		Giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339, TĐĐ 07	Mương nước cạnh thửa 281, TĐĐ 07 và hết thửa 850, TĐĐ 07	6.630
		Mương nước cạnh thửa 281, TĐĐ 07 và giáp thửa 850, TĐĐ 07	Ngã tư đường Triệu Quang Phục	5.950
		Ngã tư đường Triệu Quang Phục	Hết thửa 13, TĐĐ 07	4.048
		Giáp thửa 13, TĐĐ 07	Đường gom dân sinh	3.400
		Lê Thị Pha - cạnh thửa 319, TĐĐ 07	Nguyễn Trường Tộ	2.006
		Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289, TĐĐ 07	Trộn đường	1.870
28	Đường Triệu Quang Phục	Trộn đường		4.650
29	Đường Tổ Hữu	Trộn đường		4.515
30	Đường Tân Đà	Đường cao tốc	Tổ Hữu	3.780
		Tổ Hữu	Nguyễn Trường Tộ	4.500
31	Đường Lý Nam Đế	Đường cao tốc	Hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TĐĐ 07)	7.049
		Giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, TĐĐ 07)	Tân Đà	6.308

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Lý Nam Đế - cạnh thửa 815, TBĐ 07	Đường cao tốc cạnh thửa 137, TBĐ 07	2.280
32	Đường Lê Văn Tám	Quốc lộ 27	Ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 06)	7.695
		Giáp thửa 89, TBĐ 06	Giáp ranh xã Liên Hiệp	6.251
		Giáp thửa 107, TBĐ 06	Đường cao tốc	6.251
		Đường hẻm cạnh thửa 02, TBĐ 06	Trộn đường	3.249
		Đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 06	Trộn đường	3.249
		Đường hẻm cạnh thửa 25, TBĐ 06	Trộn đường	3.192
		Đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 03 (cạnh trường Quân sự Địa phương)	Đường cao tốc	4.351
33	Đường Nguyễn Trường Tộ	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 07	Mương nước	5.083
		Giáp mương nước	Triệu Quang Phục và hết thửa 269, TBĐ 7	4.009
		Triệu Quang Phục và giáp thửa 269, TBĐ 7	Tản Đà	4.340
		Tản Đà	Đường cao tốc	3.800
34	Đường Trần Khắc Chung	Trộn đường		7.410
		Đường hẻm cạnh thửa 500, TBĐ 07	Trộn đường	3.762
		Đường hẻm cạnh thửa 355, TBĐ 17	Trộn đường	3.420
35	Đường Phù Đồng Thiên Vương	Trộn đường		7.600
		Đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 15	Trộn đường; đường hẻm cạnh thửa 151, TBĐ 15 đến hết thửa 351, TBĐ 30	3.990
		Đường hẻm cạnh thửa 303, TBĐ 14	Trộn đường	3.230

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Đường hẻm cạnh thửa 84, TĐ 14	Hết thửa 286, TĐ 14	3.990
		Đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30, TĐ 30	Trộn đường	3.230
36	Đường Cao Bá Quát	Quốc lộ 20	Ngã ba hết thửa 236 và 57, TĐ 30	8.550
		Giáp thửa 236 và 57, TĐ 30	Hết thửa 86, 397, TĐ 30	5.264
		Giáp thửa 86, TĐ 30	Hết thửa 187, 1333; TĐ 29	4.624
		Đường hẻm cạnh thửa 236, TĐ 30	Trộn đường	2.080
		Đường hẻm cạnh thửa 135, TĐ 29	Ngã ba cạnh thửa 405, TĐ 30 theo hai hướng đến giáp thửa 337, TĐ 30	2.080
		Ngã ba cạnh thửa 339, TĐ 30	Hết thửa 182, 1381, 1350, 1396, TĐ 29; đến ngã ba cạnh thửa 1456, TĐ 29 theo hai hướng đi qua các thửa thửa 1452, 1474, 1367, TĐ 29 đến thửa 1456, TĐ 29	1.600
37	Đường Ngô Gia Khảm	Quốc lộ 20	Ngã ba (hết thửa 39, TĐ 11) và hết thửa 1091, TĐ 26	9.443
		Ngã ba (giáp thửa 39, TĐ 11) và giáp thửa 1091, TĐ 26	Nguyễn Thị Minh Khai	7.600
		Ngã ba cạnh thửa 39, TĐ 11 đi thửa 05, TĐ 11	Tường sân bay	6.650
38	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Chu Văn An và giáp thửa 560, TĐ 26	13.376
		Chu Văn An và thửa 560, TĐ 26	Lê Quý Đôn	10.849

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Lê Quý Đôn	Ngã ba cạnh thửa 1085, TĐĐ 26	7.752
		Quốc lộ 20	Ngã ba và hết thửa 95, TĐĐ 11	7.866
		Ngã ba và giáp thửa 45, TĐĐ 11	Đường Ngô Gia Khảm	7.752
		Đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn	Trộn đường	5.054
		Đường hẻm cạnh thửa 91, TĐĐ 26	Trộn đường	2.432
		Đường hẻm cạnh thửa 715, TĐĐ 26	Trộn đường	2.432
39	Đường Lê Quý Đôn	Quốc lộ 20	Ngã ba (hết thửa 833, TĐĐ 26) và hết thửa 314, TĐĐ 26	10.450
		Ngã ba (giáp thửa 833, TĐĐ 26) và giáp thửa 314, TĐĐ 26	Lương Thế Vinh	9.500
		Đường hẻm cạnh thửa 833, TĐĐ 26	Trộn đường	2.014
40	Đường Chu Văn An	Quốc lộ 20	Đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TĐĐ 28	10.450
		Đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TĐĐ 28	Nguyễn Thị Minh Khai	9.500
41	Đường hẻm 10 Chu Văn An	Ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 28	Hết thửa 515, TĐĐ 26	3.800
		Giáp thửa 515, TĐĐ 26	Hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TĐĐ 26	3.040
		Đường hẻm cạnh thửa 108, TĐĐ 28	giáp trường mẫu giáo Họa My (thửa 183, TĐĐ 28)	2.280
42	Đường hẻm 12 Chu Văn An	Ngã ba cạnh thửa 32, TĐĐ 28	Ngã ba hết thửa 874, TĐĐ 26	3.800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã ba giáp thửa 874, TBĐ 26	Hết thửa 699 và 394, TBĐ 26	2.888
43	Đường Nguyễn Tri Phương			
43.1		Quốc lộ 20	Ngã ba hết thửa 398, TBĐ 30	10.450
43.2		Ngã ba giáp thửa 398, TBĐ 30	Ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TBĐ 29) và hết thửa 311, TBĐ 29	8.683
43.3		Giáp thửa 311, TBĐ 29	Hết thửa 954, TBĐ 29	4.959
43.4		Giáp thửa 954, TBĐ 29	Hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TBĐ 29	3.819
43.5		Đường hẻm cạnh thửa 428, TBĐ 26	Hết thửa 799, TBĐ 26	3.325
43.6		Đường hẻm cạnh thửa 847, TBĐ 29	Hết thửa 920, TBĐ 29	2.356
43.7		Giáp thửa 920, TBĐ 29	Giáp thửa 865, TBĐ 29	1.995
43.8		Đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923	Hết thửa 258 TBĐ 29	2.223
43.9		Đường hẻm cạnh thửa 312, TBĐ 29	Hết thửa 316, 884, TBĐ 29	2.356
43.10		Giáp thửa 258, TBĐ 32	Giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TBĐ 32)	2.014
44	Đường Nguyễn Bính	Trộn đường		8.000
45	Đường Nguyễn Tuấn	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 28	Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TBĐ 28)	8.064
		Nguyễn Bính	Hết thửa 232, TBĐ 28	6.973
		Giáp thửa 232, TBĐ 28	Hết thửa 198, TBĐ 28	5.852
		Giáp thửa 198, TBĐ 28	Giáp thửa 45, TBĐ 32	5.016

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính	Chùa Tàu (giáp thửa 84, TĐĐ 32)	4.446
46	Đường Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Tuấn	Ngã ba giáp thửa 62, TĐĐ 32	6.650
		Ngã ba cạnh thửa 62, TĐĐ 32	Giáp thửa 312, TĐĐ 32	5.700
47	Đường Nguyễn Thiện Thuật			
47.1		Quốc lộ 20	Hết thửa 16, TĐĐ 59 và hết thửa 262, TĐĐ 32	12.692
47.2		Giáp thửa 16, TĐĐ 59 và giáp thửa 262, TĐĐ 32	Ngã ba giáp thửa 30, TĐĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	11.818
47.3		Ngã ba giáp thửa 30, TĐĐ 59	Hết thửa 186, 222, TĐĐ 32	10.583
47.4		Đường hẻm cạnh thửa 206, TĐĐ 32	Ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ 32	5.871
47.5		Ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ 32	Hết thửa 249, 112, 360, TĐĐ 32	3.116
47.6		Đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TĐĐ 59)	Trộn đường	4.256
47.7		Đường hẻm cạnh thửa 143, TĐĐ 32	Trộn đường	2.490
47.8		Đường hẻm cạnh thửa 141, TĐĐ 32	Trộn đường	2.490
48	Đường Tô Hiến Thành	Thống Nhất	Đường hẻm hết thửa 118, TĐĐ 59 và hết thửa 61, TĐĐ 59	13.281
		Đường hẻm giáp thửa 118, TĐĐ 59 và giáp thửa 61, TĐĐ 59	Đường hẻm giáp thửa 30, TĐĐ 59	12.597
		Đường hẻm giáp thửa 30, TĐĐ 59	Giáp thửa 1022, TĐĐ 59	10.070

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Đường hẻm cạnh thửa 191, TBD 55	Trộn đường	3.306
		Đường hẻm cạnh thửa 143, TBD 59; đường hẻm cạnh thửa 119, TBD 59	Trộn đường	3.059
		Đường hẻm cạnh thửa 889, TBD 59	Trộn đường	2.489
		Thửa 1022, TBD 59	Hết thửa 1388, TBD 59	7.030
49	Đường Phan Chu Trinh			
49.1		Thông Nhất	Ngã ba hết thửa 296, TBD 59	13.528
49.2		Giáp thửa 296, TBD 59	Ngã ba cạnh thửa 172, TBD 59 và hết thửa 213, TBD 59	12.597
49.3		Ngã ba cạnh thửa 172, TBD 59 và giáp thửa 213, TBD 59	Hết thửa 1216, TBD 59	10.070
49.4		Đường hẻm cạnh thửa 1124, TBD 55	Hết thửa 1061, TBD 55	3.097
49.5		Đường hẻm cạnh thửa 301, TBD 55	Trộn đường	3.116
49.6		Đường hẻm cạnh thửa 658, TBD 59	Đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692, TBD 59	3.648
49.7		Đường hẻm cạnh thửa 996, TBD 59	Trộn đường	3.097
49.8		Đường hẻm cạnh thửa 998, TBD 59	Trộn đường	3.097
49.9		Đường hẻm cạnh thửa 250, TBD 59	Hết thửa 798, TBD 59	3.097
49.10		Đường hẻm cạnh thửa 226, TBD 59	Ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TBD 59)	3.477
49.11		Đường hẻm cạnh thửa 172, TBD 59	Hết thửa 1115, TBD 59	3.040

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
50	Đường Nguyễn Thái Học	Thông Nhất	Đường hẻm hết thửa 823, TBD 59 và giáp thửa 471, TBD 59	17.195
		Đường hẻm giáp thửa 823, TBD 59 và thửa 471, TBD 59	Hết thửa 341, 1005, TBD 59	16.264
		Giáp thửa 341, TBD 59 và giáp thửa 1005, TBD 59	Đập tràn và đến cầu	13.224
		Đường hẻm cạnh thửa 340, TBD 59	Ngã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TBD 59)	3.553
		Đường hẻm cạnh thửa 378, TBD 59		2.337
51	Đường Phan Bội Châu	Đường Thông Nhất	Giáp thửa 626, TBD 59 và hết thửa 551, TBD 59	13.319
		Thửa 626, TBD 59 và giáp thửa 551, TBD 59	Hết thửa 1315, 478, TBD 59	11.818
		Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	Trộn đường	10.108
52	Đường Hàm Nghi	Thông nhất	Hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TBD 60	13.243
		Giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TBD 60	Hết thửa 1721, TBD 60	12.179
		Giáp thửa 1721, TBD 60	Giáp thửa 1208, TBD 59	10.336
		Thửa 1208, TBD 59	Hết thửa 930, TBD 59	2.793
		Đường hẻm cạnh thửa 91, TBD 60	Bùi Thị Xuân	4.617
		Đường hẻm cạnh thửa 1721, TBD 60	Hết thửa 1324, 123, TBD 60	4.218

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Đường hẻm cạnh thửa 145, TĐĐ 60	Giáp thửa 147, TĐĐ 60	4.218
53	Đường Bùi Thị Xuân	Thông nhất	Ngã ba cạnh thửa 1728, TĐĐ 60 và hết thửa 257, TĐĐ 60	13.433
		Ngã ba giáp thửa 1728, TĐĐ 60 và giáp thửa 257, TĐĐ 60	Hết thửa 149, TĐĐ 60 và hết thửa 1322, TĐĐ 60	11.875
		Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân		10.412
		Đường hẻm cạnh thửa 1144, TĐĐ 60	Hết thửa 589, TĐĐ 60	3.135
		Đường hẻm cạnh thửa 110, TĐĐ 60	Sư Vạn Hạnh	3.154
		Đường hẻm cạnh thửa 164, TĐĐ 60	Ngã ba cạnh thửa 101, TĐĐ 61	2.641
		Đường hẻm cạnh thửa 1423, TĐĐ 60 đi thửa 24, TĐĐ 61	Hết thửa 587, TĐĐ 59	2.641
54	Đường Sư Vạn Hạnh	Thông Nhất	Hết thửa 349, TĐĐ 60 và hết thửa 512, TĐĐ 60	13.433
		Giáp thửa 349, TĐĐ 60 và giáp thửa 512, TĐĐ 60	Ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ 60 và hết thửa 301, TĐĐ 60	11.875
		Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh		10.165
		Đường hẻm cạnh thửa 402, TĐĐ 60	Cù Chính Lan (thửa 634, TĐĐ 60)	2.850
		Đường hẻm cạnh thửa 398, TĐĐ 60	Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TĐĐ 60)	2.261
		Đường hẻm cạnh thửa 1210, TĐĐ 60	Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, TĐĐ 60)	2.261
		Đường hẻm cạnh thửa 391, TĐĐ 60	Hết thửa 35, 43, TĐĐ 61	1.938

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
55	Đường Cù Chính Lan	Thống Nhất	Hết thửa 623, TBĐ 60 và hết thửa 772, TBĐ 60	13.433
		Giáp thửa 623, TBĐ 60 và giáp thửa 772, TBĐ 60	Ngã ba hết thửa 634, TBĐ 60 và hết thửa 747, TBĐ 60	11.875
		Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan		10.564
56	Đường Nguyễn Du	Thống Nhất	Ngã ba hết thửa 1348, TBĐ 60 và hết thửa 846, TBĐ 60	15.162
		Ngã ba giáp thửa 1348, TBĐ 60 và giáp thửa 846, TBĐ 60	Ngã ba cạnh thửa 1172, TBĐ 60 và hết thửa 829, TBĐ 60	13.623
		Ngã ba giáp thửa 1172, TBĐ 60 và giáp thửa 829, TBĐ 60	Cù Chính Lan	11.286
		Ngã ba giáp thửa 834, TBĐ 60	Trộn đường	3.230
		Đường hẻm cạnh thửa 1348, TBĐ 60	Thửa hết 202, TBĐ 75	6.726
57	Đường Lê Thánh Tông			
57.1		Thống Nhất	Ngã ba hết thửa 202, TBĐ 75 và hết thửa 300, TBĐ 75	11.400
57.2		Ngã ba giáp thửa 202, 300, TBĐ 75	Ngã tư hết thửa 1641, TBĐ 75	9.462
57.3		Ngã tư cạnh thửa 1641, TBĐ 75	Nguyễn Du	7.239
57.4		Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 1641, TBĐ 75)	Hết thửa 225; 1423, TBĐ 75	3.705
57.5		Ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 75	Giáp thửa 134, TBĐ 75	1.976
57.6		Đường hẻm cạnh thửa 77, TBĐ 75	Trộn đường	2.451

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
57.7		Đường hẻm cạnh thửa 18, TBD 75	Trộn đường	3.477
57.8		Đường hẻm cạnh thửa 1353, TBD 60	Trộn đường	2.698
58	Đường Kim Đồng	Thông Nhất	Ngã ba cạnh thửa 633, TBD 75 và hết thửa 603, TBD 75	8.550
		Ngã ba cạnh thửa 633, TBD 75 và giáp thửa 603, TBD 75	Hết thửa 621, TBD 75 và hết thửa 1378, TBD 75	6.764
		Giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBD 75	Giáp thửa 705, 1439, TBD 75	4.275
		Đường hẻm cạnh thửa 1439, TBD 75	Hết thửa 538, 1247, TBD 75	2.850
		Đường hẻm cạnh thửa 547, TBD 75	Ngã ba cạnh thửa 458, TBD 75	3.572
		Đường hẻm cạnh thửa 633, TBD 75	Trộn đường	2.774
		Đường hẻm cạnh thửa 626, TBD 75	Tô Hiệu (cạnh thửa 932, TBD 75)	1.900
59	Đường Tô Hiệu	Thông Nhất	Ngã ba hết thửa 1275, TBD 75 và hết thửa 1495, TBD 75	7.600
		Ngã ba cạnh thửa 1275, TBD 75 và giáp thửa 1495, TBD 75	Hết thửa 1059, TBD 75	7.144
		Thửa 1059, TBD 75	Giáp thửa 1283, TBD 75	4.356
		Đường hẻm cạnh thửa 1058, TBD 75	Võ Thị Sáu	4.294
		Đường hẻm cạnh thửa 1352, TBD 75	Trộn đường	1.900
		Đường hẻm cạnh thửa 1275, TBD 75	Võ Thị Sáu	4.294
60	Đường Võ Thị Sáu	Thông Nhất	Ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	7.030

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	Ngã tư hết thửa 311, TBD 76	6.308
		Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu		4.351
		Đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên	Bể Văn Đàn	2.945
		Ngã tư cạnh thửa 311, TBD 76	Bể Văn Đàn	2.812
		Đường hẻm cạnh thửa 336, TBD 76	Giáp thửa 14, TBD 77	1.881
61	Đường Bể Văn Đàn	Nguyễn Trãi	Ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBD 76)	6.080
		Giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBD 76)	Hết ngã ba hết thửa 450, TBD 76 và hết thửa 628, TBD 76	4.199
		Đoạn còn lại của đường Bể Văn Đàn		3.629
62	Đường Ngô Quyền	Thông Nhất	Ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770; TBD 76)	6.080
		Ngã tư	Ngã ba cạnh thửa 645, TBD 76	5.301
		Ngã ba cạnh thửa 645, TBD 76	Hết đường nhựa	4.788
		Đường nối trụ sở Tổ dân phố 45	Quang Trung	2.774
		Ngã ba thửa 808, TBD 76	Quang Trung (hết thửa 2188, TBD 76)	1.862
		Đường nối Bể Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn)	Trộn đường	2.774
		Ngã ba cạnh thửa 82, TBD 77 (giáp đường nhựa)	Hết thửa 48,102, TBD 77	2.204

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
63	Đường Quang Trung	Thống Nhất	Hết thửa 986 và 1107, TBD 76	5.700
		Giáp thửa 986 và 1107, TBD 76	Ngã tư giáp thửa 1099, TBD 76	5.225
		Ngã tư giáp thửa 1099, TBD 76	Ngã tư thửa 1082, TBD 76	4.674
		Đoạn còn lại của đường Quang Trung		3.819
		Đường hẻm cạnh thửa 1082, TBD 76	Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TBD 76)	1.634
		Đường hẻm cạnh thửa 1209, TBD 76	Hết thửa 167, TBD 77	1.691
		Đường hẻm cạnh thửa 1090, TBD 76	Lê Lợi - cạnh thửa 1344, TBD 76	1.520
		Đường hẻm cạnh thửa 1099, TBD 76	Lê Lợi - cạnh thửa 1467, TBD 76	1.824
64	Đường Lê Lợi	Thống Nhất	Giáp thửa 2048, 1354, TBD 76	5.130
		Thửa 2048, 1354, TBD 76	Ngã tư cạnh thửa 1546, TBD 76	4.883
		Ngã tư cạnh thửa 1546, TBD 76	Ngã tư hết thửa 1336, TBD 76	4.294
		Đường hẻm cạnh thửa 1546, TBD 76	Hết thửa 1751, TBD 76; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, TBD 95)	1.881
		Đường hẻm cạnh thửa 1519, TBD 76	Ngã ba cạnh thửa 231, TBD 77	1.710
		Đường hẻm cạnh thửa 547, TBD 74	Giáp thửa 207, TBD 77	1.710
		Ngã tư cạnh thửa 1336, TBD 76	Hà Giang (cạnh thửa 47, TBD 94)	1.881
65	Đường Hà giang	Thống Nhất	Mương nước cạnh thửa 118, TBD 95	4.940
		Mương nước cạnh thửa 118, TBD 95	Ngã tư hết thửa 123, TBD 95	4.408

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã tư	Hết thửa 42 và giáp thửa 136, TĐĐ 95	4.009
		Thửa 136, TĐĐ 95	Hết thửa 212, TĐĐ 94	1.900
		Đường hẻm cạnh thửa 1130, TĐĐ 95	Giáp thửa 1128, 286, TĐĐ 95	1.786
		Thửa 286, TĐĐ 95	Giáp thửa 232, TĐĐ 95	1.539
		Đường hẻm cạnh thửa 126, TĐĐ 95	Ngã ba cạnh thửa 226, TĐĐ 95	1.786
		Ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133, TĐĐ 95	Hết thửa 231, TĐĐ 95	1.539
66	Đường Bạch Đằng			
66.1		Thống Nhất	Mương nước cạnh thửa 419, TĐĐ 95	4.940
66.2		Mương nước cạnh thửa 419, TĐĐ 95	Ngã ba hết thửa 445, TĐĐ 95	4.541
66.3		Giáp thửa 445, TĐĐ 95	Ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TĐĐ 94	3.990
66.4		Ngã ba giáp thửa 517, TĐĐ 94	Hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TĐĐ 94	1.710
66.5		Đường hẻm cạnh thửa 519, TĐĐ 94	Hết thửa 659, TĐĐ 94	1.254
66.6		Đường hẻm cạnh thửa 600, TĐĐ 95	Trộn đường	1.672
66.7		Đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TĐĐ 94	Hết thửa 300, TĐĐ 94	1.520
66.8		Đường hẻm cạnh thửa 445, TĐĐ 95	Hết thửa 1110, TĐĐ 95	1.672
66.9		Đường hẻm cạnh thửa 1080, TĐĐ 95	Đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TĐĐ 95)	1.672
67	Đường Nguyễn Bá Ngọc			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
67.1		Thông Nhất	Hết thửa 54, TĐĐ 96	4.560
67.2		Giáp thửa 54, TĐĐ 96	Ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	4.484
67.3		Ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái	Ngã ba cạnh thửa 1016, TĐĐ 95	3.762
67.4		Ngã ba cạnh thửa 1016, TĐĐ 95	Ngã ba cạnh thửa 615, TĐĐ 94	1.881
67.5		Ngã tư thửa 1232, TĐĐ 94	Hết thửa 1383, TĐĐ 94	1.900
67.6		Ngã ba cạnh thửa 1084; từ ngã ba cạnh thửa 865, TĐĐ 95	Giáp thửa 834, TĐĐ 95	1.881
67.7		Ngã ba cạnh thửa 672, TĐĐ 94	Hết thửa 1082, 1361, TĐĐ 94	1.520
67.8		Ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải	Hết thửa 188, TĐĐ 96	3.762
67.9		Đường hẻm cạnh thửa 830, TĐĐ 94	Trộn đường	1.482
67.10		Đường hẻm cạnh thửa 123, TĐĐ 96	Hết thửa 119, TĐĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TĐĐ 96	1.710
67.11		Đường hẻm cạnh thửa 871, TĐĐ 94	Hết thửa 908, 928, TĐĐ 94	1.710
67.12		Đường hẻm cạnh thửa 913, TĐĐ 94	Hết thửa 1190, TĐĐ 94	1.881
67.13		Đường hẻm cạnh thửa 1093, TĐĐ 94	Trộn đường	1.710
67.14		Đường hẻm cạnh thửa 182, TĐĐ 96	Hết thửa 177, TĐĐ 96	1.976
68	Đường Nguyễn Trãi			
68.1		Giáp thửa 930, TĐĐ 95	Hà Giang	3.800
68.2		Hà Giang	Lê Lợi	4.370
68.3		Lê Lợi	Quang Trung	4.750

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
68.4		Quang Trung	Ngô Quyền	4.750
68.5		Ngô Quyền	Võ Thị Sáu	5.130
68.6		Võ Thị Sáu	Lê Thánh Tông	6.650
68.7		Lê Thánh Tông	Cù Chính Lan	8.550
68.8		Cù Chính Lan	Bùi Thị Xuân	9.120
68.9		Hàm Nghi	Phan Chu Trinh	8.550
68.10		Đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TĐĐ 75	Giáp thửa 372, TĐĐ 75	3.800
68.11		Đường hẻm cạnh thửa 442, TĐĐ 60	Trộn đường	2.584
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu			
69.1		Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	6.000
69.2		Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	Hết CLB Văn hóa Thể thao	4.800
69.3		Giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, TĐĐ 76)	Hết thửa 408, TĐĐ 95	3.762
69.4		Giáp thửa 408, TĐĐ 95	Hết thửa 561, TĐĐ 95	3.002
69.5		Đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TĐĐ 95)	Giáp thửa 183, TĐĐ 95	3.591
69.6		Đường hẻm cạnh thửa 2229, TĐĐ 76	Hết thửa 1271, TĐĐ 76	1.520
69.7		Đường hẻm cạnh thửa 377, TĐĐ 76	Ngã ba cạnh thửa 1959, TĐĐ 76	2.242
69.8		Đường hẻm cạnh thửa 1128, TĐĐ 75	Ngã ba cạnh thửa 1090, TĐĐ 72	1.748
69.9		Đường hẻm cạnh thửa 975, TĐĐ 75	Giáp thửa 993, TĐĐ 75	2.280
69.10		Đường hẻm cạnh thửa 517, TĐĐ 75	Trộn đường	2.318
70	Đường Thống Nhất			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
70.1		Giáp xã Phú Hội	Ngã ba giáp thửa 144, TBD 93 và hết thửa 113, TBD 93	8.000
70.2		Ngã ba cạnh thửa 144, TBD 93 và giáp thửa 113, TBD 93	Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, TBD 93	8.440
70.3		Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBD 93	Đường hẻm cạnh thửa 791, TBD 95 và hết thửa 753, TBD 95	8.820
70.4		Đường hẻm cạnh thửa 791, TBD 95 và giáp thửa 753, TBD 95	Đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBD 95	8.645
70.5		Đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBD 95	Hết thửa 282, TBD 95 và ngã ba cạnh thửa 274, TBD 95	8.949
70.6		Giáp thửa 282, TBD 95 và ngã ba cạnh thửa 274, TBD 95	Hà Giang và hết thửa 66, TBD 95	9.348
70.7		Hà Giang và giáp thửa 66, TBD 95	Ngã tư cạnh thửa 1676, TBD 76	10.980
70.8		Ngã tư cạnh thửa 1676, TBD 76	Lê Lợi	11.360
70.9		Lê Lợi	Ngã tư cạnh thửa 1235, TBD 76	12.600
70.10		Ngã tư cạnh thửa 1235, TBD 76	Quang Trung	13.200
70.11		Quang Trung	Hết thửa 883, TBD 76 và hết thửa 893, TBD 76	14.364
70.12		Giáp thửa 883, TBD 76 và giáp thửa 893, TBD 76	Ngô Quyền	15.240
70.13		Ngô Quyền	Ngã ba cạnh thửa 398, TBD 76 (cây đa) và hết thửa 407, TBD 76	16.226

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
70.14		Ngã ba cạnh thửa 398, TBD 76 (cây đa) và giáp thửa 407, TBD 76	Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBD 76)	16.948
70.15		Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, TBD 76)	Hết thửa 32, TBD 76 và hết thửa 36, TBD 76	18.164
70.16		Giáp thửa 32, TBD 76 và giáp thửa 36, TBD 76	Tô Hiệu	20.060
70.17		Tô Hiệu	Kim Đồng	21.780
70.18		Kim Đồng	Cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBD 75	22.420
70.19		Cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBD 75	Ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	21.869
70.20		Ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	Ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108, TBD 75	30.920
70.21		Ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBD 75	Nguyễn Du và hết thửa 1070, TBD 60	31.740
70.22		Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBD 60	Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBD 60	33.649
70.23		Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBD 60	Lê Anh Xuân và hết thửa 594, TBD 60	39.165
70.24		Đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBD 60	Đường Hai Bà Trưng	39.942
70.25		Hai Bà Trưng	Hàm Nghi và hết thửa 180, TBD 57	39.942

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
70.26		Hàm Nghi và giáp thửa 180, TĐĐ 57	Nguyễn Thái Học	38.304
70.27		Nguyễn Thái Học	Tô Hiến Thành	37.653
70.28		Tô Hiến Thành	Nguyễn Thiện Thuật	36.981
71	Đường hẻm của đường Thống Nhất	Đường hẻm cạnh thửa 50, TĐĐ 55		1.900
		Đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TĐĐ 55	Giáp thửa 53, TĐĐ 59	5.168
72	Đường hẻm 40 Thống Nhất			
72.1		Thống Nhất	Ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	8.094
72.2		Ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	Trộn đường	7.296
72.3		Đường hẻm cạnh thửa 282, TĐĐ 95	Trộn đường	1.900
72.4		Đường hẻm cạnh thửa 369, TĐĐ 95 (cạnh cây xăng)	Giáp thửa 392, TĐĐ 95	2.033
72.5		Đường hẻm cạnh thửa 751, TĐĐ 95	Mương nước	1.938
72.6		Đường hẻm cạnh thửa 742, TĐĐ 95	Trộn đường	1.406
72.7		Đường hẻm cạnh thửa 775, TĐĐ 95	Đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TĐĐ 95); từ ngã ba cạnh thửa 789, TĐĐ 95 đến giáp thửa 836, TĐĐ 95; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TĐĐ 95	1.938

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
72.8		Đường hẻm cạnh thửa 815, TBD 95	Ngã ba cạnh thửa 789, TBD 95	1.710
72.9		Đường hẻm cạnh thửa 918, TBD 95	Trộn đường	1.406
72.10		Đường hẻm cạnh thửa 214, TBD 96	Giáp thửa 102, TBD 96	1.919
72.11		Đường hẻm cạnh thửa 84, TBD 93	Hết thửa 61, TBD 93 và đến hết thửa 53, TBD 93	2.033
72.12		Đường hẻm cạnh thửa 144, TBD 93	Giáp thửa 159, TBD 96; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TBD 96)	1.938
72.13		Đường hẻm cạnh thửa 206, TBD 93	Hết thửa 240, TBD 93; đến giáp thửa 279, TBD 96	2.033
72.14		Đường hẻm cạnh thửa 225, TBD 93	Trộn đường	1.976
73	Đường Hoàng Văn Thụ			
73.1		Thống Nhất	Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	19.960
73.2		Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	19.760
73.3		Lý Thường Kiệt	Đường hẻm cạnh thửa 491, TBD 72 và hết thửa 385, TBD 72	18.680
73.4		Đường hẻm cạnh thửa 491, TBD 72 và giáp thửa 385, TBD 72	Trần Nguyên Hân và hết thửa 836, TBD 72	17.100
73.5		Trần Nguyên Hân và giáp thửa 836, TBD 72	Đường hẻm cạnh thửa 413, TBD 71 và hết thửa 647, TBD 71	16.540
73.6		Ngã ba cạnh thửa 413, TBD 71 và giáp thửa 647, TBD 73	Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBD 73	16.280

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		TBĐ 71		
73.7		Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 73	Cô Bắc và hết thửa 149, TBĐ 73	14.280
73.8		Cô Bắc và giáp thửa 149, TBĐ 73	Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 73	13.000
73.9		Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 73	Đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 88 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi) và giáp thửa 265, TBĐ 88	11.000
73.10		Đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 88 và thửa 265, TBĐ 88	Đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 88 và hết thửa 177, TBĐ 88	11.220
73.11		Đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 88 và giáp thửa 177, TBĐ 88	Quốc lộ 20	11.460
74	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ			
74.1		Đường hẻm cạnh thửa 456, TBĐ 72	Giáp thửa 526, TBĐ 72 và hết thửa 939, TBĐ 72	2.394
74.2		Đường hẻm cạnh thửa 455, TBĐ 72	Giáp thửa 586, TBĐ 72 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 72	2.793
74.3		Ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 72	Hết thửa 1226, TBĐ 70; đến giáp thửa 961, TBĐ 70; đến giáp thửa 844, TBĐ 72 và đến giáp thửa 898, TBĐ 70	2.489
74.4		Đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 72	Đến giáp thửa 562, TBĐ 72	1.976
74.5		Đường hẻm cạnh thửa 1076, TBĐ 72	Hết thửa 1063, TBĐ 72	2.337

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
74.6		Đường hẻm cạnh thửa 910, TĐĐ 72	Giáp thửa 956, TĐĐ 70	2.356
74.7		Đường hẻm cạnh thửa 573, TĐĐ 71	Ngã ba hết thửa 638, TĐĐ 72	2.337
74.8		Đường hẻm cạnh thửa 657, TĐĐ 72	Hết thửa 655, TĐĐ 72	1.748
74.9		Đường hẻm cạnh thửa 667, TĐĐ 72	Hết thửa 313, TĐĐ 72	1.748
74.10		Đường hẻm cạnh thửa 358, TĐĐ 72	Hết thửa 690, TĐĐ 72	1.748
74.11		Đường hẻm cạnh thửa 413, TĐĐ 71	Ngã ba hết thửa 526 và 600, TĐĐ 71	2.622
74.12		Đường hẻm cạnh thửa 400, TĐĐ 71	Trộn đường	2.660
74.13		Đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TĐĐ 73	Hết thửa 41, TĐĐ 73; đến hết thửa 380, TĐĐ 73	2.489
74.14		Đường hẻm cạnh thửa 187, TĐĐ 73	hết thửa 158, TĐĐ 73; đến hết thửa 395, TĐĐ 73	2.280
74.15		Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TĐĐ 73)	Ngã ba cạnh thửa 434, TĐĐ 73	2.546
74.16		Đường hẻm cạnh thửa 321, TĐĐ 73	Hết thửa 315, TĐĐ 73	1.976
74.17		Đường hẻm từ cạnh thửa 05, TĐĐ 91	Thửa 129, 36, TĐĐ 91; đến ngã ba cạnh thửa 341, TĐĐ 73	2.546
74.18		Đường hẻm cạnh thửa 295, TĐĐ 69	Giáp thửa 174, TĐĐ 69	2.546
74.19		Ngã ba cạnh thửa 302, TĐĐ 69	Hết thửa 427, TĐĐ 88	2.489
74.20		Đường hẻm cạnh thửa 210, TĐĐ 88	Ngã ba cạnh thửa 105, TĐĐ 86 và đến ruộng cạnh thửa 349, TĐĐ 90	2.546
74.21		hẻm cạnh thửa 142, TĐĐ 88	Ngã ba cạnh thửa 427, TĐĐ 88	2.546

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
74.22		hẻm cạnh thửa 143, TĐĐ 88	ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ 88	2.546
74.23		Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148, TĐĐ 88	ngã ba cạnh thửa cạnh thửa 87; 101, TĐĐ 88	2.166
74.24		Đường hẻm cạnh thửa 253, TĐĐ 88	Giáp thửa 311, TĐĐ 88	2.489
74.25		Đường hẻm cạnh thửa 157, TĐĐ 88	Ngã ba hết thửa 44, TĐĐ 88	2.166
74.26		Đường hẻm cạnh thửa 466, TĐĐ 88	Ngã ba cạnh thửa 295, TĐĐ 88	2.546
74.27		Đường hẻm cạnh thửa 383, TĐĐ 88	Hết thửa 380, TĐĐ 88	2.489
74.28		Đường hẻm cạnh thửa 108, TĐĐ 88	Giáp thửa 80, TĐĐ 88	2.204
74.29		Đường hẻm cạnh thửa 174, TĐĐ 88	Giáp thửa 244, TĐĐ 88	1.976
74.30		Ngã ba cạnh thửa 248, TĐĐ 88	Mương nước (cạnh thửa 298, TĐĐ 88)	2.280
74.31		Hoàng Văn Thụ	Cổng (hết thửa 320, TĐĐ 88)	2.660
74.32		Ngã ba cạnh thửa 300, TĐĐ 88	Hết thửa 310, TĐĐ 86	1.976
74.33		Ngã ba cạnh thửa 395, TĐĐ 88	Giáp thửa 328, TĐĐ 88; đến hết thửa 336, TĐĐ 88	1.976
74.34		Ngã tư cạnh thửa 169, TĐĐ 87	Giáp thửa 328, TĐĐ 88	2.147
74.35		Cổng (giáp thửa 320, TĐĐ 88)	Ngã ba cạnh thửa 256, TĐĐ 87	2.451
75	Đường Cô Bắc			
75.1		Hoàng Văn Thụ	Cô Giang	4.750
75.2		Cô Giang	Ngã ba giáp thửa 864, TĐĐ 70	4.180
75.3		Ngã ba giáp thửa 864, TĐĐ 70	Ngã ba cạnh thửa 186, TĐĐ 90	3.420

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
75.4		Ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 90	Hết thửa 1115, TBĐ 90	2.850
75.5		Đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 90	Mương nước	2.280
75.6		Đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 90	Hết thửa 1087, TBĐ 90	2.280
75.7		Đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 90	Mương nước	2.280
75.8		Đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 91	Trộn đường	2.280
75.9		Đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 70 (đối diện thửa 87, TBĐ 91)	Trộn đường	2.280
75.10		Đường hẻm cạnh thửa 947, TBĐ 70	Hết thửa 982, TBĐ 70	2.280
75.11		Giáp thửa 982, TBĐ 70	Hết thửa 528, TBĐ 70	1.710
75.12		Đường hẻm cạnh thửa 864, TBĐ 70	Trộn đường	3.116
76	Đường Cô Giang	Trộn đường		6.080
77	Đường Hai Tháng Tư	Trộn đường		27.854
78	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	Hai Tháng Tư	Ngô Gia Tự	12.312
		Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	11.400
79	Đường Ngô Gia Tự	Trộn đường		32.832
80	Đường Hai Bà Trưng	Thống Nhất	Đường hẻm hết thửa 917, TBĐ 57 và đường hẻm hết thửa 288, TBĐ 57	57.650
		Đường hẻm giáp thửa 917, TBĐ 57 và đường hẻm giáp thửa 288, TBĐ 57	Ngã ba hết thửa 340, TBĐ 57 và giáp thửa 294, TBĐ 57	57.975
		Ngã ba giáp thửa 340, TBĐ 57 và thửa 294, TBĐ 57	Phạm Văn Đồng	60.684

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
81	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Thông Nhất	Nguyễn Viết Xuân	52.026
		Nguyễn Viết Xuân	Ngã ba hết thửa 365, TBD 57	57.150
		Ngã ba cạnh thửa 365, TBD 57	Phạm Văn Đồng	60.320
82	Đường Duy Tân	Trộn đường		49.800
83	Đường Lê Anh Xuân	Thông Nhất	Nguyễn Viết Xuân	55.874
		Nguyễn Viết Xuân	Đường giáp chợ lồng B	58.275
		Đường giáp chợ lồng B	Phạm Văn Đồng	60.684
84	Đường Trần Hưng Đạo	Thông Nhất	Nguyễn Viết Xuân	41.910
		Hẻm cạnh thửa 562, TBD 57	Giáp thửa 804, TBD 60	3.278
		Nguyễn Viết Xuân	Hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	50.710
		Giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	50.646
		Phan Huy Chú và Mai Hắc Đế	Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBD 71	46.644
		Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBD 71	Quốc lộ 20	43.608
85	Đường Phạm Văn Đồng	Trộn đường		72.000
86	Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBD 57	Trộn đường		32.004
87	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng	Trộn đường		31.878

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	Đầu tư)			
88	Đường Nguyễn Công Hoan	Trộn đường		45.188
		Đường hẻm cạnh thửa 534, TBD 57	Trộn đường	9.519
89	Đường Phan Huy Chú	Trộn đường		36.393
90	Đường Nguyễn Khuyến	Trần Hưng Đạo	Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	34.846
		Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBD 71)	Đường hẻm giáp thửa 194, TBD 71 và giáp thửa 352, TBD 72	29.545
		Thửa 194, TBD 71 và thửa 352, TBD 72	Hoàng Văn Thụ	20.349
		Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế)	Trộn đường	4.750
		Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152, TBD 71)	Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBD 71)	2.869
91	Đường Mai Hắc Đế	Trộn đường		36.670
92	Đường Ngô Đức Kế	Trộn đường		28.728
93	Đường Trần Cao Vân	Trộn đường		37.734
94	Đường Lý Thường Kiệt			
94.1		Trần Hưng Đạo	Hết thửa 37, TBD 72	38.304
94.2		Giáp thửa 37, TBD 72	Trần Quốc Toàn	35.017

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
94.3		Trần Quốc Toàn	Hoàng Văn Thụ	26.315
94.4		Hoàng Văn Thụ	Hết thửa 470, TBD 72 và ngã ba giáp thửa 573, TBD 72	8.208
94.5		Giáp thửa 470, TBD 72 và ngã ba cạnh thửa 573, TBD 72	Ngã ba cạnh thửa 856, TBD 75 và hết thửa 752, TBD 75	7.600
94.6		Ngã ba cạnh thửa 856, TBD 75 và giáp thửa 752, TBD 75	Nguyễn Đình Chiểu	4.712
94.7		Đường hẻm cạnh thửa 767, TBD 75	Trộn đường	2.014
94.8		Đường hẻm cạnh thửa 477, TBD 72	Ngã ba cạnh thửa 1266, TBD 72	2.850
94.9		Đường hẻm cạnh thửa 573, TBD 72	Hết thửa 801, TBD 70; đến hết thửa 1090, TBD 72	2.850
94.10		Giáp thửa 1090, TBD 72	Hết thửa 896, TBD 70; đến hết thửa 2435, TBD 76; đến hết thửa 271, 301, TBD 74	1.900
94.11		Đường hẻm cạnh thửa 861, TBD 75	Ngã tư cạnh thửa 644, TBD 72	2.484
94.12		Giáp thửa 1700, TBD 75	Hết thửa 867, TBD 72; từ ngã ba cạnh thửa 772, TBD 72 đến hết thửa 768, TBD 72	1.900
94.13		Ngã tư cạnh thửa 878, TBD 70	Ngã ba cạnh thửa 766, TBD 72	2.280
95	Đường Trần Quốc Toàn	Trần Hưng Đạo	Đình công Tráng và giáp thửa 727, TBD 57	36.214
		Đình Công Tráng và thửa 727, TBD 57	Giáp thửa 144, TBD 72	34.181
		Giáp thửa 144, TBD 72	Bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBD 72) và đến đường Nguyễn Khuyến	30.343

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Đường hẻm cạnh thửa 251, TBD 72 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBD 72	Trộn đường	4.256
		Đường hẻm cạnh thửa 244, TBD 72	Giáp thửa 284, TBD 72	3.021
		Đường hẻm cạnh thửa 902, TBD 72	Trộn đường	4.085
96	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Trần Hưng Đạo	Đinh Công Tráng	36.214
		Đinh Công Tráng	Ngã ba hết thửa 50, TBD 75 và hết thửa 59, TBD 75	32.965
		Ngã ba cạnh thửa 50, TBD 75 và hết thửa 59, TBD 75	Ngô Thi Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBD 72)	27.816
		Đường hẻm cạnh thửa 50, TBD 72	Trộn đường	6.935
		Ngô Thi Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca	Hoàng Văn Thụ	20.710
97	Đường Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		55.608
98	Đường Đinh Công Tráng	Trộn đường		16.416
99	Đường Ngô Thi Nhậm	Trộn đường		14.580
100	Đường Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		17.051
		Các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn		2.432
101	Đường Tuệ Tĩnh	Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBD 71	Hết thửa 425, 833, TBD 71	13.500
		Giáp thửa 425, 833, TBD 71	Hoàng Văn Thụ	12.762

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Đường hẻm cạnh thửa 450, TBD 71	Trộn đường	3.528
102	Đường Ngô Mây	Quốc lộ 20	Hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBD 69	9.469
		Giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBD 69	Hoàng Văn Thụ	9.265
		Đường hẻm cạnh thửa 134, TBD 69	Trộn đường	1.802
103	Đường Hồ Xuân Hương	Quốc lộ 20	Đường hẻm cạnh thửa 888, TBD 83	11.020
		Đường hẻm cạnh thửa 888, TBD 83	Đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBD 67)	10.070
		Đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBD 67)	Đường hẻm cạnh thửa 350, TBD 67	9.500
		Đường hẻm cạnh thửa 350, TBD 67	Ngã ba di miếu Thổ công và hết thửa 346, TBD 67)	8.930
		Ngã ba di miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBD 67) và giáp thửa 346, TBD 67	Trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBD 66)	7.980
104	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương			
104.1		Đường hẻm cạnh thửa 354, TBD 87 chạy theo bờ hồ	Ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	5.968
104.2		Đường hẻm cạnh thửa 460, TBD 87	Ngã ba cạnh thửa 118, TBD 87	2.142
104.3		Đường hẻm cạnh thửa 22, TBD 87	Ngã ba cạnh thửa 356, TBD 87	2.496

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
104.4		Đường hẻm cạnh thửa 07, TBD 83	Ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391, TBD 83	2.737
104.5		Đường hẻm cạnh thửa 350, TBD 67	Trộn đường	2.193
104.6		Đường hẻm cạnh thửa 458, TBD 67	Trộn đường	2.193
104.7		Đường hẻm cạnh thửa 272, TBD 67; cạnh thửa 276, TBD 67	Ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBD 67) và đến hết thửa 789, TBD 67	2.193
104.8		Ngã ba cạnh thửa 353, TBD 67	Ngã ba cạnh thửa 188, TBD 67	1.768
104.9		Ngã ba cạnh thửa 144, TBD 67	Giáp thửa 65, TBD 67; đến ngã ba cạnh thửa 827, TBD 67 hết thửa 642, 390, 874, TBD 67	1.700
104.10		Ngã ba cạnh thửa 143, TBD 67	Ngã ba đối diện thửa 138, TBD 66 và đến hết thửa 921, TBD 67	1.700
104.11		Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBD 67)	Hết thửa 1028; 1031; 993, TBD 83	1.808
104.12		Ngã ba cạnh thửa 1844, TBD 83	Giáp thửa 1117, TBD 83	1.530
104.13		Cạnh thửa 1028, TBD 83	Hết thửa 1043, 1713, TBD 83; đến hết thửa 516, TBD 82	1.530
104.14		Đường hẻm cạnh thửa 264, TBD 67	Ngã ba cạnh thửa 143, TBD 67	1.530
104.15		Đường hẻm cạnh thửa 110, TBD 66	Ngã ba cạnh thửa 118, TBD 66	2.108
105	Đường Hàn Thuyên	Trộn đường		4.811
106	Đường hẻm của Hàn Thuyên	Đường hẻm cạnh thửa 164, TBD 67	Hết thửa 187, 715, TBD 67	2.052

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Đường hẻm cạnh thửa 496, TĐĐ 67	Hết thửa 103, 461, 751, TĐĐ 67	2.052
		Ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TĐĐ 67	Ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 72, TĐĐ 67; đến ngã tư cạnh thửa 377, TĐĐ 67	2.052
		Ngã tư cạnh thửa 37, TĐĐ 67	Giáp thửa 324, TĐĐ 67	2.052
		Hẻm cạnh thửa 59, TĐĐ 67	Giáp thửa 482, TĐĐ 67	2.052
		Đường hẻm cạnh thửa 24, TĐĐ 67	Trộn đường	2.052
107	Khu Nam sông Đa Nhim			
107.1		Đập tràn Cao Thái	Ngã ba cạnh thửa 193 và 205, TĐĐ 58	7.425
107.2		Ngã ba cạnh thửa 1019, TĐĐ 58	Hết thửa 1016, TĐĐ 29	5.250
107.3		Giáp thửa 1016, TĐĐ 29	Hết thửa 1532, 1626, TĐĐ 29; đến ngã tư cạnh thửa 435, TĐĐ 29	3.435
107.4		Ngã ba cạnh thửa 14, TĐĐ 58	Hết thửa 1499, 1677, 583, TĐĐ 29	3.000
107.5		Cầu đường Nguyễn Thái Học	Ngã ba cạnh thửa 205, TĐĐ 58	7.800
107.6		Ngã ba cạnh thửa 205, TĐĐ 58	Ngã ba cạnh thửa 890, TĐĐ 33	7.380
107.7		Đường hẻm từ thửa 1630, TĐĐ 62 đi thửa 1664	Hết thửa 1668; 1818, TĐĐ 62 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TĐĐ 58	4.380
107.8		Ngã tư thửa 538, TĐĐ 62	Giáp thửa 1717, TĐĐ 62	3.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
107.9		Đường hẻm cạnh thửa 1876, TĐĐ 62	Giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TĐĐ 62	3.855
107.10		Đường hẻm cạnh thửa 2233, TĐĐ 62	Hết thửa 1961, 2112, 533, TĐĐ 62 và đến giáp thửa 1089, TĐĐ 62	3.540
107.11		Ngã ba thửa 1954, TĐĐ 62	Hết thửa 225, 52 và 2106, TĐĐ 62	2.955
107.12		ngã ba cạnh thửa 1053, TĐĐ 33	Hết thửa 1295, 1533, TĐĐ 33	3.540
107.13		Đường hẻm cạnh thửa 1248, TĐĐ 33	Hết thửa 739, TĐĐ 29	3.060
107.14		Ngã ba cạnh thửa 890, TĐĐ 33	Hết thửa 698, 904, TĐĐ 33	3.435
107.15		Ngã ba cạnh thửa 890, TĐĐ 33	Ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TĐĐ 33)	5.820
107.16		Đường hẻm cạnh thửa 504, TĐĐ 33	Giáp thửa 549, TĐĐ 33	2.640
107.17		Đường hẻm đôi diện thửa 394, TĐĐ 33	Hết thửa 375, TĐĐ 33; đến hết thửa 442, TĐĐ 29	2.595
107.18		Ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TĐĐ 33)	Hết thửa 1343, TĐĐ 16	5.340
107.19		Đường hẻm cạnh thửa 20, TĐĐ 33	Hết thửa 432, 297, TĐĐ 29	2.145
107.20		Ngã ba cạnh thửa 1503, TĐĐ 33	Hết thửa 1445, TĐĐ 33	2.595
107.21		Ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TĐĐ 33)	Giáp thửa 1263, TĐĐ 33	4.725
107.22		Thửa 1263, TĐĐ 33	Hết thửa 915, 951, TĐĐ 33	3.945
107.23		Hẻm cạnh thửa 486, TĐĐ 33	Hết thửa 579, TĐĐ 33	1.920
107.24		Giáp thửa 915, 951, TĐĐ 33	Hết thửa 258, TĐĐ 62	1.515
107.25		Thửa 1122, TĐĐ	Hết thửa 66, TĐĐ 63	1.485

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		33		
107.26		Ngã ba đường qua cầu rẽ phải	Ngã ba cạnh thửa 755, TBD 74	7.020
107.27		Ngã ba cạnh thửa 959, TBD 58	Giáp thửa 888, TBD 58; từ ngã ba cạnh thửa 638, TBD 58 đến hết thửa 855, TBD 62	3.750
107.28		Ngã ba cạnh thửa 755, TBD 74	Cổng cạnh thửa 474, TBD 74	6.750
107.29		Giáp thửa 474, TBD 74	Giáp xã Phú Hội (hết thửa 152, TBD 103)	5.250
107.30		Ngã ba cạnh thửa 755, TBD 74	Ngã ba cạnh thửa 209, TBD 74 và thửa 634, TBD 78	5.970
107.31		Ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TBD 74	Ngã ba cạnh thửa 1405, TBD 62	3.090
107.32		Ngã ba cạnh thửa 171, TBD 74	Ngã ba cạnh thửa 1385, TBD 62	3.090
107.33		Ngã ba cạnh thửa 545, TBD 78	Hết thửa 124, TBD 74	3.090
107.34		Ngã ba cạnh thửa 634, TBD 78	Ngã ba cạnh thửa 1459, TBD 62; đến hết thửa 2140, 932, TBD 78	3.090
107.35		Ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TBD 78)	Ngã ba hết thửa 211, TBD 78	3.090
107.36		Ngã ba cạnh thửa 1459, TBD 62	Hết thửa 1206, TBD 62 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TBD 62	2.448
107.37		Đường hẻm cạnh thửa 1459, TBD 62	Hết thửa 1342, 1587, TBD 62 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TBD 62	1.836
107.38		Ngã ba cạnh thửa 1605, TBD 62	Hết thửa 1531, TBD 62; đến hết thửa 21, TBD 78	1.245

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
107.39		Ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 74	Ngã ba cạnh thửa 721, TĐĐ 74; đến hết thửa 2070, TĐĐ 78	3.510
107.40		Ngã ba cạnh thửa 746, TĐĐ 74	Ngã ba cạnh thửa 1195, TĐĐ 94	1.485
107.41		Ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 94	Ngã ba cạnh thửa 655, TĐĐ 94	1.485
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90			
108	Đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		14.320
109	Đường Lê Lai	Trộn đường		11.620
110	Đường Lê Đình Chinh	Trộn đường		15.100
111	Đường Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		8.720
112	Đường Lưu Hữu Phước	Trộn đường		11.620
113	Đường Tôn Thất Thuyết	Trộn đường		15.100
114	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		11.620
115	Đường Thi Sách	Trộn đường		8.720
116	Đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		15.100
117	Đường Tôn Thất Tùng	Trộn đường		11.620
118	Đường Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường		15.100
119	Đường Nguyễn Văn Siêu	Trộn đường		8.720
120	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		11.620
121	Đường Ngọc Hồi	Trộn đường		11.620
122	Đường Lương Thế Vinh	Trộn đường		8.720
123	Đường Nguyễn Thị Định	Trộn đường		15.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
124	Đường Lê Đại Hành	Trộn đường		11.620
125	Đường Đồng Đa	Trộn đường		11.620
126	Đường Nguyễn Xí	Trộn đường		11.620
127	Đường Lê Đức Thọ	Trộn đường		11.620
128	Đường Dã Tượng	Trộn đường		8.720
129	Đường Võ Chí Công	Trộn đường		15.100
130	Đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		8.720
131	Đường Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		8.720
132	Đường Trần Quang Khải	Trộn đường		15.100
133	Đường Ngô Sỹ Liên	Trộn đường		8.720
134	Đường Trần Nhật Duật	Trộn đường		8.720
135	Đường Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		11.620
136	Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Liên Hiệp (tường sân bay)	Trộn đường		8.880
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh			
137	Đường Trần Bình Trọng	Trộn đường		20.562
138	Đường Dương Đình Nghệ	Trộn đường		11.707
139	Đường Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		17.802
140	Đường Lạc Long Quân	Trộn đường		24.426
141	Đường Âu Cơ	Trộn đường		13.363
142	Đường Hùng Vương	Trộn đường		21.850

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
143	Đường Phùng Hưng	Trộn đường		13.363
144	Đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		15.594
145	Đường Phan Thanh Giản	Trộn đường		13.363
146	Đường Trần Thủ Độ	Trộn đường		15.594
147	Đường Nguyễn Biều	Trộn đường		13.363
148	Đường Khúc Thừa Dụ	Trộn đường		13.363
149	Đường Huyền Trân Công Chúa	Trộn đường		22.701
150	Đường Lê Hồng Phong			
150.1		Quốc lộ 20	Nguyễn Trung Trực	23.275
150.2		Nguyễn Trung Trực	Lạc Long Quân	21.926
150.3		Lạc Long Quân	Ngã tư đường Hồ Tùng Mậu	15.903
150.4		Ngã tư đường Hồ Tùng Mậu	Trần Bình Trọng	14.600
150.5		Trần Bình Trọng	Hết thửa 156, TBD 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	12.397
150.6		Đường hẻm cạnh thửa 399, TBD 24	Hết thửa 229, TBD 24	4.020
150.7		Giáp thửa 229, TBD 24	Hết thửa 141, TBD 24 và đến giáp thửa 50, TBD 38	3.500
150.8		Đường hẻm cạnh thửa 389, TBD 24	Trộn đường	2.000
150.9		Giáp thửa 156, TBD 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	Ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp	12.006

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
150.10		Đường hẻm cạnh thửa 223, TĐĐ 24	Trộn đường	2.040
150.11		Ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp	Ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	11.500
150.12		Ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	Hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TĐĐ 37)	9.338
150.13		Giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TĐĐ 37)	Ngã ba cạnh thửa 274, TĐĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh)	8.418
150.14		Ngã ba cạnh thửa 274, TĐĐ 36	Ngã ba hết thửa 568, TĐĐ 36	6.720
150.15		Đường hẻm cạnh thửa 748, TĐĐ 36	Trộn đường	2.320
150.16		Đường hẻm cạnh thửa 568, TĐĐ 36	Ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271, TĐĐ 36 và đến hết thửa 1092, TĐĐ 36	2.320
150.17		Ngã ba cạnh thửa 187, TĐĐ 36	Hết thửa 116, 227, 246, TĐĐ 36 và giáp thửa 151, TĐĐ 36	2.540
150.18		Ngã ba cạnh thửa 568, TĐĐ 36	Ngã ba cạnh thửa 24, TĐĐ 22 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	6.532
150.19		Đường hẻm cạnh thửa 24, TĐĐ 22	Trộn đường	2.204
150.20		Ngã ba cạnh thửa 24, TĐĐ 22 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	Giáp xã N' Thôn Hạ	5.300
150.21		Đường hẻm cạnh thửa 44, TĐĐ 22	Trộn đường	2.204

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
150.22	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh			
150.23		Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TBD 36	Đường hẻm cạnh thửa 1339, TBD 36	5.200
150.24		Đường hẻm cạnh thửa 608, TBD 36	Hết thửa 1358, TBD 36	2.730
150.25		Đường hẻm cạnh thửa 859, TBD 36	Hết thửa 1388, TBD 36	2.730
150.26		Đường hẻm cạnh thửa 931, TBD 36	Ngã ba cạnh thửa 1535, TBD 36	2.850
150.27		Đường hẻm cạnh thửa 1350, TBD 36	Ngã ba cạnh thửa 541, TBD 36	2.730
150.28		Đường hẻm cạnh thửa 1339, TBD 36	Ngã ba cạnh thửa 386 TBD 36	3.171
150.29		Đường hẻm cạnh thửa 985, TBD 36	Hết thửa 413, 463, 1121, TBD 36	2.280
150.30		Đường hẻm cạnh thửa 1542, TBD 36	Hết thửa 1210, TBD 36	1.900
150.31		Đường hẻm cạnh thửa 361, TBD 36	Hết thửa 375, TBD 36	1.710
150.32		Ngã ba cạnh thửa 386, TBD 36	Giáp thửa 334, TBD 36; đến hết thửa 916, 387, TBD 65; đến hết thửa 334, TBD 66	2.541
150.33		Đường hẻm cạnh thửa 1339, TBD 36	Ngã ba cạnh thửa 510, TBD 66	4.460
150.34		Đường hẻm cạnh thửa 510, TBD 66	Giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TBD 66)	3.760
150.35		Đường hẻm cạnh thửa 510, TBD 66	Hết thửa 1026, 1545, TBD 36; đến hết thửa 07, 444, TBD 66; đến giáp thửa 40, TBD 66	2.442
150.36		Đường hẻm đôi diện thửa 39, TBD 65	Giáp thửa 20, TBD 66	2.280

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
150.37		Đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 66	Hết thửa 523; đến giáp thửa 71, TBĐ 66; đến ngã tư cạnh thửa 287, TBĐ 66	2.340
150.38		Ngã ba cạnh thửa 1516, TBĐ 36	Hết thửa 730, 1530, TBĐ 36; đến hết thửa 639, TBĐ 35	2.100
150.39		Ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 36	Hết thửa 884, TBĐ 35; đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 35	1.932
150.40		Ngã tư cạnh thửa 127, TBĐ 66	Hết thửa 372, TBĐ 66 và đến hết thửa 382, TBĐ 65	1.980
150.41		Ngã tư cạnh thửa 515, TBĐ 66	Giáp thửa 321, TBĐ 65; đến hết thửa 405, 373, TBĐ 65	1.980
150.42		Cạnh thửa 430, TBĐ 65	Giáp thửa 986, TBĐ 65	2.024
150.43		Ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 66 qua ngã ba cạnh thửa 1081, 1033, TBĐ 65	Ngã ba cạnh thửa 1186, TBĐ 65; đến ngã ba cạnh thửa 1014, TBĐ 65	2.024
151	Đường Đào Duy Từ	Lê Hồng Phong	Phạm Ngọc Thạch	15.105
		Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, TBĐ 54	11.970
		Tây Sơn và giáp thửa 102, TBĐ 54	Phạm Ngũ Lão	11.058
		Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	12.084
152	Đường Tây Sơn	Trộn đường		9.614
153	Đường Đông Đô	Trộn đường		9.614
154	Đường Nguyễn Trung Trực	Lê Hồng Phong	Phạm Ngọc Thạch	15.200
		Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngũ Lão	15.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
155	Đường Tú Xương	Trần Nhân Tông	Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, TBĐ 55	14.346
		Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, TBĐ 55	Phạm Ngọc Thạch	13.716
156	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đào Duy Từ	Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 54	14.346
		Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 54	Tú Xương	13.716
157	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường		11.552
158	Đường Trần Nhân Tông	Quốc lộ 20	Tú Xương và hết thửa 424, TBĐ 55	19.000
		Tú Xương và giáp thửa 424, TBĐ 55	Nguyễn Trung Trực	15.770
		Nguyễn Trung Trực	Đào Duy Từ	15.200
		Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường	10.526
159	Đường Phạm Ngũ Lão	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBĐ 54	12.730
		Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBĐ 54	Đào Duy Từ	13.300
		Đào Duy Từ	Huyền Trân Công Chúa	11.400
160	Đường Xuân Thủy	Trần Phú	Ngã tư	19.076
		Ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rau	Trộn đường	17.613

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Tô Vĩnh Diện	Trần Nhân Tông	
				13.224
		Đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy	Trộn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	17.613
161	Đường Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		12.402
		Đường hẻm cạnh thửa 494, TBD 55	Trộn đường	5.976
		Đường hẻm cạnh thửa 618, TBD 55	Trộn đường	3.816
162	Đường Tô Vĩnh Diện	Quốc lộ 20	Xuân Thủy và hết thửa 25, TBD 105	17.100
		Xuân Thủy và giáp thửa 25, TBD 105	Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBD 105	15.200
		Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBD 105	Trần Phú (hết thửa 436, TBD 54)	14.250
163	Đường Trần Phú	Quốc lộ 20	Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBD 43	35.728
		Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBD 43	Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	32.142
		Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	Yết Kiêu và hết thửa 413, TBD 54	24.398
		Yết Kiêu và giáp thửa 413, TBD 54	Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772, TBD 54	23.276
		Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772, TBD 54	Nguyễn Văn Cừ	20.746
		Nguyễn Văn Cừ	Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TBD 38	14.916
		Đường hẻm cạnh thửa 45, TBD 43	Hết thửa 86, TBD 43	3.553
		Đường hẻm cạnh thửa 08, TBD 41	Hết thửa 27, TBD 41	2.812

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
164	Đường Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 20	Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBD 43	19.000
		Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBD 43	Phạm Hùng	15.200
		Phạm Hùng	Trường Chinh	13.300
		Trường Chinh	Huỳnh Thúc Kháng	10.200
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Cừ	10.458
		Đường hẻm cạnh thửa 37, TBD 44	Trộn đường	5.700
165	Đường Yết Kiêu	Trần Phú	Nguyễn Văn Linh	10.432
		Đường hẻm cạnh thửa 49, TBD 41	Trộn đường	6.327
		Nguyễn Văn Linh	Đinh Tiên Hoàng	9.984
		Đường hẻm cạnh thửa 1029, TBD 44	Trộn đường	5.966
166	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Văn Linh	11.808
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	12.960
		Đường hẻm cạnh thửa 91, TBD 44	Trộn đường	5.400
167	Đường Đinh Tiên Hoàng			
167.1		Quốc lộ 20	Phan Đăng Lưu	15.200
167.2		Phan Đăng Lưu	Phạm Hùng	14.744
167.3		Phạm Hùng	Trường Chinh	13.300
167.4		Trường Chinh	Huỳnh Thúc Kháng	12.350
167.5		Huỳnh Thúc Kháng	An Dương Vương và hết thửa 72, TBD 44	11.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
167.6		An Dương Vương và hết thửa 72, TBD 44	Nguyễn Văn Cừ	10.332
167.7		Đường hẻm cạnh thửa 203, TBD 43	Thửa 365, TBD 43	4.680
167.8		Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501, TBD 43)	Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107, TBD 43)	5.111
167.9		Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184, TBD 44)	Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TBD 44)	6.137
167.10		Ngã ba cạnh thửa 68, TBD 44	Hết thửa 742, TBD 44; từ ngã ba cạnh thửa 843, TBD 44 đến hết thửa 745, TBD 44	4.370
168	Đường Hà Huy Tập			
168.1		Quốc lộ 20	Phan Đăng Lưu	15.200
168.2		Phan Đăng Lưu	Phạm Hùng	14.250
168.3		Phạm Hùng	Trường Chinh	13.300
168.4		Trường Chinh	Tăng Bạt Hổ	12.350
168.5		Tăng Bạt Hổ	An Dương Vương	11.400
168.6		An Dương Vương	Nguyễn Văn Cừ	10.659
168.7		Đường hẻm cạnh thửa 383, TBD 44	Trộn đường	3.990
168.8		Hà Huy Tập (cạnh thửa 239, TBD 44) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113, TBD 44)	Trộn đường	3.591
168.9		Đường hẻm cạnh thửa 207, TBD 44	Hết thửa 1264, TBD 44	5.436
168.10		Đường hẻm cạnh thửa 368, TBD 44	Hết thửa 922, TBD 44	5.436
169	Đường Lê Thị Hồng Gấm			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
169.1		Phan Đăng Lưu	Phạm Hùng	13.300
169.2		Phạm Hùng	Trường Chinh	12.350
169.3		Trường Chinh	An Dương Vương	11.400
169.4		An Dương Vương	Nguyễn Văn Cừ	9.367
169.5		Đường hẻm cạnh thửa 941, TBD 44	Ngã tư cạnh thửa 103, TBD 45	6.228
169.6		Ngã tư cạnh thửa 103, TBD 45	Hết thửa 76, 26, 190, TBD 45	4.788
169.7		Hẻm cạnh thửa 96, TBD 45	Ngã ba cạnh thửa 95, TBD 45	6.228
169.8		Đường hẻm cạnh thửa 239, TBD 45	Ngã ba cạnh thửa 223, TBD 45	5.904
169.9		Đường hẻm cạnh thửa 788, TBD 44	Hết thửa 233, TBD 45	5.760
170	Đường An Dương Vương	Trộn đường		9.600
171	Đường Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		9.360
172	Đường Phan Đăng Lưu	Phan Đình Phùng	Lê Thị Hồng Gấm	14.516
		Lê Thị Hồng Gấm	Hà Huy Tập	14.630
		Hà Huy Tập	Đinh Tiên Hoàng	14.991
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Văn Linh	15.295
		Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296, TBD 43)	Phạm Hùng (cạnh thửa 258, TBD 44)	8.265
		Đường hẻm cạnh thửa 1026, TBD 43	Giáp thửa 230, TBD 43	4.541
		Đường hẻm cạnh thửa 273, TBD 43	Thửa 284, TBD 43	6.460
		Đường hẻm cạnh thửa 167, TBD 43	Trộn đường	2.489

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
173	Đường Phạm Hùng	Lý Thái Tổ	Phan Đình Phùng	13.212
		Phan Đình Phùng	Lê Thị Hồng Gấm	13.583
		Lê Thị Hồng Gấm	Hà Huy Tập	12.971
		Hà Huy Tập	Đinh Tiên Hoàng	14.328
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Văn Linh	14.195
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	17.856
		Đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 43	Trộn đường	2.888
174	Đường Trường Chinh	Phan Đình Phùng	Lê Thị Hồng Gấm	12.312
		Lê Thị Hồng Gấm	Hà Huy Tập	12.600
		Hà Huy Tập	Đinh Tiên Hoàng	13.464
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Văn Linh	15.048
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	17.280
		Đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 43	Hết thửa 1079, TBĐ 43	5.760
		Đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 44	Trộn đường	4.050
		Đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 48	Ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 48	5.076
175	Đường Phan Đình Phùng			
175.1		Quốc lộ 20	Phan Đăng Lưu và hết thửa 971, TBĐ 48	19.800
175.2		Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971, TBĐ 48	Phạm Hùng	20.539

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
175.3		Phạm Hùng	Trường Chinh và giáp thửa 568, TĐĐ 48	19.627
175.4		Trường Chinh và giáp thửa 568, TĐĐ 48	Đường hẻm cạnh thửa 471, TĐĐ 47 và hết thửa 217, TĐĐ 47	17.100
175.5		Đường hẻm cạnh thửa 471, TĐĐ 47 và giáp thửa 217, TĐĐ 47	Lý Thái Tổ (hết thửa 31, TĐĐ 47)	14.630
175.6		Đường hẻm cạnh thửa 143, TĐĐ 47	Ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 47	3.002
175.7		Đường hẻm cạnh thửa 359, TĐĐ 47	Giáp thửa 192, TĐĐ 47	2.964
175.8		Đường hẻm cạnh thửa 471, TĐĐ 47	Ngã ba cạnh thửa 293, TĐĐ 47	10.800
175.9		Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606	Thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TĐĐ 47	4.275
175.10		Đường hẻm cạnh thửa 402, TĐĐ 48	Giáp thửa 152, 186, TĐĐ 47; đến giáp thửa 385, TĐĐ 48	2.869
175.11		Đường hẻm cạnh thửa 660, TĐĐ 47	Hết thửa 804, TĐĐ 47	2.850
175.12		Đường hẻm cạnh thửa 378, TĐĐ 48	Giáp thửa 983, TĐĐ 48; đến hết thửa 1084, TĐĐ 48	3.819
175.13		Đường hẻm cạnh thửa 188, TĐĐ 48 (nhà hàng Hoàng Kim Thành)	Trộn đường	7.410
175.14		Đường hẻm cạnh thửa 771 TĐĐ 48	Hết thửa 704, TĐĐ 48	6.365
176	Đường Lý Thái Tổ			
176.1		Quốc lộ 20	Đường hẻm cạnh thửa 112, TĐĐ 51	12.692

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
176.2		Đường hẻm cạnh thửa 112, TĐĐ 51	Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TĐĐ 52)	11.970
176.3		Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TĐĐ 52)	Phan Đình Phùng (giáp thửa 31, TĐĐ 47)	11.685
176.4		Đường hẻm cạnh thửa 26, TĐĐ 47	Hết thửa 650, TĐĐ 47; đến ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 47	3.876
176.5		Ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 47	Ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 51; đến hết thửa 202, TĐĐ 51; đến giáp thửa 695, TĐĐ 51;	3.553
176.6		Đường hẻm cạnh thửa 96, TĐĐ 52	Hết thửa 91, TĐĐ 52	4.332
176.7		Đường hẻm cạnh thửa 97, TĐĐ 52	Trộn đường	3.040
176.8		Đường hẻm cạnh thửa 112, TĐĐ 51	Hết thửa 206, TĐĐ 51 và đến giáp thửa 207, TĐĐ 51	3.040
176.9		Đường hẻm cạnh thửa 145, TĐĐ 51	Giáp thửa 205, 209, TĐĐ 51	3.097
177	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Đinh Tiên Hoàng	15.390
		Đinh Tiên Hoàng	Hà Huy Tập	13.205
		Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TĐĐ 38	11.229
		Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382, TĐĐ 38	Giáp thửa 484, TĐĐ 38 (khu phân lô)	7.581
178	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ			
178.1		Đường hẻm cạnh thửa 484, TĐĐ 38	Hết thửa 1176, TĐĐ 38	4.731

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
178.2		Ngã ba cạnh thửa 484, TĐĐ 38	Hết thửa 508, TĐĐ 38 và đến hết thửa 503, TĐĐ 38	4.199
178.3		Giáp thửa 508, TĐĐ 38	Hẻm nối nương thủy lợi - cạnh thửa 129, TĐĐ 45 (khu phân lô) đi thửa 133, TĐĐ 45 đến giáp thửa 35, TĐĐ 45	4.731
178.4		Đường hẻm cạnh thửa 1547, TĐĐ 38	Hết thửa 452, 605, TĐĐ 38 và đến ngã ba cạnh 837, TĐĐ 38	4.731
178.5		Đường hẻm cạnh thửa 1628, TĐĐ 38	Hết thửa 283, TĐĐ 38	6.441
178.6		Ngã ba cạnh thửa 329, TĐĐ 38	Ngã ba cạnh thửa 1059, TĐĐ 38	4.199
178.7		Đường hẻm cạnh thửa 911, TĐĐ 38	Ngã ba cạnh thửa 233, TĐĐ 38	6.536
178.8		Đường hẻm cạnh thửa 1147, TĐĐ 38	Giáp thửa 648, TĐĐ 38	3.724
178.9		Ngã ba cạnh thửa 1495, TĐĐ 38	Giáp thửa 302, 301, TĐĐ 38	3.933
179	Đường Bà Triệu	Lê Hồng Phong	Ngã tư nương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 38	11.228
		Ngã tư nương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 38	Ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 38	10.332
		Ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 38	Đường Hàn Thuyên	8.372
180	Đường hẻm của đường Bà Triệu			
180.1		Đường hẻm cạnh thửa 136, TĐĐ 24	Giáp trường tiểu học Nghĩa Hiệp	2.280
180.2		Đường hẻm cạnh thửa 159, TĐĐ 24	Hết thửa 392, TĐĐ 24	2.546
180.3		Đường hẻm cạnh thửa 203, TĐĐ 24	Hết thửa 397, TĐĐ 24	2.337

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
180.4		Đường hẻm cạnh thửa 1603, TĐĐ 38	Hết thửa 663, TĐĐ 38	2.508
180.5		Đường hẻm cạnh thửa 697, TĐĐ 38	Trộn đường	2.014
180.6		Đường hẻm cạnh thửa 432, TĐĐ 38	Trộn đường	1.900
180.7		Đường hẻm cạnh thửa 32, TĐĐ 38	Trộn đường	1.900
180.8		Đường hẻm cạnh thửa 1557, TĐĐ 38	Giáp thửa 60, TĐĐ 38	2.451
180.9		Đường hẻm cạnh thửa 1203, TĐĐ 38	Hết thửa 1072, TĐĐ 38	2.432
180.10		Đường hẻm cạnh thửa 894, TĐĐ 38	Hết thửa 896, TĐĐ 38	2.432
180.11		Đường hẻm cạnh thửa 374, TĐĐ 38	Hết thửa 163, TĐĐ 37	2.299
180.12		Đường hẻm cạnh thửa 415, TĐĐ 38	Hết thửa 389, TĐĐ 38	1.919
180.13		Đường hẻm cạnh thửa 1021, TĐĐ 38	Mương nước cạnh thửa 1185, TĐĐ 38	1.919
180.14		Đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 68	Hết thửa 37, TĐĐ 67	2.641
180.15		Ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 37	Ngã ba cạnh thửa 165, TĐĐ 37	2.109
180.16		Ngã ba cạnh thửa 224, TĐĐ 37	Giáp thửa 172, TĐĐ 37	1.881
180.17		Ngã ba cạnh thửa 318, TĐĐ 67	Hết thửa 483, TĐĐ 67	1.881
180.18		Ngã ba cạnh thửa 360, TĐĐ 67	Giáp thửa 51, TĐĐ 67	1.900
181	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến trường THPT Lương Thế Vinh			
181.1		Trần Bình Trọng	Ngã ba cạnh thửa 846, TĐĐ 38 và hết thửa 167, TĐĐ 38	12.288

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
181.2		Ngã ba cạnh thửa 536, TĐĐ 38 và giáp thửa 167, TĐĐ 38	Ngã tư Bà Triệu	11.840
181.3		Ngã tư Bà Triệu	Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	9.870
181.4		Đường hẻm cạnh thửa 126, TĐĐ 38	Hết thửa 1477, TĐĐ 38	3.304
181.5		Đường hẻm cạnh thửa 108, TĐĐ 38	Hết thửa 435, TĐĐ 38	3.640
181.6		Đường hẻm cạnh thửa 100, TĐĐ 38	Giáp thửa 08, TĐĐ 38	3.304
181.7		Đường hẻm cạnh thửa 846, TĐĐ 38	Hết thửa 631, TĐĐ 38	3.752
181.8		Giáp thửa 631, TĐĐ 38	Hết thửa 1092, TĐĐ 38	3.304
181.9		Ngã ba cạnh thửa 1661, TĐĐ 38	Hết thửa 1665, TĐĐ 38	3.752
182	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng			
182.1		Đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TĐĐ 38	Hết thửa 508, TĐĐ 38 và đến hết thửa 503, TĐĐ 38	2.888
182.2		Đường hẻm cạnh thửa 1742, TĐĐ 38	Hết thửa 788, TĐĐ 38	5.111
182.3		Đường hẻm cạnh thửa 1638, TĐĐ 38	Giáp thửa 1477, TĐĐ 38	5.111
182.4		Đường hẻm cạnh thửa 1651, TĐĐ 38	Hết thửa 1649, TĐĐ 38	4.940
182.5		Đường hẻm cạnh thửa 1085, TĐĐ 38	Hết thửa 739, TĐĐ 38	3.800
182.6		Đường hẻm cạnh thửa 193, TĐĐ 38	Giáp thửa 188, TĐĐ 38	4.484
182.7		Trần Phú (cạnh thửa 194, TĐĐ 38)	Đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, TĐĐ 38)	6.346

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Từ	Đến	
182.8		Đường hẻm cạnh thửa 1464, TBĐ 38	Giáp thửa 1114, TBĐ 38	2.546
183	Đường Hoàng Diệu	Trộn đường		7.600

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được áp dụng theo Điều 8 của Quy định kèm theo Quyết định này.

V. BẢNG GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Giá đất chưa sử dụng được áp dụng theo Điều 9 của Quy định kèm theo Quyết định này./.
